

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

# HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ; HẠNG MỤC: NỀN,  
MẶT ĐƯỜNG, CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC  
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ ĐẮK HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

TRỤ SỞ CHÍNH: 36 NGUYỄN CẢNH CHÂN - PHƯỜNG KON TUM - TỈNH QUẢNG NGÃI

ĐIỆN THOẠI: 0905.647.846

## **THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

**Công trình: Nâng cấp đường Quang Trung, xã Đăk Hà; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước và các hạng mục khác**

**Địa điểm xây dựng: Xã Đăk Hà - tỉnh Quảng Ngãi**

### **I-NHỮNG CĂN CỨ LẬP HỒ SƠ TKKT-TC - T DƯ TOÁN.**

*Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Thông tư số 08/2025/TT-BXD, ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đăk Hà về việc quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn xã Đăk Hà;*

*Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đăk Hà về việc quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn xã Đăk Hà;*

*Quyết định số 10/QĐ-PKT ngày 07 tháng 02 năm 2026 của Phòng kinh tế xã Đăk Hà về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ*

*thuật đầu tư xây dựng dự án: Nâng cấp đường Quang Trung, xã Đăk Hà; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước và các hạng mục khác;*

*Hợp đồng số 02/2026/HĐ-TVTK ngày 07 tháng 02 năm 2026 giữa Phòng Kinh tế xã Đăk Hà và Công ty cổ phần Vạn Đạt về việc tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Nâng cấp đường Quang Trung, xã Đăk Hà; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước và các hạng mục khác;*

*Các quy trình, quy phạm hiện hành của nhà nước.*

### **II- QUY TRÌNH KHẢO SÁT - THIẾT KẾ ÁP DỤNG, CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT**

#### **\* Thiết kế:**

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô 4054:2005;
- Quy trình khảo sát và tính toán thủy văn TCVN 9845:2013;
- Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014.
- Tiêu chuẩn bê tông và bê tông cốt thép TCVN 5574-2018 - Tiêu chuẩn thiết kế.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2016/BXD;
- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS31:2020/TCĐBVN - Đường ô tô - tiêu chuẩn khảo sát.
- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 39:2022/TCĐBVN “Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông;
- Tiêu chuẩn lớp móng CPĐD trong đường ô tô TCVN 8859:2023;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT;

#### **\* Thi công và nghiệm thu:**

- Công tác đất - Thi công và nghiệm thu: TCVN 4447-2012;
- TCVN 9115:2019 về Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu.
- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 40:2022/TCĐBVN “Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông”

Các chỉ dẫn kỹ thuật, văn bản khác có liên quan.

### **III- QUI MÔ XÂY DỰNG VÀ CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT:**

#### **1. Quy mô xây dựng:**

- Loại công trình: Công trình giao thông. Dự án nhóm C.
- Cấp công trình: Cấp IV.

- Loại, cấp đường: Đường giao thông cấp A (theo TCVN 10380-2014).

## 2. Thông số kỹ thuật:

\* Chiều dài tuyến thiết kế:  $L = 1.182,84\text{m}$ . Trong đó:

- Bề rộng nền, mặt đường:  $B_n = B_m = 6,0\text{m}$ ;

- Tốc độ thiết kế  $V = 30\text{Km/h}$ ;

- Tải trọng thiết kế: Trục xe 6 tấn (*kiểm toán trục xe 10 tấn*).

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bê tông xi măng đá 1x2, M300, dày 22cm lót giấy dầu 1 lớp trên lớp móng cấp phối đá dăm  $D_{\max} 25\text{mm}$ , dày 12cm.

- Nền đường đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

- Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%$ .

- Độ dốc dọc thiết kế  $I_{d\max} = 3,22\%$ .

- Độ dốc mái ta luy đào: 1/1.

- Độ dốc mái ta luy đắp: 1/1,5.

- An toàn giao thông: Theo QCVN 41:2024/BGTVT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

## 3. Giải pháp thiết kế:

### 3.1. Bình đồ.

- Xây dựng tuyến đường bám theo tim đường hiện trạng.

### 3.2. Trắc dọc.

- Trắc dọc thiết kế bám theo trắc dọc tự nhiên.

- Tại các điểm đồi dốc có hiệu đại số  $> 2\%$  thiết kế đường cong đứng nối dốc để đảm bảo êm thuận và an toàn xe chạy.

### 3.3. Trắc ngang.

#### a. Nền đường:

- Nền đường đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

- Taluy mái đào 1:1, taluy mái đắp 1:1,5.

- Bề rộng nền đường:  $B_{\text{nền}} = 6,0\text{m}$ .

#### b. Kết cấu mặt đường:

- Kết cấu mặt đường: Kết cấu mặt đường tính từ trên xuống:

+ Bê tông M300 đá 1x2 dày 22cm

+ Lót giấy dầu 01 lớp.

+ Lớp móng cấp phối đá dăm  $D_{\max} 25\text{mm}$ , dày 12cm.

+ Lu khuôn đường  $K \geq 0,95$

#### c. Thoát nước dọc:

- Rãnh dọc hình thang KT (40x40x120)cm, gia cố rãnh bằng bê tông xi măng M200 đá 1x2 KT (40x40x120)cm, dày 10cm trên lớp giấy dầu.

- Bố trí công bản KT (60x60)cm bằng BTXM M200 đá 1x2 tại vị trí giao nhau với đường đi sản xuất (*cống được thiết kế với quy mô vĩnh cửu*).

+ Bên trái tuyến gia cố rãnh bằng bê tông xi măng M200 đá 1x2 KT (40x40x120)cm, dày 10cm trên lớp giấy dầu tại lý trình:  $\text{KM}0+00\text{-:}-\text{KM}0+206.82$

+ Bên Phải tuyến gia cố rãnh bằng bê tông xi măng đá M200 đá 1x2 KT (40x40x120)cm, dày 10cm trên lớp giấy dầu tại lý trình:  $\text{KM}0+00\text{-:}-\text{KM}0+1.182,84$

+ Bố trí 02 công bản KT (60x60)cm,  $L=8\text{m}$  lý trình:  $\text{KM}0+206.82$  và  $\text{Km}0+391.71$  tại vị trí giao nhau với đường đi sản xuất.

#### d. Công thoát nước ngang:

- Bố trí công bản KT(80x80)cm bằng BTXM M200 đá 1x2 thoát nước ngang đường (*cống được thiết kế với quy mô vĩnh cửu*).

+ Công bản C1 KT (80x80)cm,  $L=7\text{m}$  tại lý trình:  $\text{KM}0+3,5$

+ Công bản C2 KT (80x80)cm,  $L=7\text{m}$  tại lý trình:  $\text{KM}0+534,05$  và gia cố hạ lưu công bằng rãnh bậc cấp KT (110x150)cm.

+ Công bản C3 KT (80x80)cm,  $L=7\text{m}$  tại lý trình:  $\text{KM}0+716,62$ .

+ Công bản C4 KT (80x80)cm,  $L=7\text{m}$  tại lý trình:  $\text{KM}0+919,03$ .

+ Công bản C5 KT (80x80)cm,  $L=7\text{m}$  tại đường bê tông hiện trạng.

e. An toàn giao thông: Theo QCVN 41:2024/BGTVT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- Bố trí 12 biển báo.

- Vạch sơn gờ giảm tốc, dày 6mm.

- Cọc tiêu đảm bảo an toàn gia thông.

## IV KHỐI LƯỢNG CHÍNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.

( Xem Trong bảng tổng hợp khối Lượng)

## **VII - NGUỒN VẬT LIỆU.**

- Đất đắp: Tận dụng tối đa đất đào để đắp nền đường.
- Đá các loại lấy Tân Cảnh, Đăk Tô;
- Cát lấy tại xã Kon Đào;
- Xi măng, sắt thép, nhựa đường, các vật liệu khác: Lấy tại xã Đăk Hà và phường Kon Tum;

## **VIII - BIỆN PHÁP THI CÔNG.**

### **1) Phương án tổ chức thi công:**

**Mặt bằng thi công:** Cao độ mặt đường phải được khống chế theo các cao độ của mặt đường hiện hữu, đảm bảo các yêu cầu của quy trình, quy phạm hiện hành; đồng thời đảm bảo tính êm thuận trong quá trình khai thác, phù hợp với một số kết cấu đã được xây dựng của các tuyến đường trong khu vực.

**Cung ứng vật liệu:** Quy mô công trình nhỏ nên việc cung ứng vật liệu tận dụng khi trời nắng ráo.

### **2) Biện pháp thi công:**

#### **2.1. Đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công:**

- Tuyến đường Quang Trung, xã Đăk Hà là đường trục chính đi vào khu dân cư của người dân, công trường có thời điểm tập trung đông người, phương tiện thiết bị, máy móc gây ra tiếng ồn, bụi bặm nên công tác vệ sinh môi trường được nhận thức và sẽ thực hiện tốt. Việc mất vệ sinh sẽ gây tác hại cho tập thể, ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng cũng như tác hại lâu dài cho địa phương.

- Bố trí nhân viên hướng dẫn phân luồng giao thông phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ, nắm được luật lệ giao thông và khi làm nhiệm vụ phải đầy đủ còi, cờ, phù hiệu như điều lệ báo hiệu đường bộ đã quy định.

- Thực hiện tổ chức thi công và đảm bảo giao thông trong suốt quá trình thi công công trình.

- Trong suốt quá trình thi công công trình nhà thầu phải có biện pháp ATLĐ, phòng chống cháy nổ cho người và các phương tiện tham gia thi công trên công trường.

- Khi thi công phải lắp đầy đủ biển báo hiệu, ghi rõ tên của cơ quan quản lý dự án hoặc chủ quản, tên đơn vị thi công, địa chỉ văn phòng công trường, số điện thoại liên hệ và tên của người chỉ huy trưởng công trường. Người chỉ huy công trường nhất thiết phải có phù hiệu riêng để nhận biết, người làm việc trên công trường phải mặc trang phục bảo hộ lao động theo quy định.

- Xe máy thi công: Các xe máy thi công trên đường phải có đầy đủ thiết bị an toàn và đăng ký biển số theo quy định của pháp luật. Ngoài giờ thi công, xe máy thi công phải được tập kết vào bãi. Trường hợp không có bãi tập kết, phải đưa vào sát lề đường, tại

những nơi dễ phát hiện và có biển báo hiệu cho người tham gia giao thông trên đường nhận biết. Xe máy thi công hư hỏng phải tìm mọi cách đưa sát vào lề đường và phải có biển báo hiệu theo quy định. Những người điều khiển máy, thiết bị thi công và những người thực hiện các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được huấn luyện an toàn lao động và có thẻ an toàn lao động theo quy định. Máy, thiết bị thi công có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định thì mới được phép hoạt động trên công trường. Khi hoạt động, máy và thiết bị thi công phải tuân thủ quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn.

- Về an toàn điện phải đảm bảo các yêu cầu: Hệ thống lưới điện động lực và lưới điện chiếu sáng trên công trường phải riêng rẽ; có cầu dao tổng, cầu dao phân đoạn có khả năng cắt điện một phần hay toàn bộ khu vực thi công; người lao động, máy và thiết bị thi công trên công trường phải được bảo đảm an toàn về điện. Các thiết bị điện phải được cách điện an toàn trong quá trình thi công xây dựng. Những người tham gia thi công xây dựng phải được hướng dẫn về kỹ thuật an toàn điện, biết sơ cứu người bị điện giật khi xảy ra tai nạn về điện.

- Về an toàn về cháy, nổ phải đảm bảo các yêu cầu: Nhà thầu phải thành lập ban chỉ huy phòng chống cháy nổ tại công trường, có quy chế hoạt động và phân công, phân cấp cụ thể; phương án phòng chống cháy nổ phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định. Nhà thầu phải tổ chức đội phòng chống cháy nổ, có phân công, phân cấp và kèm theo quy chế hoạt động; trên công trường phải bố trí các thiết bị chữa cháy cục bộ. Tại các vị trí dễ xảy ra cháy phải có biển báo cấm lửa và lắp đặt các thiết bị chữa cháy và thiết bị báo động, đảm bảo khi xảy ra cháy kịp thời phát hiện để ứng phó.

- Nhà thầu phải lập ra một ban an toàn để thực hiện và theo dõi các hoạt động an toàn trong suốt quá trình thi công. Ban an toàn gồm Trưởng ban tổ chức an toàn và các cán bộ gọi là cán bộ phụ trách an toàn tại hiện trường, các cán bộ an toàn sẽ thường xuyên tiến hành kiểm tra tại công trường thi công để xác định điều kiện an toàn, đây là cơ hội để rà soát và cải thiện các biện pháp bảo đảm an toàn.

#### **2.2. Biện pháp thi công hạng mục trên tuyến:**

##### **a. Công tác chuẩn bị, khôi phục mốc, định vị, phạm vi thi công xây dựng công trình:**

- Tiếp nhận hệ thống cọc mốc theo lý trình, nhận mặt bằng thi công tổng thể.
- Cách đánh dấu cọc do nhà thầu đề xuất với sự chấp thuận trước khi thực hiện và sau khi thực hiện của tư vấn giám sát.
- Khôi phục thực địa, xác định chính xác vị trí tim đường và phạm vi thi công hạng mục nền, mặt đường.
- Thu dọn các chướng ngại vật, rác thải, phế phẩm trong xây dựng và yêu cầu di chuyển ra ngoài phạm vi thi công xây dựng công trình.

##### **b. Công tác phá dỡ, tháo dỡ các công trình cũ:**

Công tác thi công trên tuyến không ảnh hưởng đến nhà, một số đoạn tuyến ảnh hưởng đến hàng rào kẽm gai của các hộ gia đình (*không có thực hiện công tác giải phóng*

mặt bằng) do đó công phá dỡ, tháo dỡ các công trình cũ chủ yếu là hàng rào kẽm gai, kết cấu nền, mặt đường (*kết cấu đơn giản*) do đó được thực hiện bằng máy (*thiết bị phá dỡ*), kết hợp với nhân công và các thiết bị phụ trợ để tiến hành phá dỡ kết cấu bê tông cũ sau đó tiến hành thu gom và được vận chuyển đổ đi ra khỏi công trình.

### **2.3. Công tác chuẩn bị và máy móc phục vụ thi công:**

- Nhận bàn giao mặt bằng, dọn dẹp mặt bằng và làm lán trại, kho chứa vật liệu, bãi đúc cấu kiện và gia công vật liệu,...

- Thành lập phòng thí nghiệm hiện trường với đầy đủ các trang thiết bị, máy móc và cán bộ kỹ thuật theo quy định hiện hành.

- Thí nghiệm đầu vào các loại vật liệu, thí nghiệm thành phần hỗn hợp bê tông xi măng, cấp phối đá dăm,...

- Tập kết máy móc, thiết bị để thi công. Một số loại chủ yếu như sau:

+ Xe ô tô dùng để vận chuyển vật liệu: Cấp phối đá dăm, vật liệu thừa đổ đi,...

+ Máy lu các loại, đầm cóc dùng để lu lèn mặt đường và cấp phối đá dăm.

+ Máy khoan cắt mặt đường.

## **2.4. Công tác thi công**

### **2.4.1 Thi công lớp nền đường:**

- Trước khi thi công phải tiến hành đặt biển báo đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Định vị vị trí đúng theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tập kết vật liệu đến chân công trình.

- Thi công các hạng mục đào khuôn đường bằng máy kết hợp với thủ công: Do thi công các lớp mặt đường trong khuôn đường do vậy đơn vị thi công phải chú ý tổ chức thoát nước trong khuôn đường thật tốt để tránh tình trạng các lớp mặt đường bị ngập úng trong nước khi có mưa.

### **2.4.2. Thi công móng đường cấp phối đá dăm $D_{max}25mm$ :**

- Cấp phối đá dăm được lấy từ mỏ và phải phối trộn đúng theo yêu cầu về thành phần hạt cấp phối các loại và đảm bảo độ ẩm cần thiết khi lu lèn.

- Vận chuyển cấp phối đá dăm bằng ô tô đến công trường đổ thành đống.

- Cấp phối đá dăm được san rải bằng máy rải, hoặc máy san hoặc bằng thủ công. Đối với các đoạn có phạm vi lu lèn  $\leq 1,5m$  việc đầm lèn sử dụng thủ công (đầm cóc), các đoạn còn lại đầm lèn bằng máy.

- Phải thường xuyên kiểm tra cao độ, độ bằng phẳng, độ dốc ngang, độ dốc dọc, độ ẩm, độ đồng đều của vật liệu CPĐD trong suốt quá trình san rải.

- Vật liệu và thi công, nghiệm thu lớp móng CPĐD phải tuân thủ theo Quy trình thi công và nghiệm thu TCVN 8859-2023;

### **2.4.3 Thi công hệ thống thoát nước:**

+ Định vị tim cống.

- Thi công lớp đệm: lớp đệm được rải đều bằng thủ công, đảm bảo đúng kích thước, chiều dày.

+ Lắp dựng ván khuôn: Ván khuôn sau khi đặt chính xác vào vị trí và cao độ thiết kế bảo đảm ván khuôn không bị xô dịch khi thi công và không bị chảy nước xi măng.

+ Thi công đổ bê tông: Bê tông được đổ bằng thủ công tại hiện trường, dụng máy trộn 250l trộn các cốt liệu tại công trình.

+ Khi tấm đan đạt cường độ cho phép thì tiến hành lắp dựng.

### **2.4.4. Thi công mặt đường BTXM:**

- Lắp đặt ván khuôn: Phải đảm bảo kích thước hình học và kín tránh không cho vữa chảy ra, cũng như kích thước lớp bảo vệ bê tông; giằng chống phải đảm bảo chống trượt ván khuôn và phải đảm bảo đủ cường độ nhằm chống lại sự nở ván khuôn do áp lực bê tông.

- Đổ bê tông: Thành phần vật liệu trong bê tông phải đảm bảo chất lượng quy định: Xi măng đem vào sử dụng được qua kiểm định về chất lượng cũng như cường độ; đá trong bê tông có hàm lượng hạt đẹp, hạt có kích thước lớn, thành phần bụi bẩn không được vượt qua tỉ lệ quy định, cát, nước đem vào sử dụng phải sạch và phải qua thí nghiệm. Thành phần bê tông phải đảm bảo mác thiết kế. Tuỳ theo dung tích máy trộn mà qui định thời gian trộn bê tông cho thích hợp. Trước khi đổ bê tông phải vệ sinh ván

khuôn; khi đổ bê tông từ trên cao xuống phải tránh làm cho bê tông phân lớp tại nơi đổ; bê tông đổ đến đâu đầm kỹ đến đó, bê tông lớp sau phải đầm sâu vào lớp trước để tránh phân tầng. Khoảng cách đặt đầm  $\leq 1.5$  lần bán kính tác dụng của đầm.

+ Tiến hành bảo dưỡng bê tông bó vỉa: Bê tông sau khi ninh kết phải tưới nước bảo dưỡng thường xuyên trong vòng 28 ngày. Đặc biệt trong 10 ngày đầu (nếu trời nắng, nhiệt độ cao thì cần tưới bảo dưỡng nhiều hơn).

+ Thi công mặt đường bê tông xi măng phải tuyệt đối tuân theo qui trình. Độ nhám của mặt đường bê tông xi măng phải đảm bảo qui định về chiều sâu trung bình đo bằng phương pháp rắc cát  $0.25 \leq H_{tb} \leq 0.35(mm)$  theo TCVN 8866:2011.

+ Tháo dỡ ván khuôn: Ván khuôn sẽ được tháo dỡ khi bê tông đạt tối thiểu 25% cường độ với ván khuôn cạnh, ván khuôn tháo dỡ cẩn thận tránh làm vỡ cạnh làm mất tính mỹ thuật của kết cấu cũng như xâm thực môi trường vào kết cấu bên trong.

**2.4.5 Thi công hạng mục đảm bảo an toàn giao thông:** Sau khi các hạng mục chính hoàn thành tiến hành thi công sơn kẻ vạch tim đường, gờ giảm tốc và lắp dựng biển báo hiệu đường bộ đảm bảo an toàn giao thông.

- Hoàn thiện công trình.

**3) Biện pháp bảo trì khi sử dụng:**

- Công tác quản lý bảo trì đường bộ theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Trong quá trình khai thác sử dụng kiểm tra tình trạng kỹ thuật định kỳ tháng, quý, năm; kiểm tra đột xuất sau mỗi đợt lụt, bão hoặc các tác động bất thường khác.

- Theo dõi tình hình hư hại công trình; tổ chức tuần tra, kiểm tra thường xuyên, phát hiện kịp thời hư hỏng và các hành vi vi phạm kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để kịp thời có biện pháp xử lý.

**4) Thời gian thực hiện dự án:** Từ năm 2026.

**5) Kết luận và kiến nghị:**

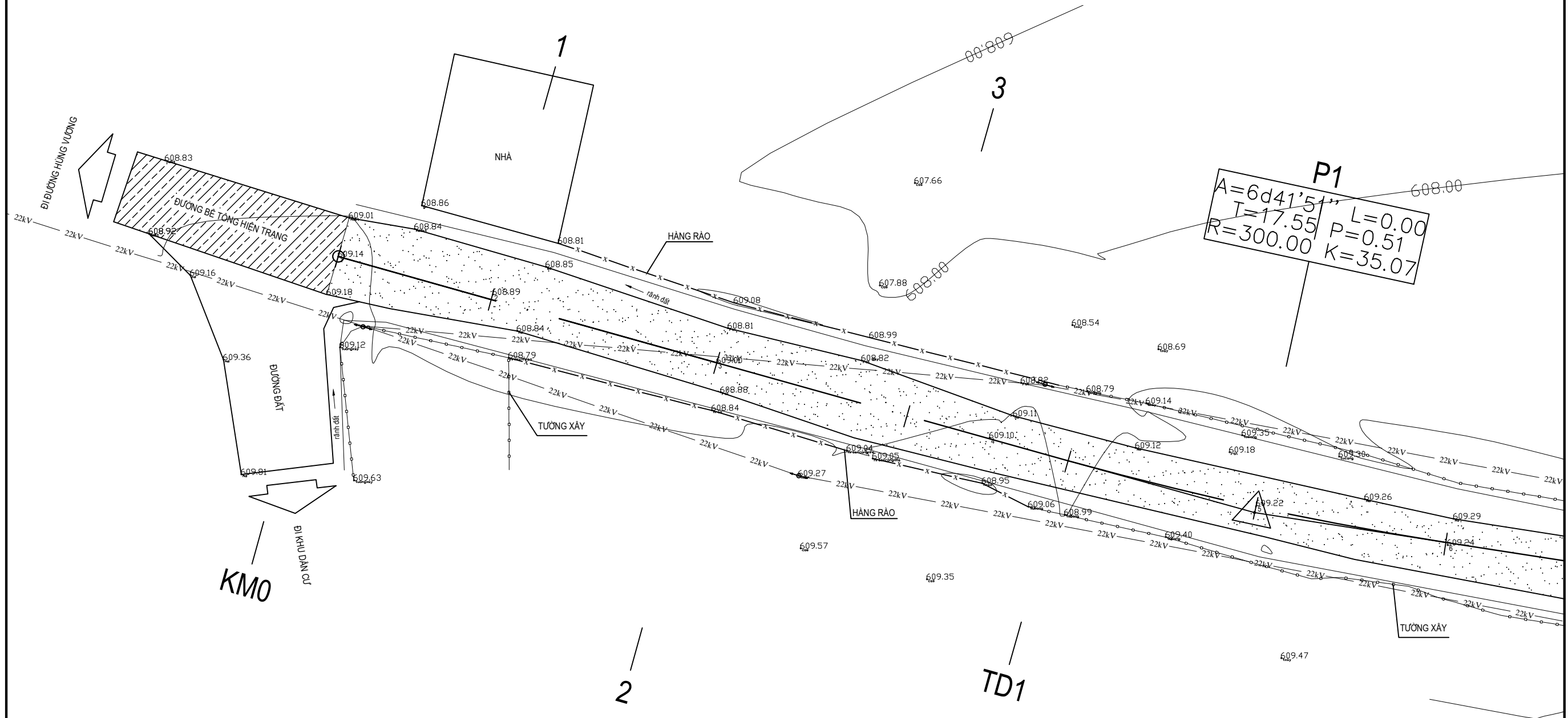
Việc xây dựng dự án: Nâng cấp đường Quang Trung, xã Đăk Hà; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước và các hạng mục khác nhằm đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho người và phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường để tránh những trường hợp tai nạn đáng tiếc xảy ra, góp phần từng bước xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng khu vực xã Đăk Hà.

Kính trình các cấp có thẩm quyền xem xét thẩm định và phê duyệt để công trình sớm được triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng ./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT**

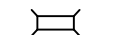
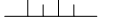
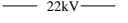
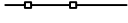
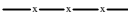
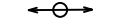

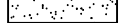




MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



KMO

ĐI KHU DÀN CỬ

- KÝ HIỆU:
-  CỐNG HIỆN TRẠNG
  -  TALUY
  -  ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  -  TƯỜNG XÂY
  -  TƯỜNG RÀO
  -  CỘT ĐIỆN
  -  ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  -  ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>		<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ			
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

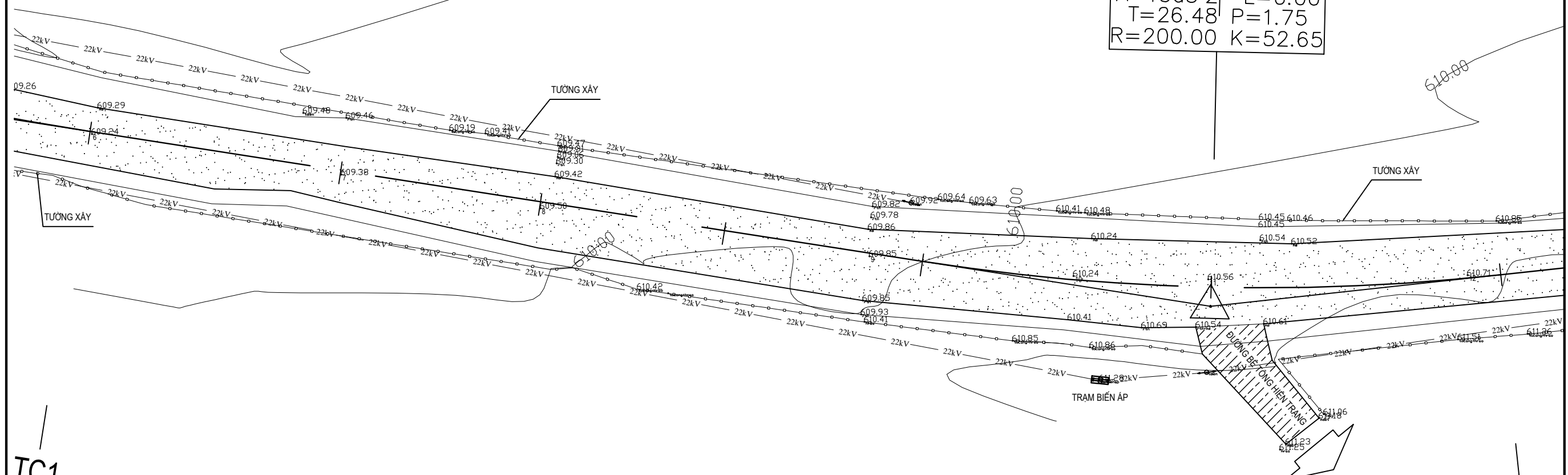
5.00  
1.51  
5.07

4

6

P2

A=15d5'2" L=0.00  
T=26.48 P=1.75  
R=200.00 K=52.65



TC1

5

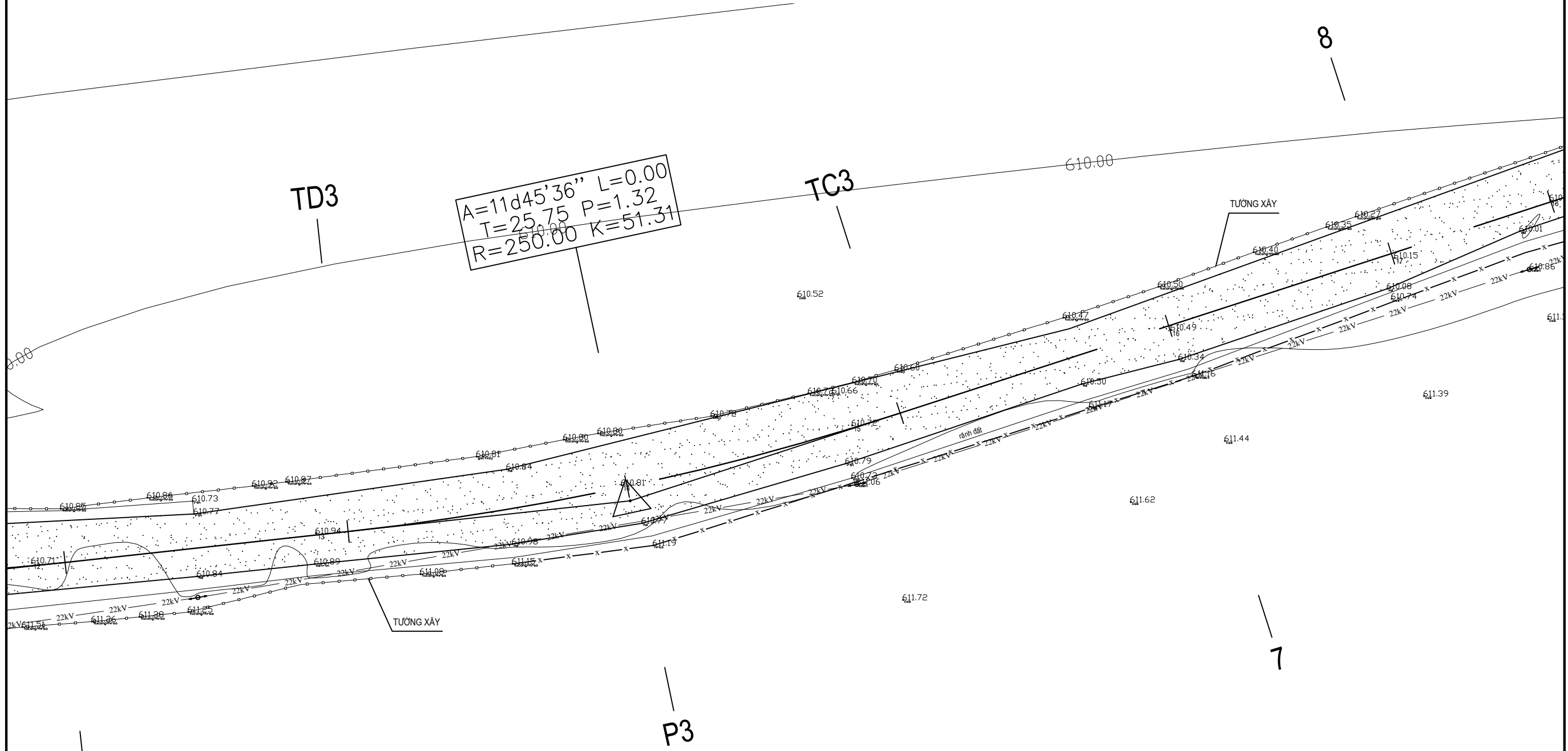
TD2

TC2

- KÝ HIỆU:
- CỐNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - 22kV ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

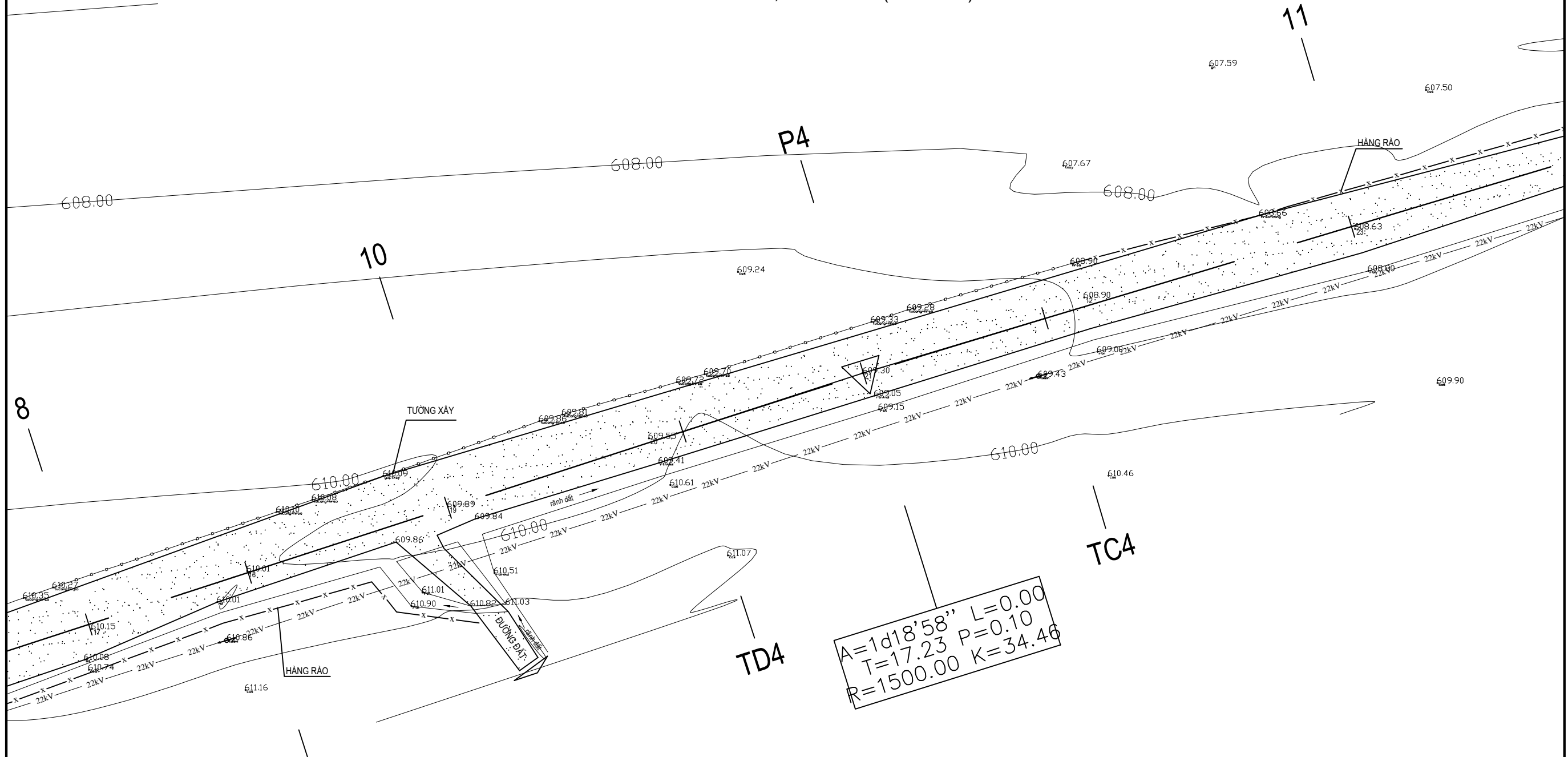
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>		<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>	
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH		
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH		
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTCC HT: 03/2026
			KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT	

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>		<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>	
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH		
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH		
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026
			KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT	

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

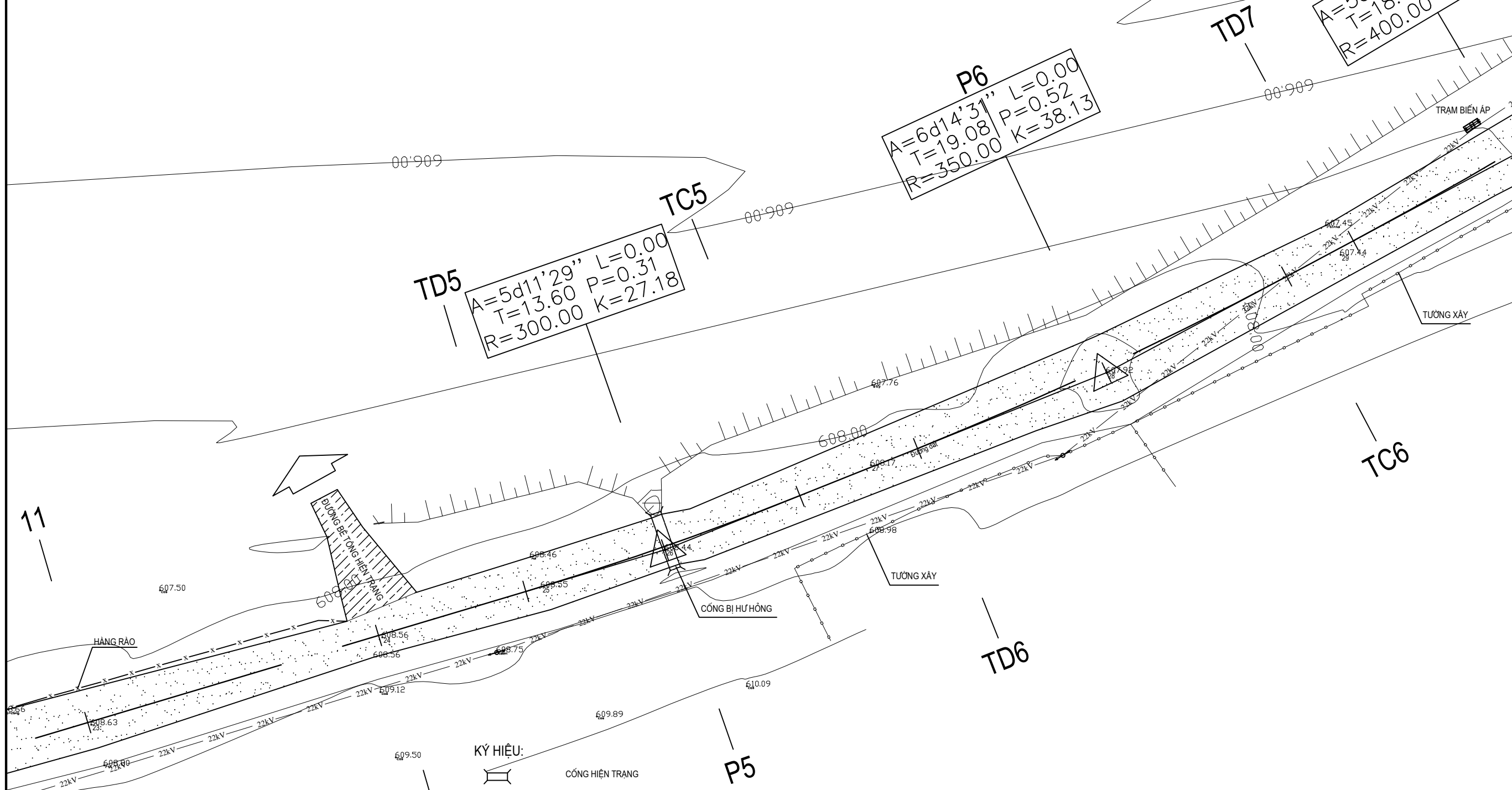


- KÝ HIỆU:
- CỐNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

A=1d18'58" L=0.00  
T=17.23 P=0.10  
R=1500.00 K=34.46

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT		

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

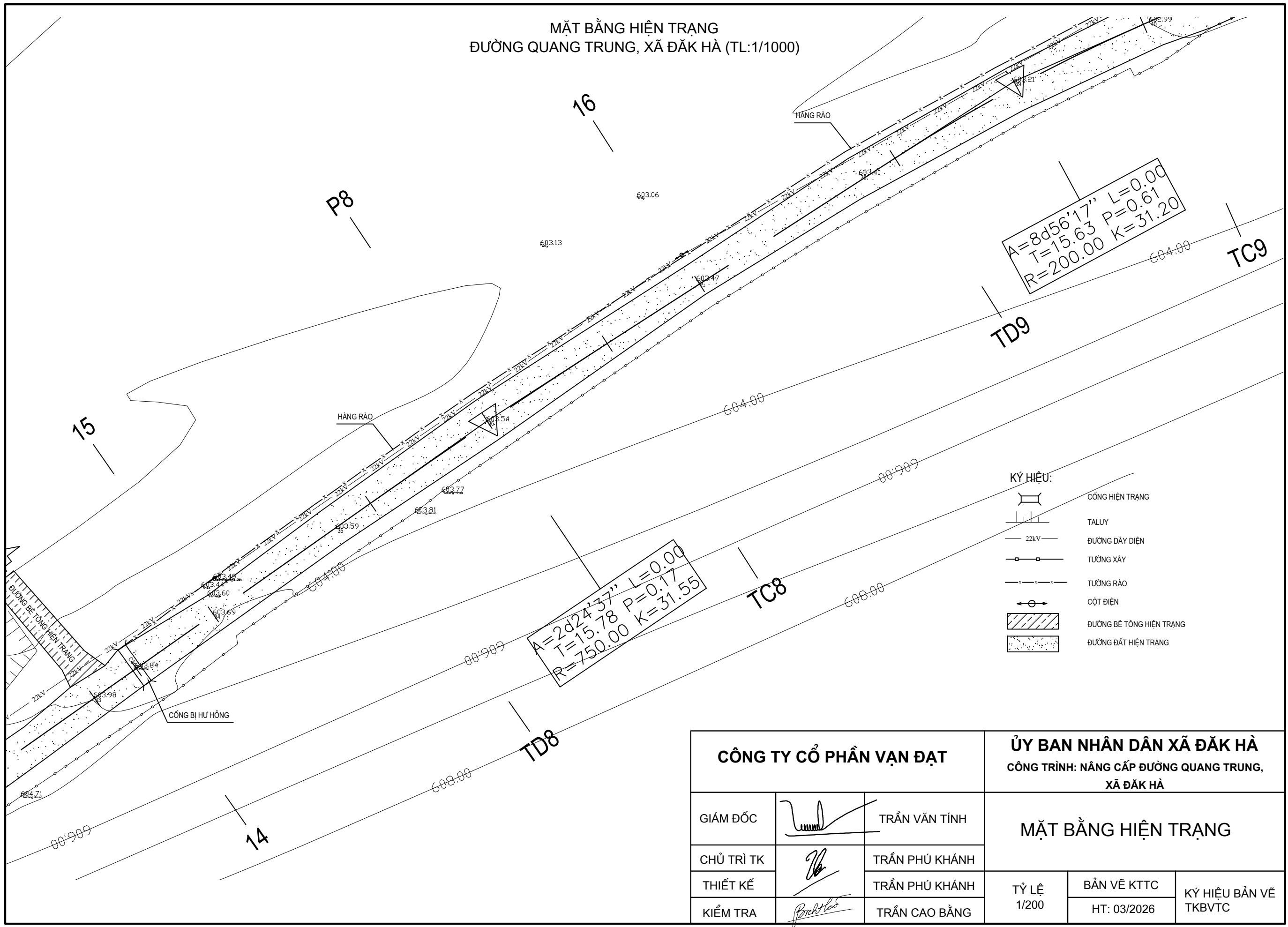


- KÝ HIỆU:
- CỔNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>		<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>	
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH		
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG		



MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



A=8d56'17" L=0.00  
T=15.63 P=0.61  
R=200.00 K=31.20

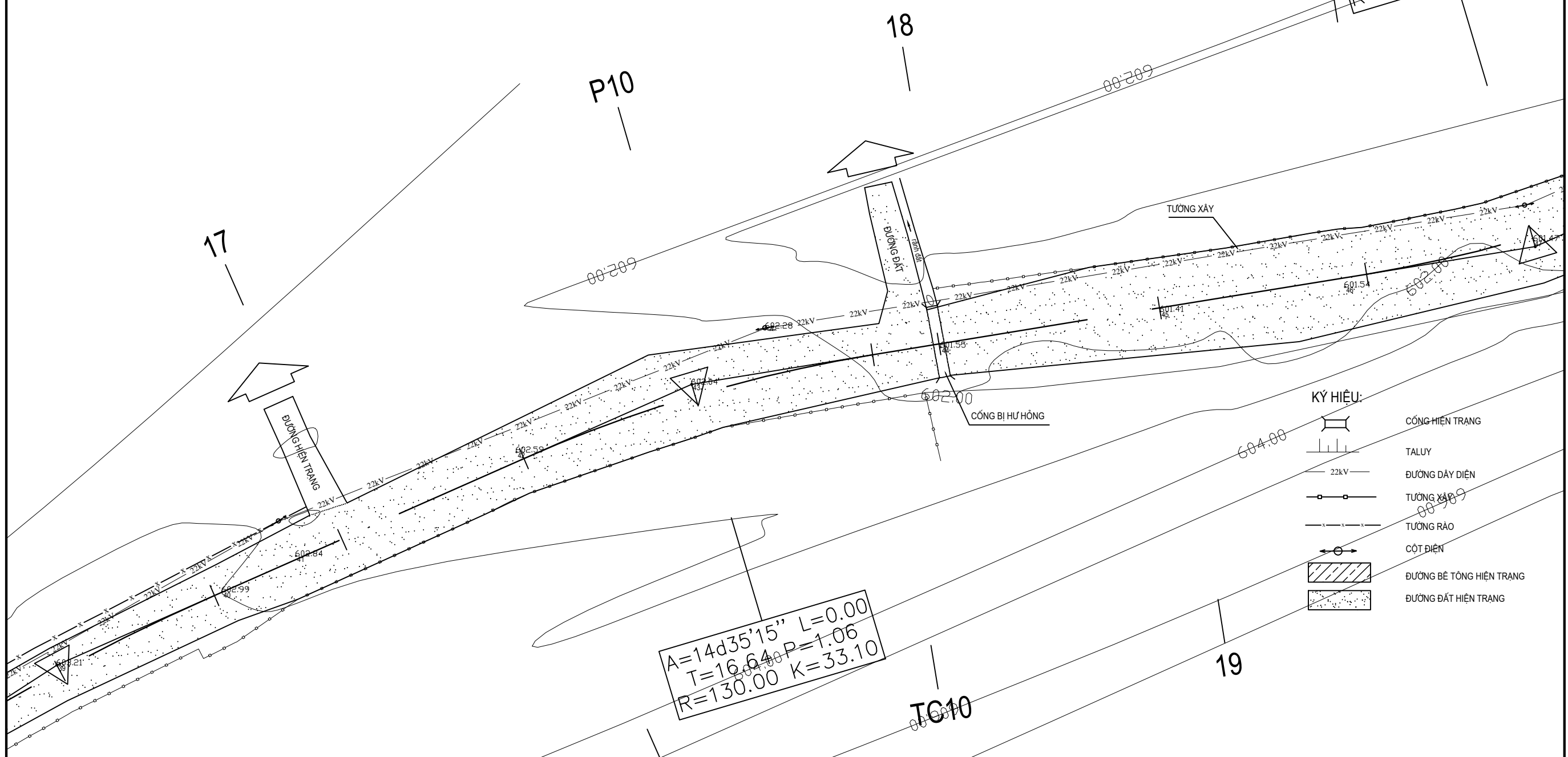
A=2d24'37" L=0.00  
T=15.78 P=0.17  
R=750.00 K=31.55

- KÝ HIỆU:
- CỐNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22KV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTTC
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

TD11  
A=14d43'33" L=0.00  
T=15.51 P=1.00  
R=120.00 K=30.84



- KÝ HIỆU:
- CỐNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

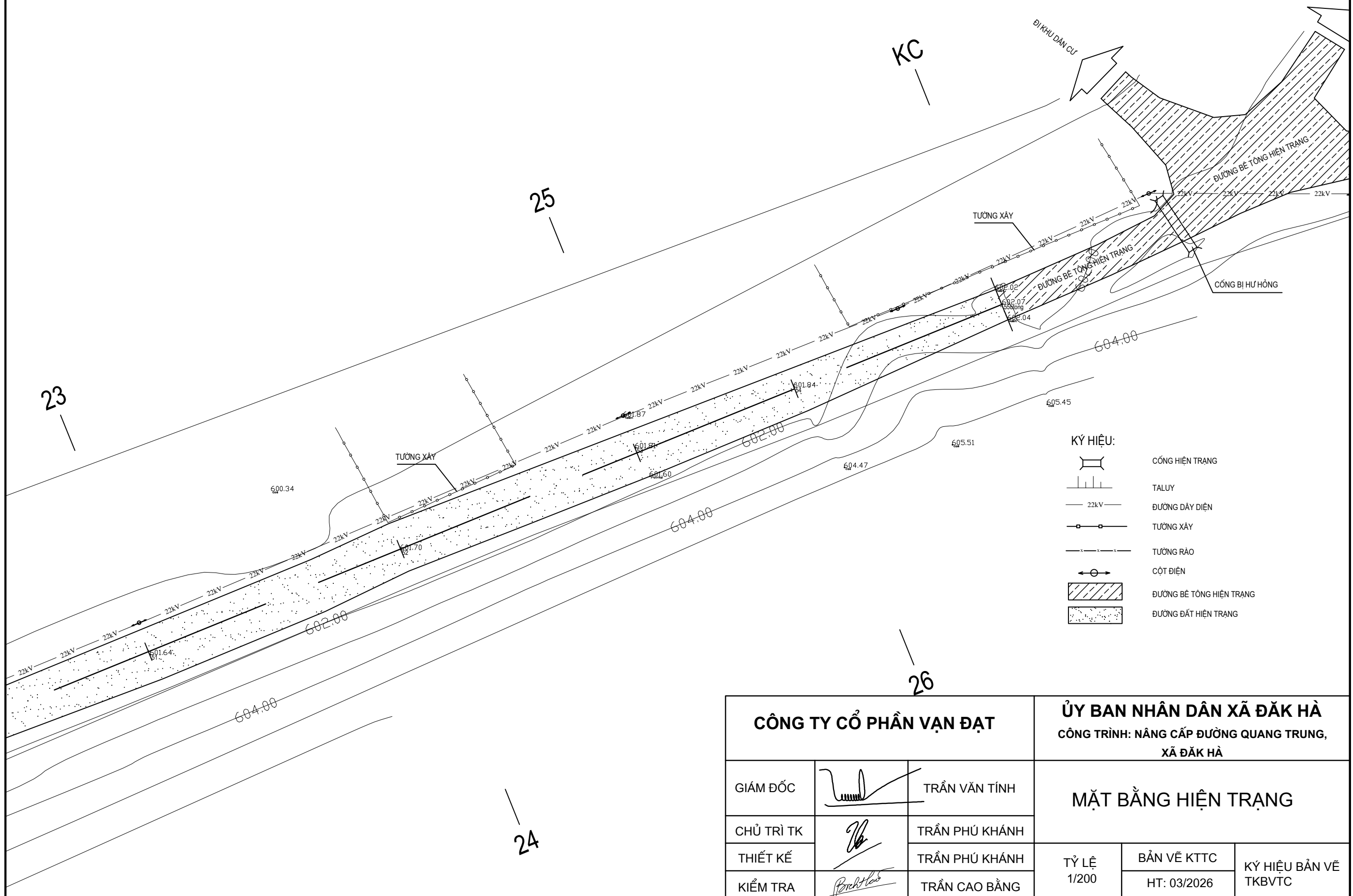
A=14d35'15" L=0.00  
T=16.64 P=1.06  
R=130.00 K=33.10

A=8d56'17" L=0.00  
T=15.63 P=0.61  
R=200.00 K=31.20

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			



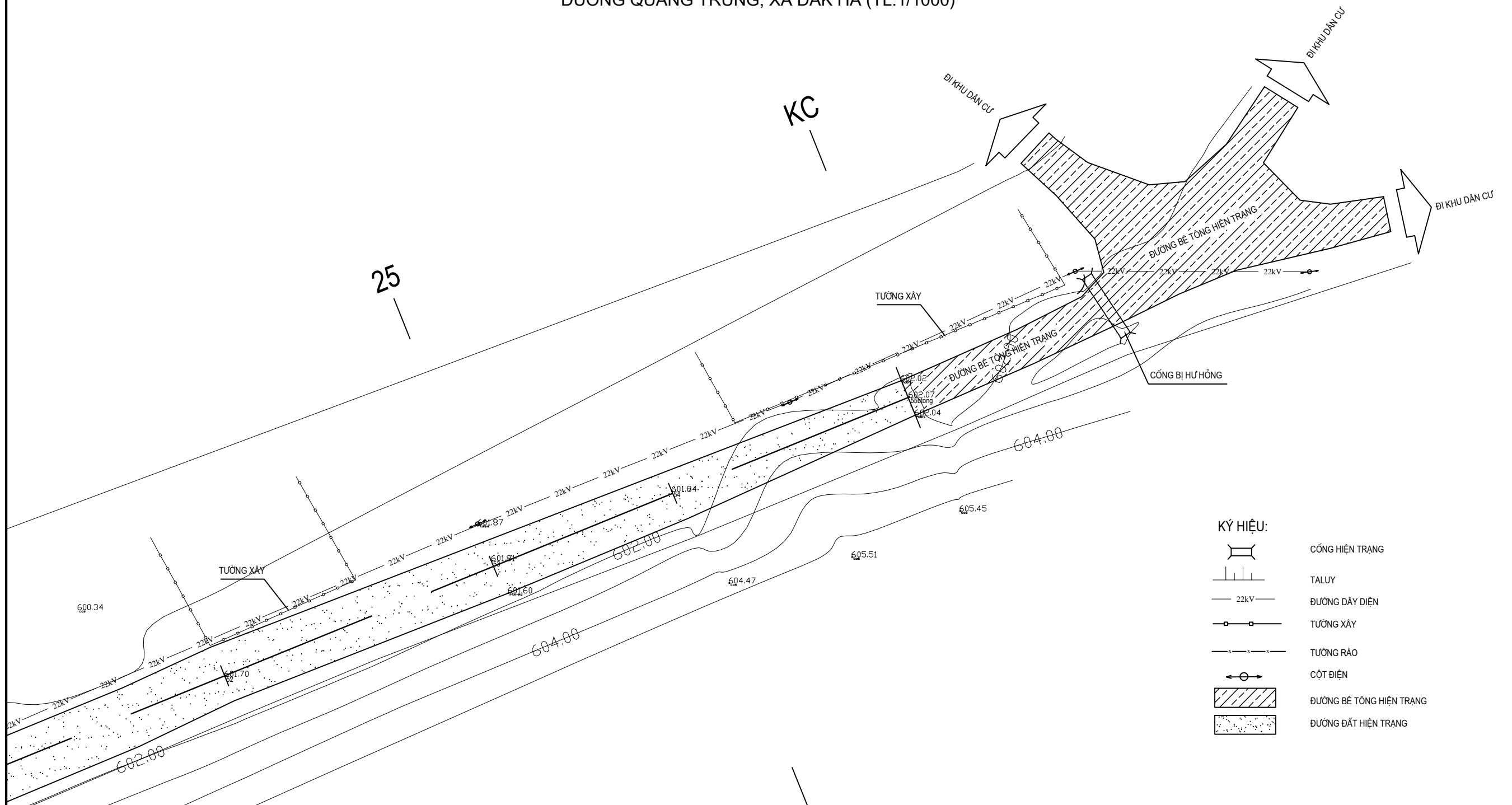
MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



- KÝ HIỆU:
- CỐNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT		

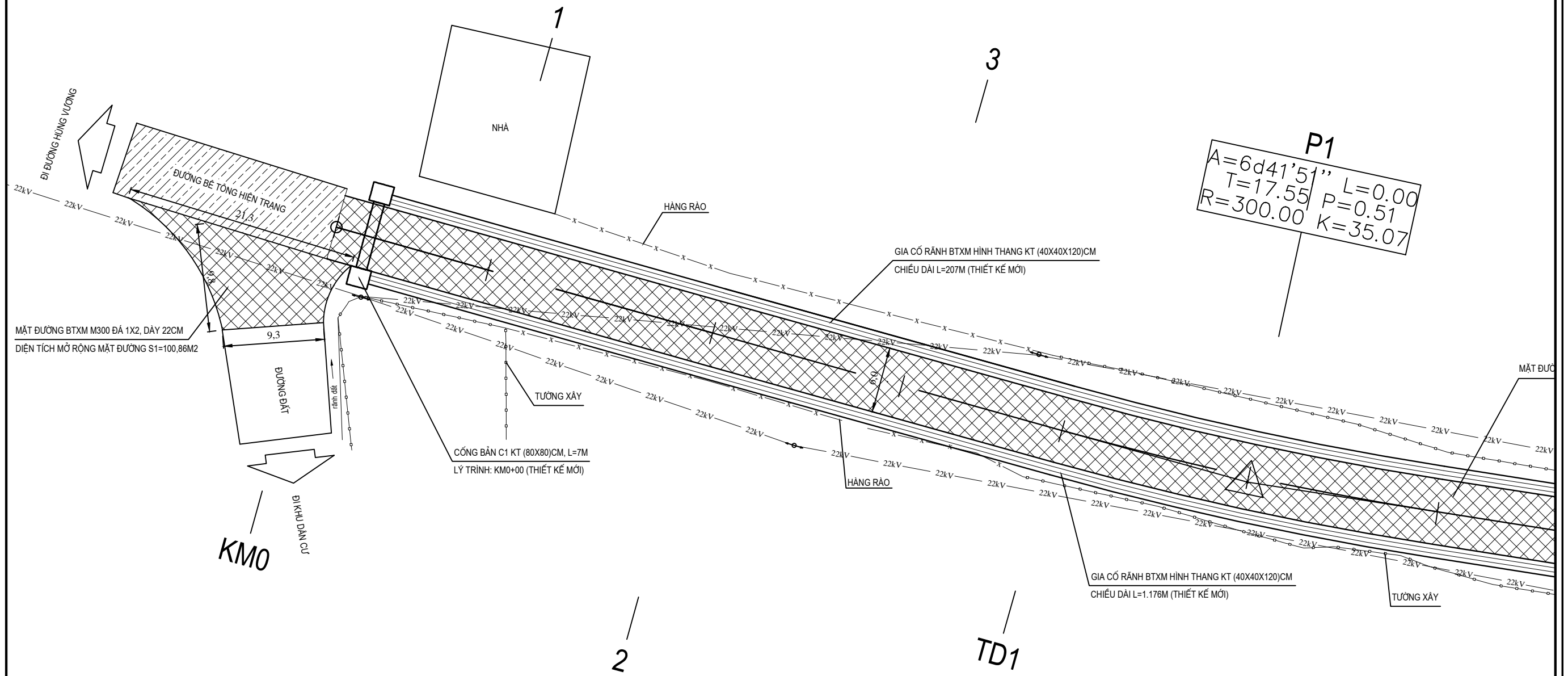
MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



- KÝ HIỆU:
- CỔNG HIỆN TRẠNG
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG ĐẤT HIỆN TRẠNG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
			<b>MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG</b>		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH			
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



- KÝ HIỆU:**
- CỐNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÉ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÉ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200		BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT	

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL: 1/1000)

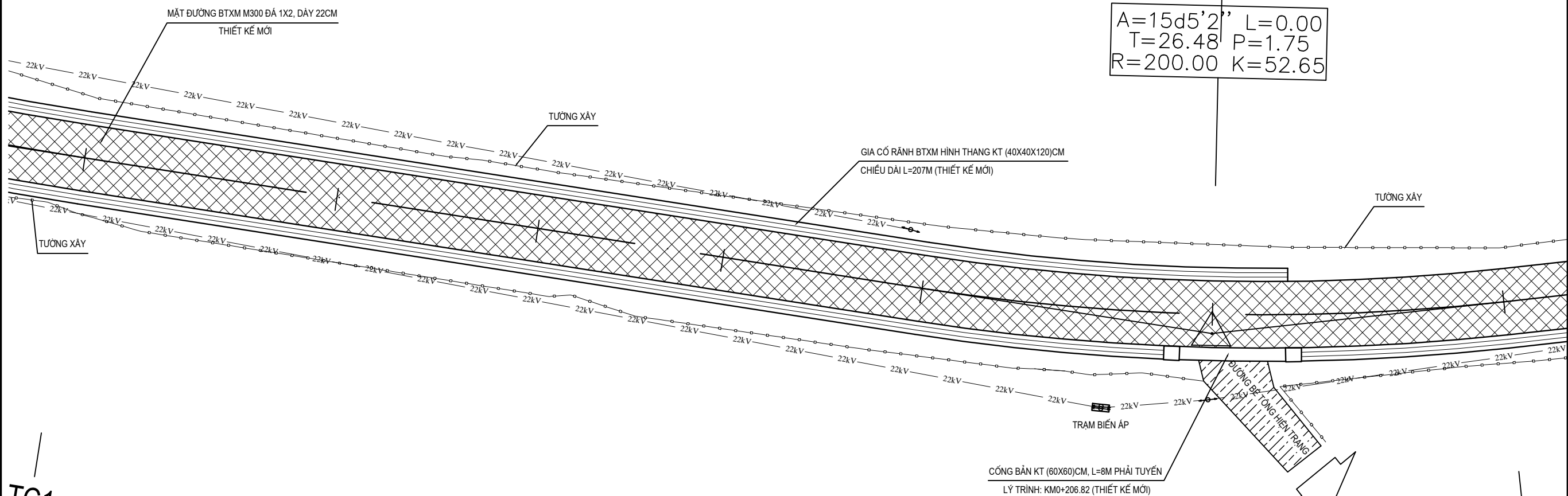
=0.00  
).51  
5.07

4

6

P2

A=15d5'2" L=0.00  
T=26.48 P=1.75  
R=200.00 K=52.65



TC1

5

TD2

TC2

- KÝ HIỆU:
- CỐNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL: 1/1000)

8

TD3

$A=11d45'36''$   $L=0.00$   
 $T=25.75$   $P=1.32$   
 $R=250.00$   $K=51.31$

TC3

TƯỜNG XÂY

HÀNG RÀO

GIA CỐ RÀNH BTXM HÌNH THANG KT (40X40X120)CM  
CHIỀU DÀI L=1.176M (THIẾT KẾ MỚI)

MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
THIẾT KẾ MỚI

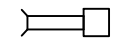
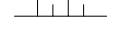
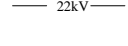
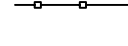
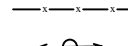
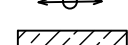
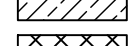


TƯỜNG XÂY

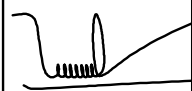


GIA CỐ RÀNH BTXM HÌNH THANG KT (40X40X120)CM  
CHIỀU DÀI L=1.176M (THIẾT KẾ MỚI)

7

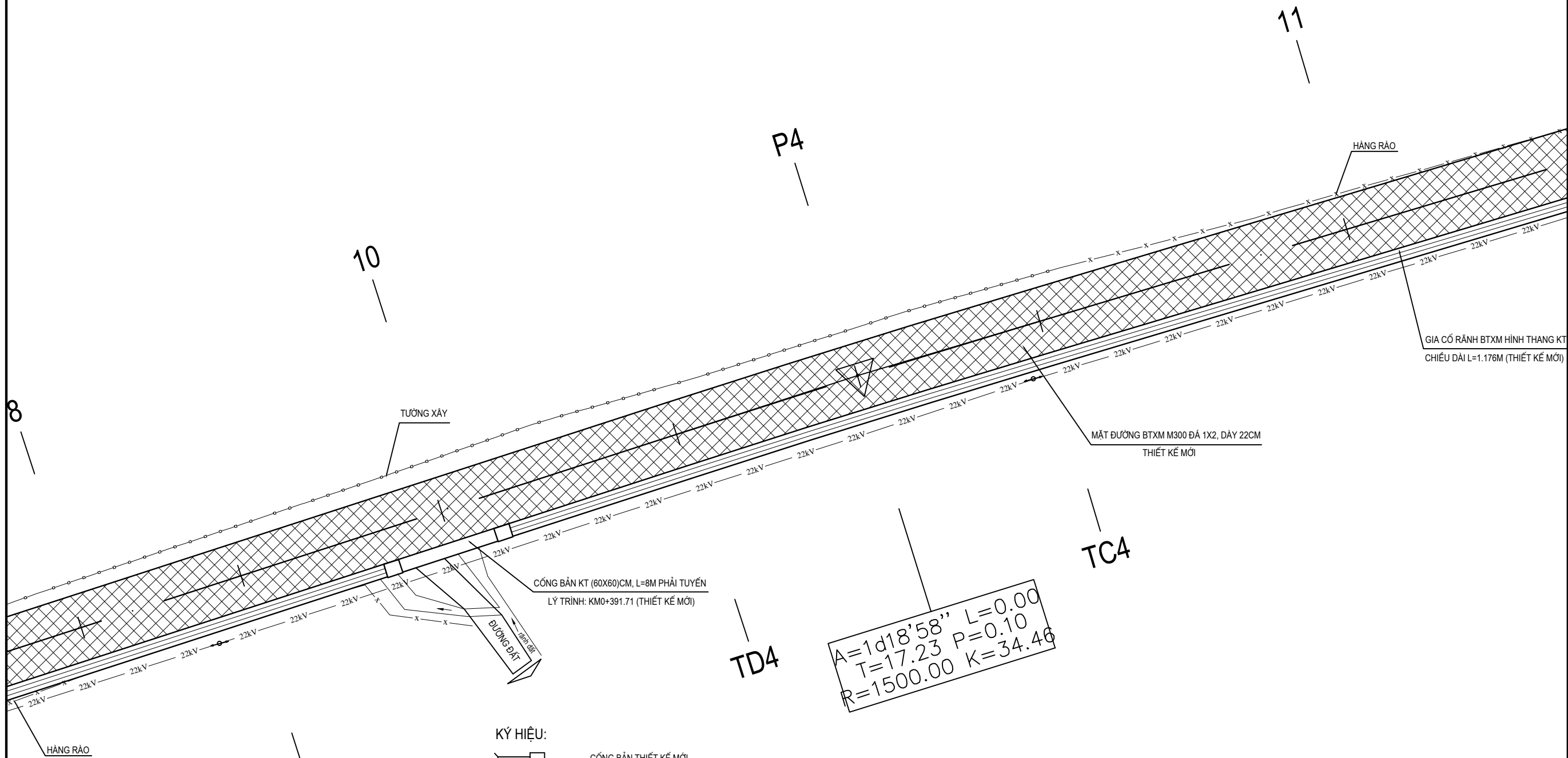
P3

TC2

- KÝ HIỆU:
-  CỐNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  -  TALUY
  -  ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  -  TƯỜNG XÂY
  -  TƯỜNG RÀO
  -  CỘT ĐIỆN
  -  ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  -  ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  -  RÀNH ĐỌC BTXM HÌNH THANG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTCT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

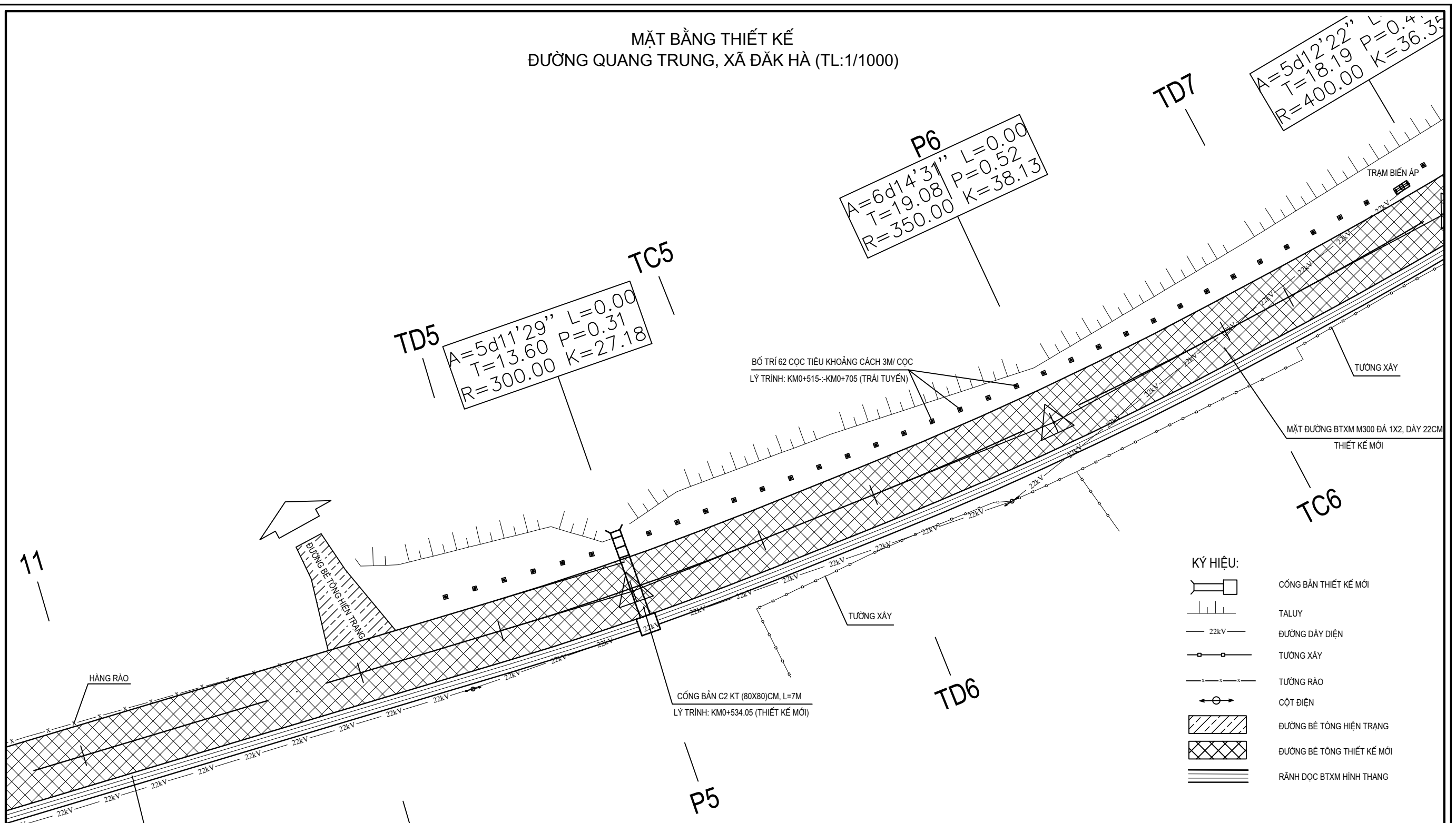


- KÝ HIỆU:
- CỐNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

A=1d18'58" L=0.00  
T=17.23 P=0.10  
R=1500.00 K=34.46

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT	KÝ HIỆU BẢN VẼ			
	HT: 03/2026	TKBVT			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



- KÝ HIỆU:
- CỐNG BẢN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÃNH DỌC BTXM HÌNH THANG

GIA CỐ RÃNH BTXM HÌNH THANG KT (40X40X120)CM  
CHIỀU DÀI L=1.176M (THIẾT KẾ MỚI)

CỐNG BẢN C2 KT (80X80)CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+534.05 (THIẾT KẾ MỚI)

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT		

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

13

14

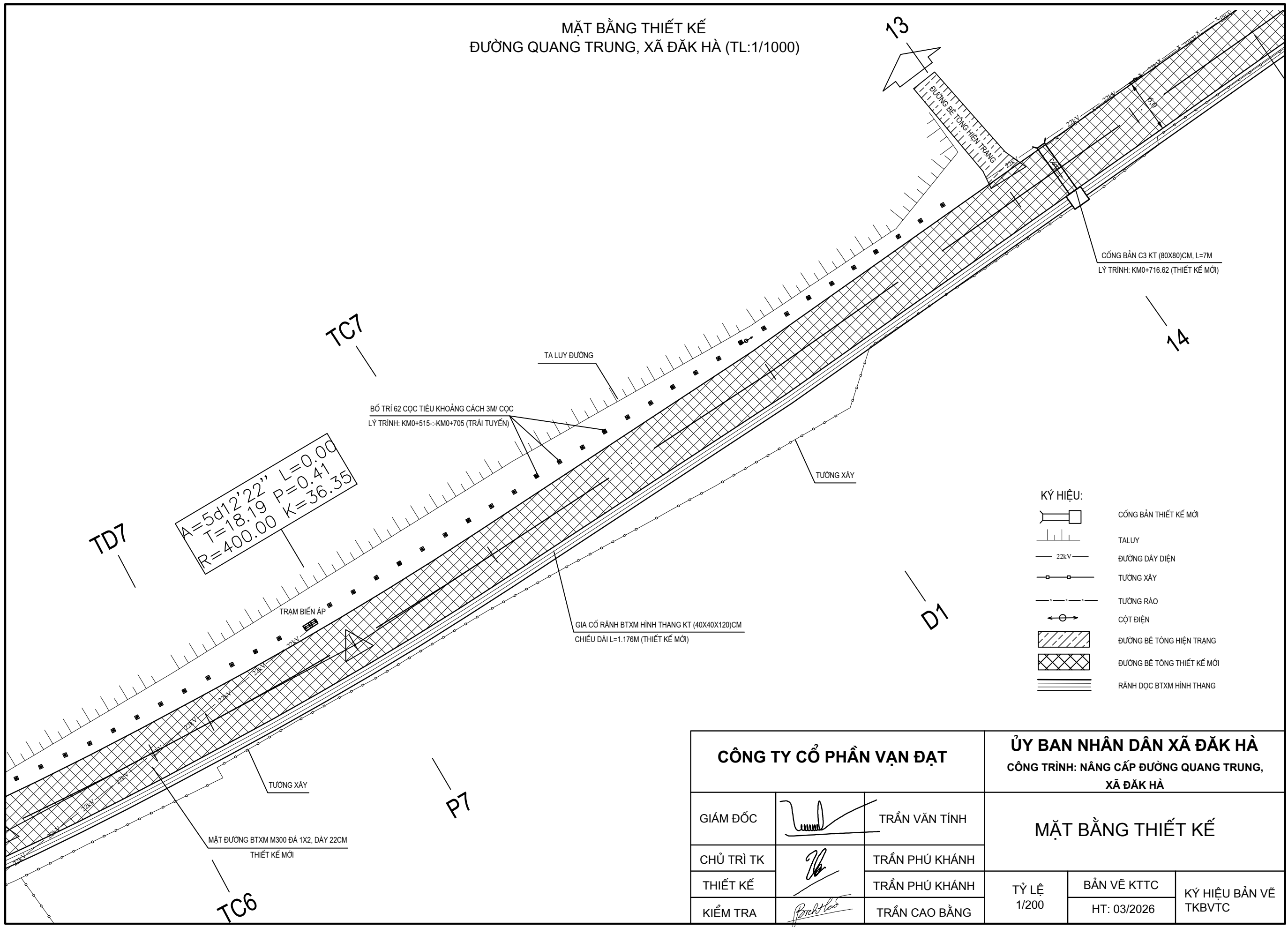
D1

P7

TC6

TD7

TC7



$A=5d12'22''$   $L=0.00$   
 $T=18.19$   $P=0.41$   
 $R=400.00$   $K=36.35$

BỐ TRÍ 62 CỌC TIÊU KHOẢNG CÁCH 3M/ CỌC  
LÝ TRÌNH: KM0+515--KM0+705 (TRÁI TUYẾN)

TA LUY ĐƯỜNG

TƯỜNG XÂY

GIA CỐ RÀNH BTXM HÌNH THANG KT (40X40X120)CM  
CHIỀU DÀI L=1.176M (THIẾT KẾ MỚI)

TƯỜNG XÂY

MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
THIẾT KẾ MỚI

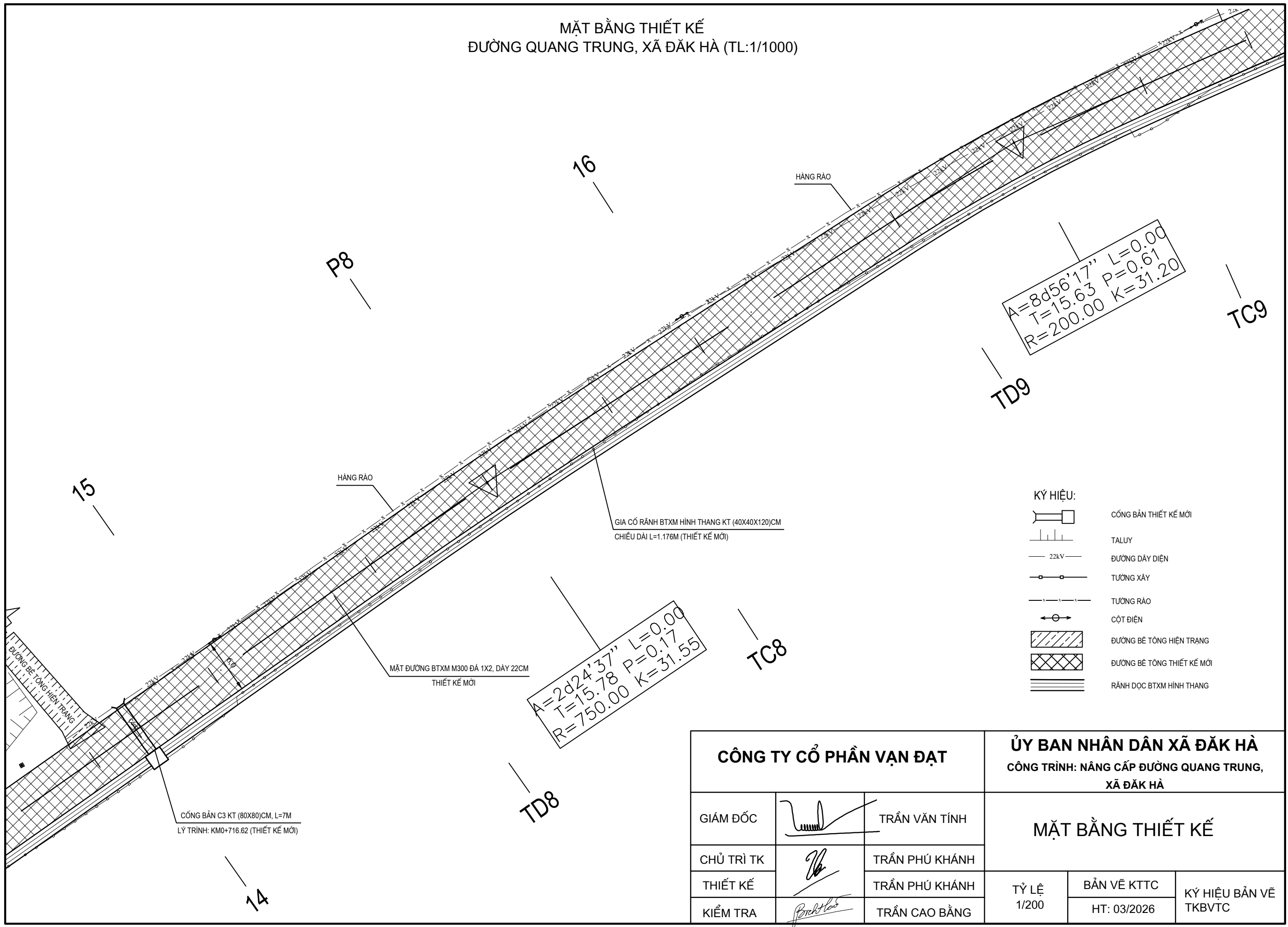
CỐNG BẮN C3 KT (80X80)CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+716.62 (THIẾT KẾ MỚI)

KÝ HIỆU:

- CỐNG BẮN THIẾT KẾ MỚI
- TALUY
- ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22KV
- TƯỜNG XÂY
- TƯỜNG RÀO
- CỘT ĐIỆN
- ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
- RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC		

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



A=8d56'17" L=0.00  
T=15.63 P=0.61  
R=200.00 K=31.20

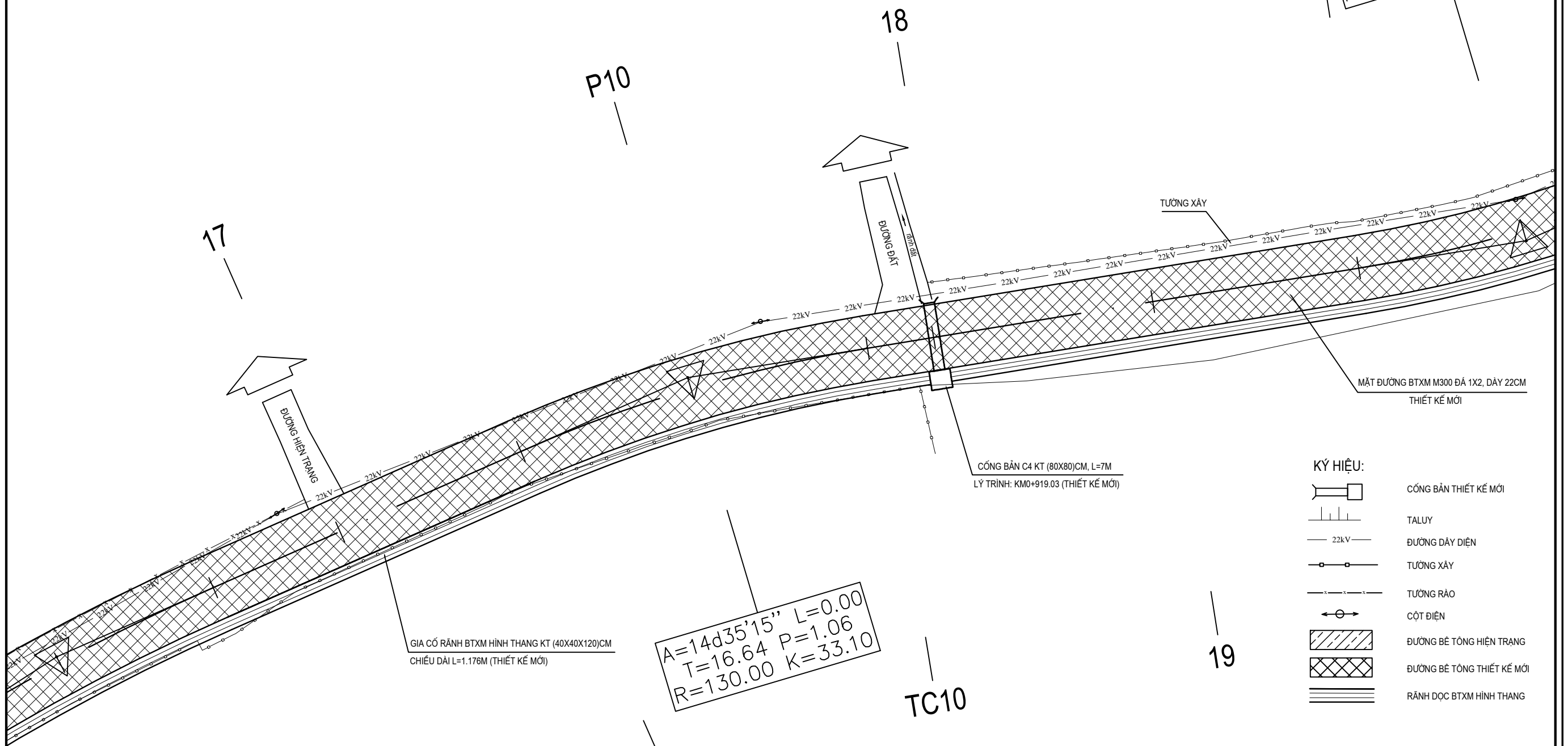
A=2d24'37" L=0.00  
T=15.78 P=0.17  
R=750.00 K=31.55

- KÝ HIỆU:
- CỔNG BẢN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

TD11  
A=14d43'33" L=0.00  
T=15.51 P=1.00  
R=120.00 K=30.84



GIA CỐ RĂNG BTXM HÌNH THANG KT (40X40X120)CM  
CHIỀU DÀI L=1.178M (THIẾT KẾ MỚI)

CỐNG BÀN C4 KT (80X80)CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+919.03 (THIẾT KẾ MỚI)

A=14d35'15" L=0.00  
T=16.64 P=1.06  
R=130.00 K=33.10

- KÝ HIỆU:
- CỐNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RĂNG DỌC BTXM HÌNH THANG

A=8d56'17" L=0.00  
T=15.63 P=0.61  
R=200.00 K=31.20

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ			<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH			
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTTC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTTC
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

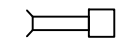

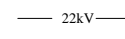
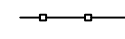
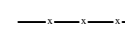
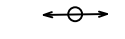
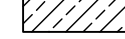

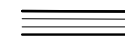
23

21

TC11  
 $TD=14d43'33''$  L=0.00  
 T=15.51 P=1.00  
 R=120.00 K=30.84

MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
 THIẾT KẾ MỚI

KÝ HIỆU:

-  CỐNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
-  TALUY
-  ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
-  TƯỜNG XÂY
-  TƯỜNG RÀO
-  CỘT ĐIỆN
-  ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
-  ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
-  RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

D2

TƯỜNG XÂY

GIA CỐ RÀNH BTXM HÌNH THANG KT (40X40X120)CM  
 CHIỀU DÀI L=1.176M (THIẾT KẾ MỚI)

MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
 THIẾT KẾ MỚI

P11

20

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

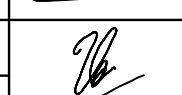
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
 CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
 XÃ ĐẮK HÀ

GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TÍNH

CHỦ TRÌ TK



TRẦN PHÚ KHÁNH

THIẾT KẾ



TRẦN PHÚ KHÁNH

KIỂM TRA



TRẦN CAO BẰNG

TỶ LỆ  
1/200

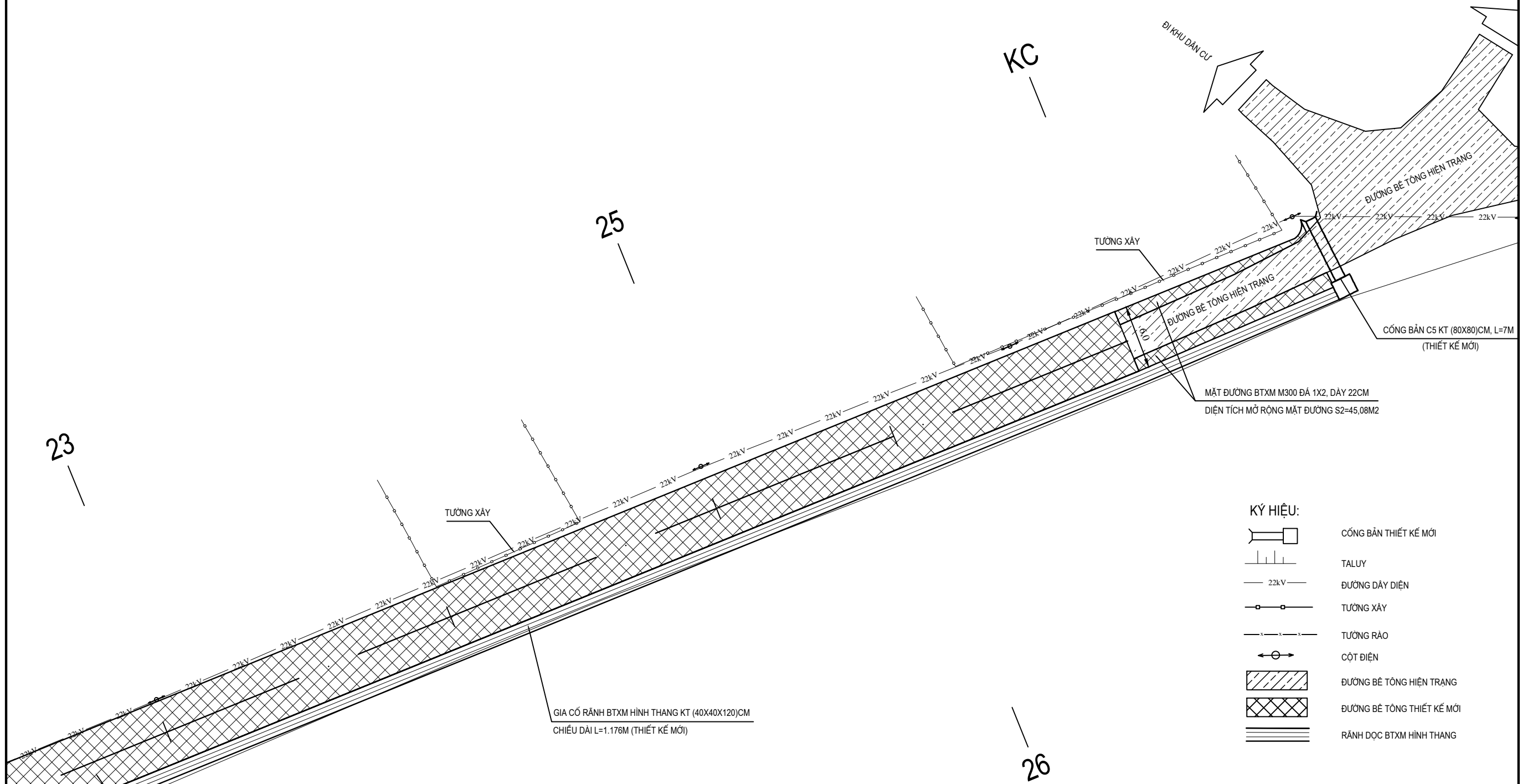
BẢN VẼ KTTT

HT: 03/2026

KÝ HIỆU BẢN VẼ  
TKBVT

MẶT BẰNG THIẾT KẾ

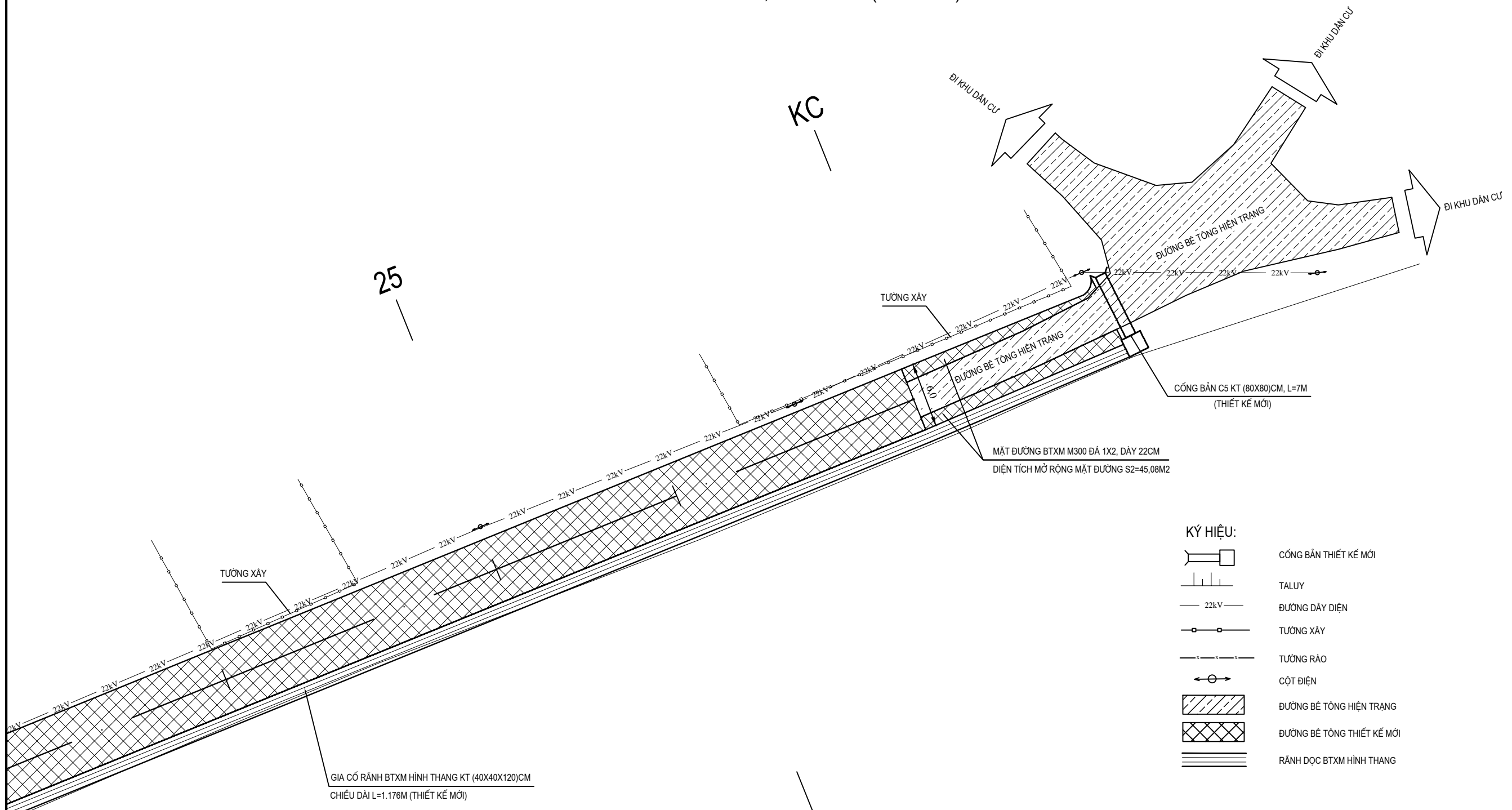
MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



- KÝ HIỆU:
- CỔNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT		

MẶT BẰNG THIẾT KẾ  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



- KÝ HIỆU:**
- CỔNG BÀN THIẾT KẾ MỚI
  - TALUY
  - ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22kV
  - TƯỜNG XÂY
  - TƯỜNG RÀO
  - CỘT ĐIỆN
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG
  - ĐƯỜNG BÊ TÔNG THIẾT KẾ MỚI
  - RÀNH DỌC BTXM HÌNH THANG

M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
KẾ MỚI

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
			<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ</b>		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

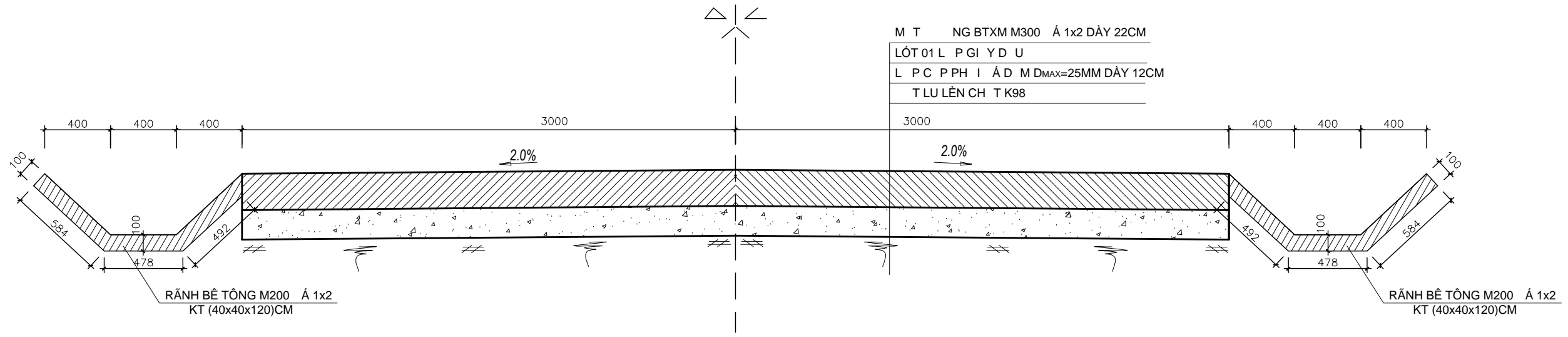
25

24

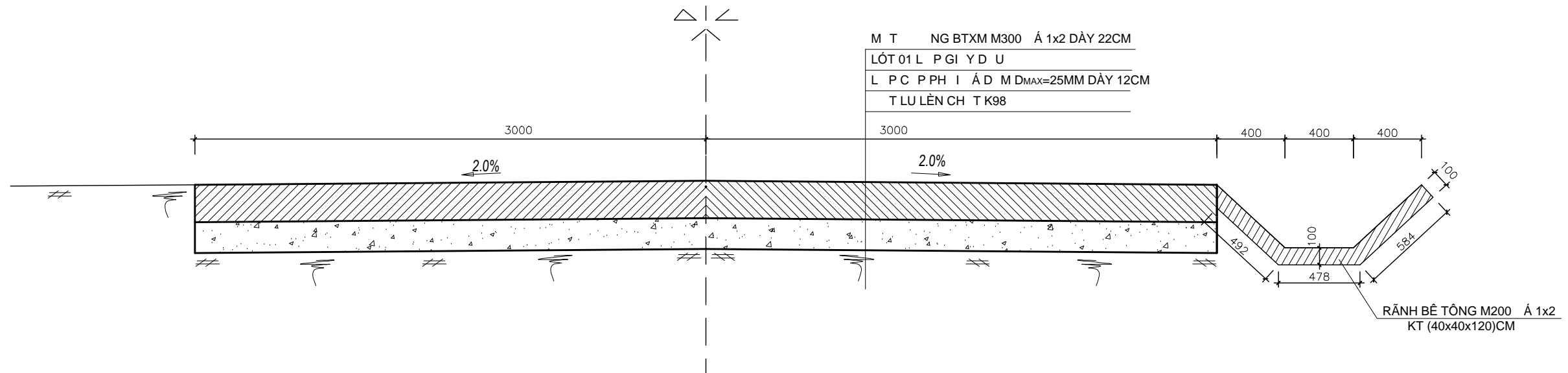
KC

26

M T C T I D I N M T N G B T X M  
 LÝ TRÌNH: KM0+00:-KM0+206.82



M T C T I D I N M T N G B T X M  
 LÝ TRÌNH: KM0+206.82:-KM1+182.84



GHI CHÚ:

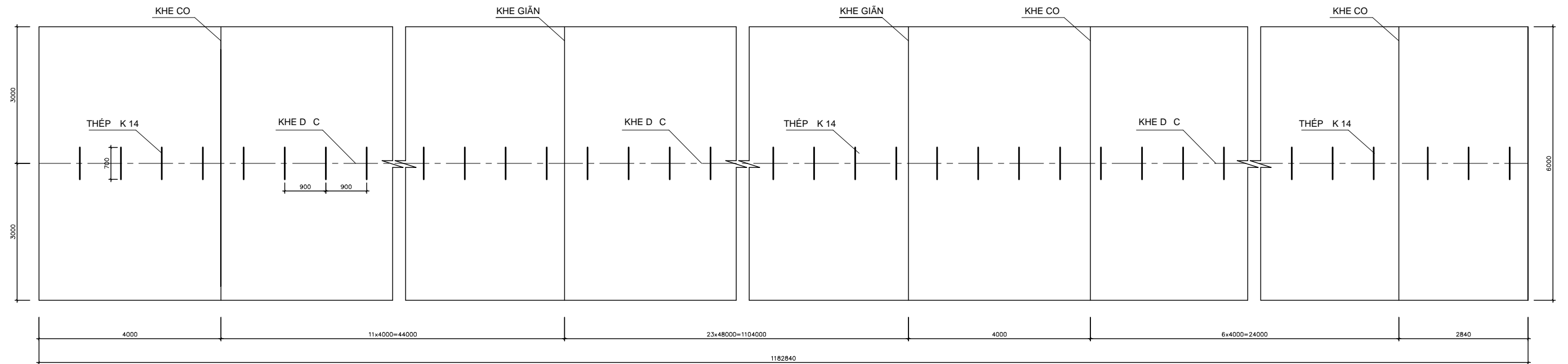
- M T N G B Ê T Ô N G X I M N G B<sub>m</sub> = 6.00 M
- K T C U M T N G:
- + B Ê T Ô N G M T N G M 300 Á 1x2 DÀY 22CM
- + L Ó T 01 L P G I Y D U
- + L P C P P H I Á D M D<sub>MAX</sub>=25MM DÀY 12CM
- + T L U L Ê N C H T >=K95
- B T R Í 08 T M A N Q U A R Ầ N H D C K T (40x40x120)CM
- L Ầ M L I V Ầ O C H O M I H D Ầ N (T N G 50 H ).
- K Í C H T H C B N V G H I B N G M M

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

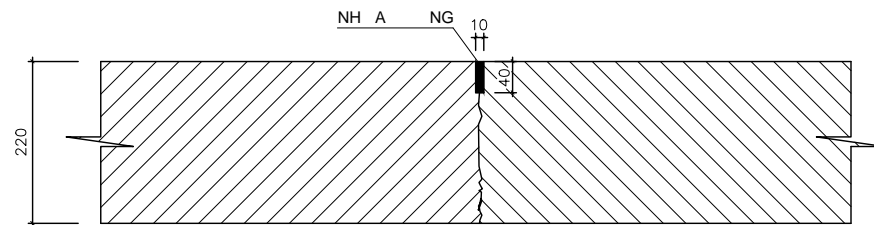
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
 CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
 XÃ ĐẮK HÀ

GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	MẶT CẮT ĐẠI DIỆN		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
TỶ LỆ	1/200	BẢN VẼ KTTTC	KỶ HIỆU BẢN VẼ		
		HT: 03/2026	TKBVT		

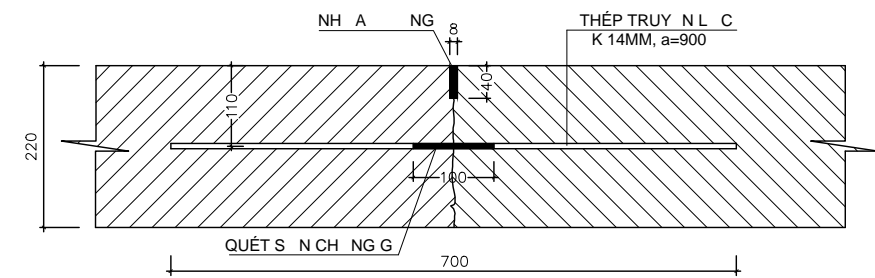
M T B NG B TRÍ KHE CO - KHE GIẤN - KHE D C  
 TRONG T M BÊ TÔNG NG QUANG TRUNG ( T L 1/50 )  
 ( OAN KM0+00 --- KM1+182.84 )



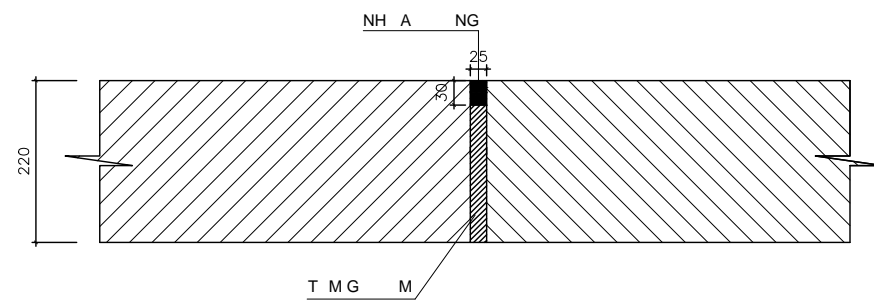
CHI TIẾT KHE CO ( T L 1/5 )



CHI TIẾT KHE D C ( T L 1/5 )



CHI TIẾT KHE GIẤN ( T L 1/5 )



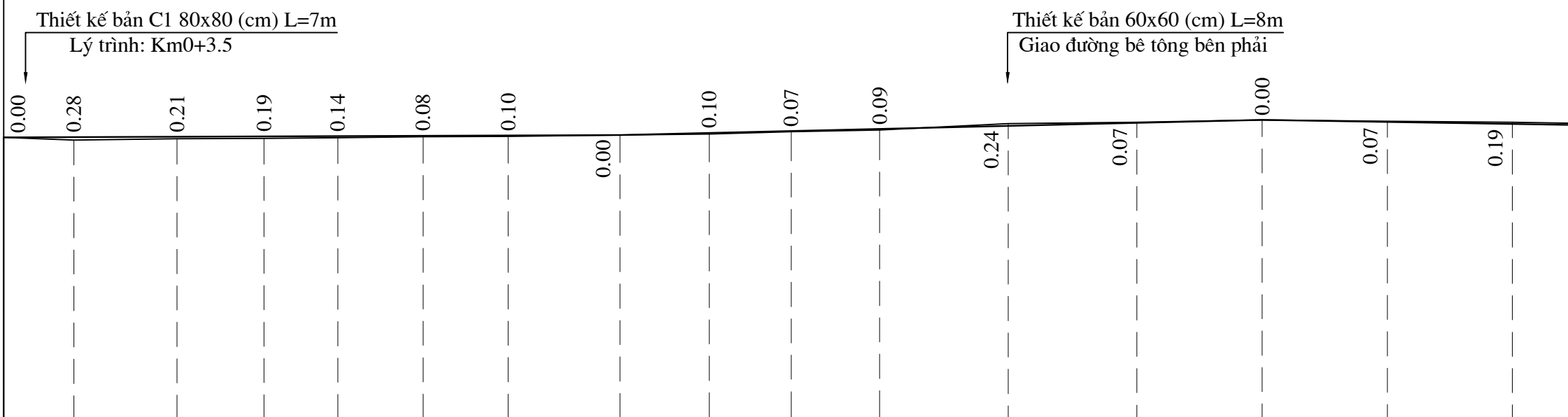
GHI CHÚ

- THÉP Ø14 TRONG KHE D C ( DÙNG THÉP G ).
- B TRÍ KHE CO, KHE GIẤN, KHE D C TRONG O N L=1.182,84M.
- KHO NG CÁCH 11 KHE CO B TRÍ 1 KHE GIẤN.
- + KH I L NG KHE CO: 1.626 M
- + KH I L NG KHE GIẤN: 144 M.
- + KH I L NG KHE D C: 1.182,84 M.
- M T NG R NG B<sub>m</sub>=6M.
- KÍCH TH C B N V GHI B NG MM.

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>KHE CO, KHE GIẤN &amp; KHE DỌC</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
		TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC	

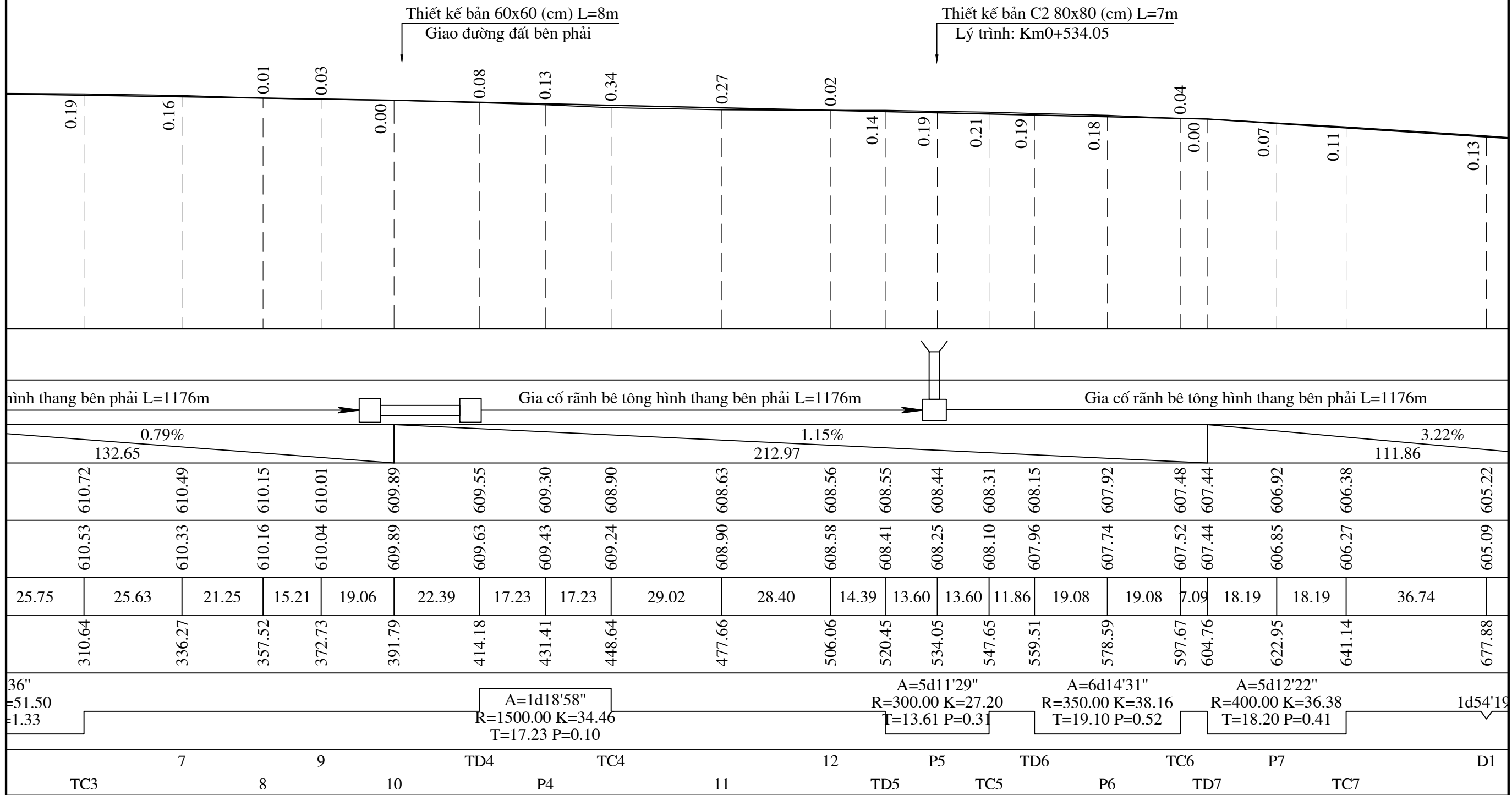
Km 0+00

TRẮC DỌC THIẾT KẾ (TL:1/1000;1/500)  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ



Bình đồ sơ lược	<p>Gia cố rãnh bê tông hình thang bên trái L=207m</p> <p>Gia cố rãnh bê tông hình thang bên phải L=1176m</p> <p>Gia cố rãnh bê tông hình thang bên phải</p>															
Dốc dọc thiêt kế	<p>0.19% 126.91 1.18% 132.23 132.6</p>															
Cao độ tim đường	609.14	608.89	609.00	609.05	609.13	609.22	609.24	609.38	609.50	609.73	609.92	610.56	610.71	610.94	610.81	610.72
Cao độ thiêt kế	609.14	609.17	609.21	609.24	609.27	609.30	609.34	609.38	609.60	609.80	610.01	610.32	610.64	610.94	610.74	610.53
Cự ly lẻ		14.41	21.27	17.92	15.18	17.55	17.55	23.03	18.35	16.89	18.19	26.48	26.48	25.84	25.75	25.75
Cự ly cộng dồn	0.00	14.41	35.68	53.60	68.78	86.33	103.88	126.91	145.26	162.15	180.34	206.82	233.30	259.14	284.89	310.64
Đường thẳng, đường cong	<p>A=6d41'51" R=300.00 K=35.10 T=17.57 P=0.51</p> <p>A=15d5'2" R=200.00 K=52.96 T=26.63 P=1.76</p> <p>A=11d45'36" R=250.00 K=51.50 T=25.84 P=1.33</p>															
Tên cọc	KM0	2	3	TD1	TC1	5	6	TD2	P2	TC2	TD3	P3	TC3			

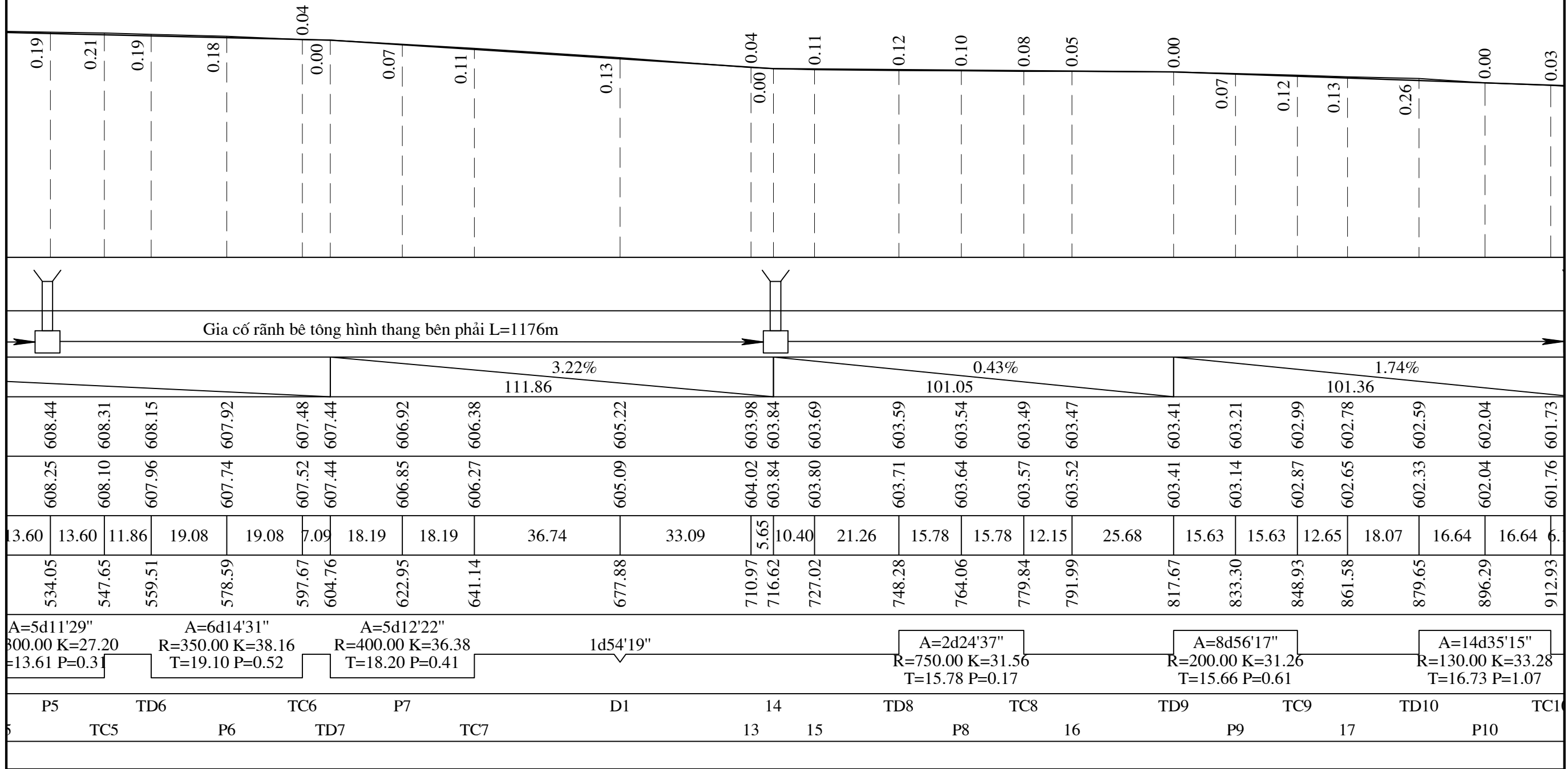
TRẮC DỌC THIẾT KẾ (TL:1/1000;1/500)  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐÀK HÀ



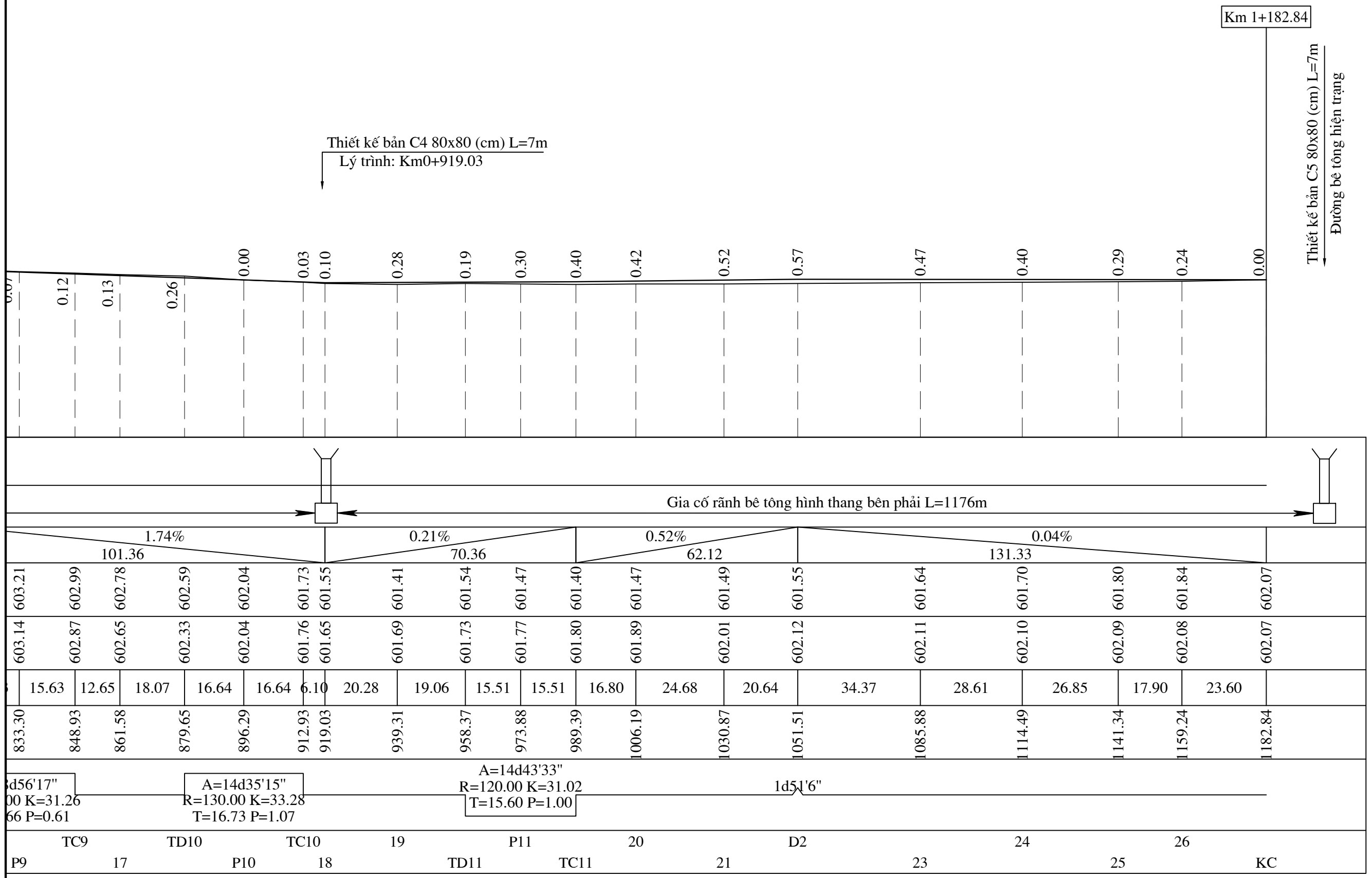
TRẮC DỌC THIẾT KẾ (TL:1/1000;1/500)  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐÀK HÀ

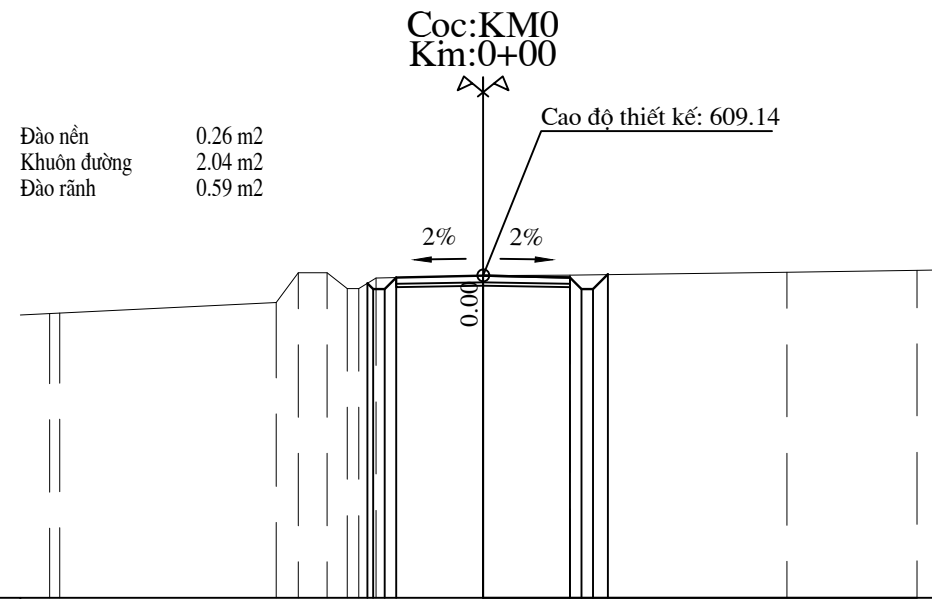
Thiết kế bản C2 80x80 (cm) L=7m  
Lý trình: Km0+534.05

Thiết kế bản C3 80x80 (cm) L=7m  
Lý trình: Km0+716.62

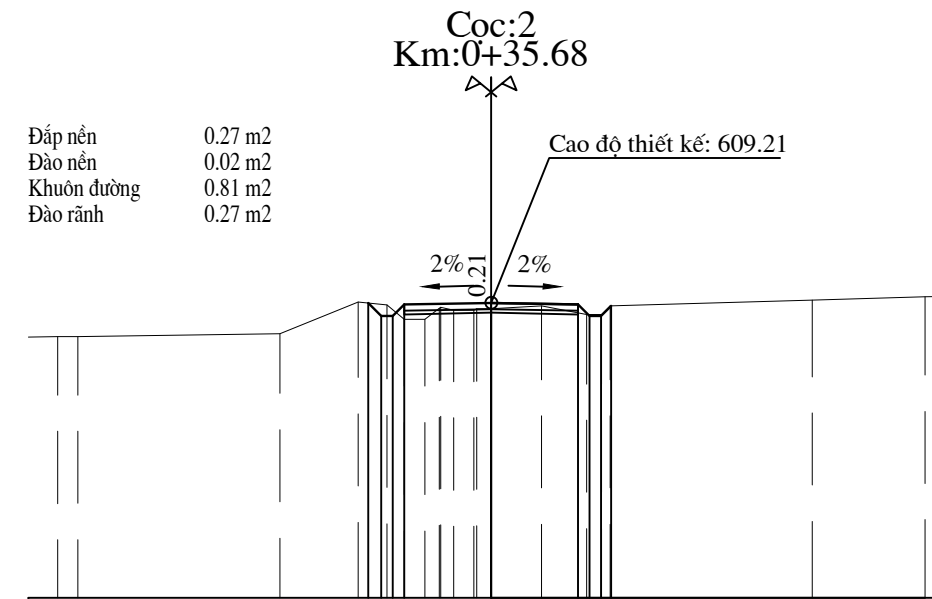


TRẮC DỌC THIẾT KẾ (TL:1/1000;1/500)  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ

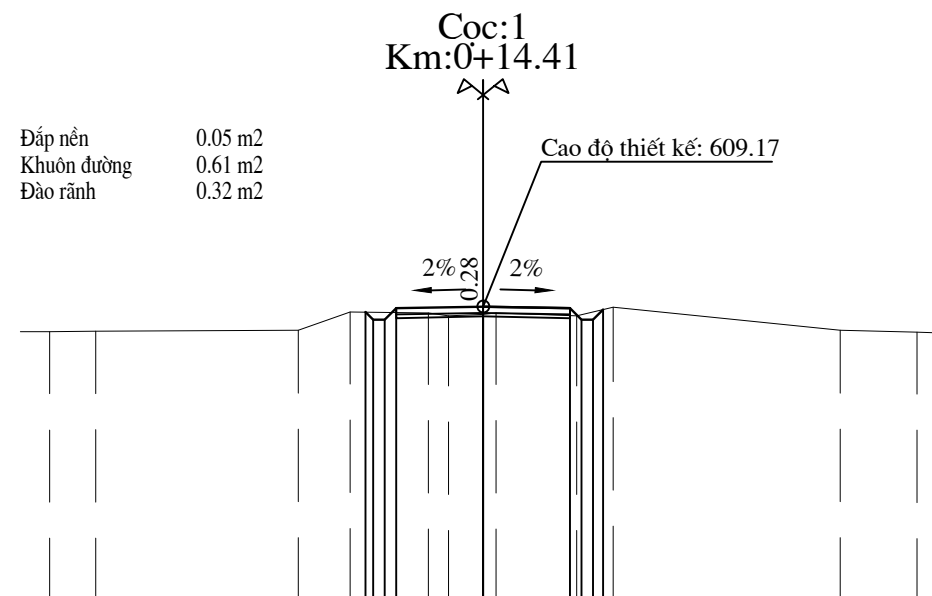




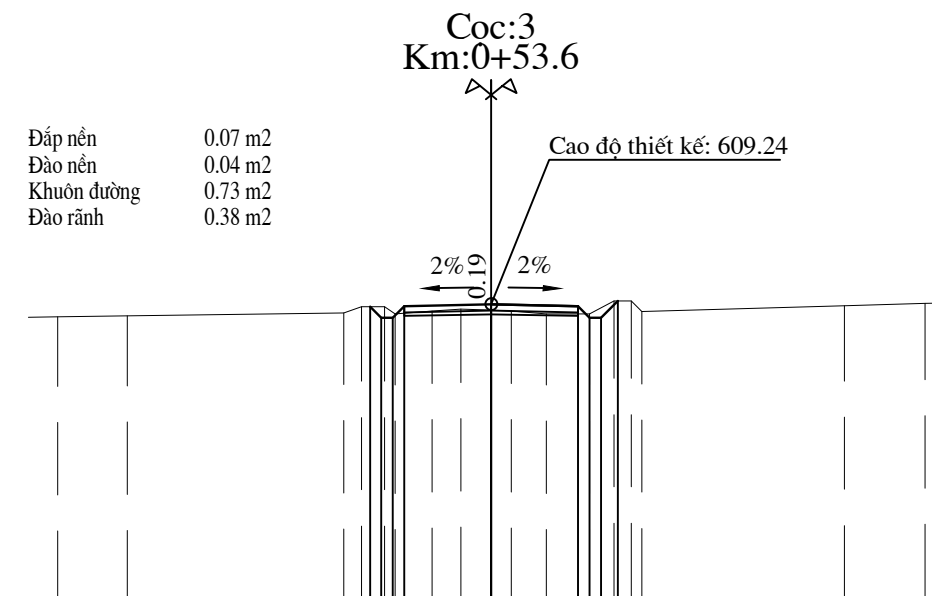
Cao độ thiên nhiên	607.83	607.85	608.22	609.25	609.25	608.70	609.07	609.14	609.17	609.27	609.33
Khoảng cách mìa	0.35	7.50	0.75	1.00	0.70	0.60	3.70	3.00	7.50	4.50	
Cao độ thiết kế						608.88	609.08	609.14	609.08		
Khoảng cách lẻ thiết kế						0.46	3	3	0.46		



Cao độ thiên nhiên	608.03	608.04	608.14	609.24	609.14	608.64	608.64	608.93	609.00	609.10	608.80	608.80	609.30	609.41
Khoảng cách mìa	0.70	7.00	2.70	1.00	0.60	0.60	1.75	1.56	7.00	3.89				
Cao độ thiết kế				609.21	608.75	609.15	609.21	609.15	609.21	609.15	608.73	609.10		
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.46		3	3	0.46						



Cao độ thiên nhiên	608.30	608.31	608.35	608.98	608.94	608.84	608.89	608.94	608.84	609.14	608.34	608.27
Khoảng cách mìa	1.60	7.00	1.80	2.70	0.70	1.20	0.45	2.78	1.27	7.85	2.65	
Cao độ thiết kế			608.97	609.11	609.17	609.11	609.06					
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.46	3	3	0.46						

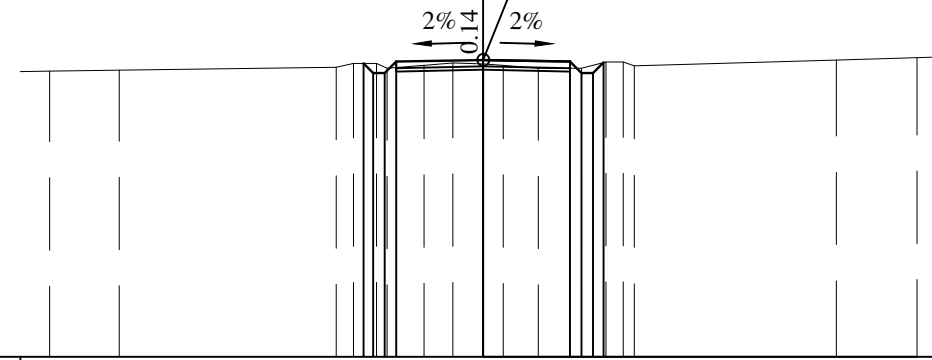


Cao độ thiên nhiên	608.81	608.84	608.94	609.16	609.16	609.08	609.05	609.01	608.91	609.36	609.36	608.99	609.19	609.27
Khoảng cách mìa	2.41	7.50	0.60	0.80	0.37	1.27	1.00	1.05	1.20	1.50	0.85	0.50	7.00	2.78
Cao độ thiết kế			609.16	608.78	609.18	609.24	609.24	609.18	608.78	609.36	609.36	609.06		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.46		3	3	0.46							

Cọc:TD1  
Km:0+68.78

Đắp nền 0.04 m2  
Khuôn đường 1.04 m2  
Đào rãnh 0.35 m2

Cao độ thiết kế: 609.27

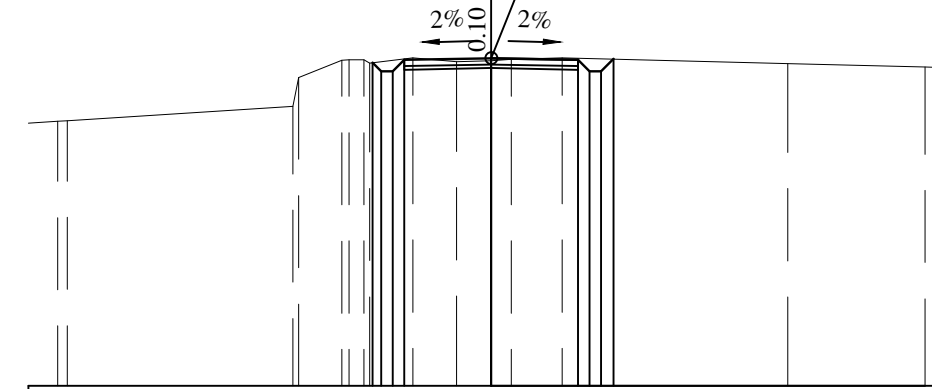


Cao độ thiên nhiên	608.89	608.92	609.02	609.15	609.13	609.09	609.16	609.13	609.09	609.09	608.99	608.99	609.20	609.07	609.27	609.35
Khoảng cách mìa	2.41	7.50	0.60	0.80	0.37	1.27	1.00	1.05	0.70	1.20	1.50	0.85	0.90	7.00	2.78	
Cao độ thiết kế			609.15	609.15	609.15	609.21	609.27	609.27	609.27	609.27	609.21	609.18	609.18	609.20	609.27	609.35
Khoảng cách lẻ thiết kế			3			3					3					

Cọc:TC1  
Km:0+103.88

Đào nền 0.16 m2  
Khuôn đường 1.82 m2  
Đào rãnh 0.60 m2

Cao độ thiết kế: 609.34



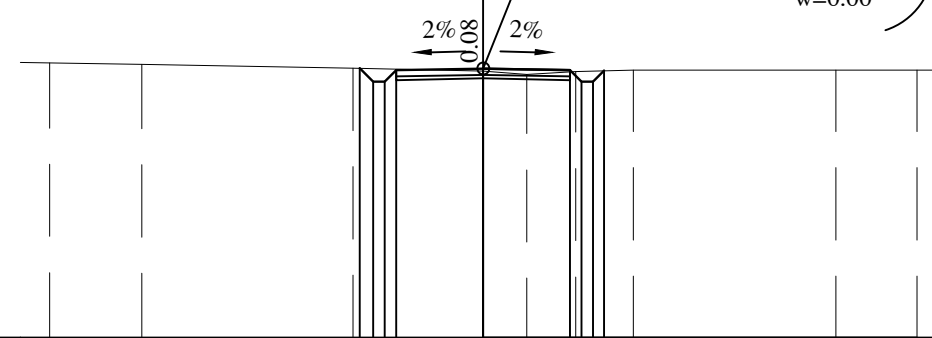
Cao độ thiên nhiên	607.15	607.17	607.67	608.67	608.28	609.17	609.34	609.21	609.24	609.29	609.35	609.15	609.03
Khoảng cách mìa	0.34	7.80	0.30	1.50	0.30	1.50	1.50	1.20	0.70	1.76	7.80	4.74	
Cao độ thiết kế			609.18	609.28	609.28	609.34	609.34	609.34	609.34	609.34	609.34	609.34	609.34
Khoảng cách lẻ thiết kế			3			3					3		

Cọc:P1  
Km:0+86.33

Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 0.09 m2  
Khuôn đường 1.59 m2  
Đào rãnh 0.60 m2

Cao độ thiết kế: 609.30

R=300.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

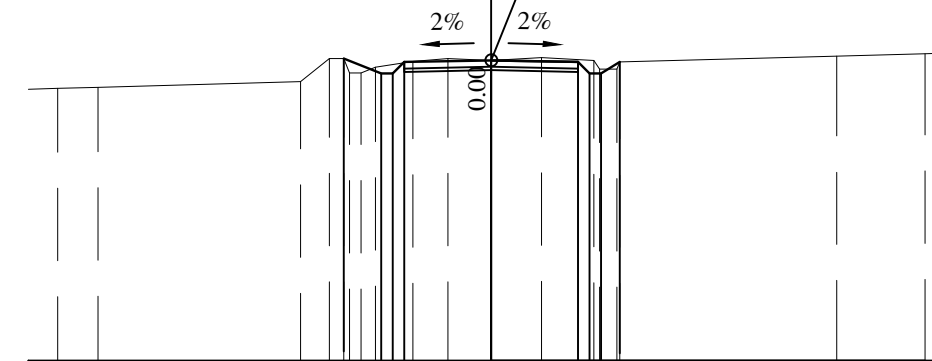


Cao độ thiên nhiên	609.49	609.44	609.32	609.22	609.10	609.20	609.25	609.25	609.25
Khoảng cách mìa	3.20	7.30	4.50	1.50	1.70	2.00	7.00	2.80	
Cao độ thiết kế			609.31	609.30	609.24	609.22	609.30	609.30	609.30
Khoảng cách lẻ thiết kế			3			3			

Cọc:4  
Km:0+126.91

Đắp nền 0.26 m2  
Đào nền 0.45 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.43 m2

Cao độ thiết kế: 609.38

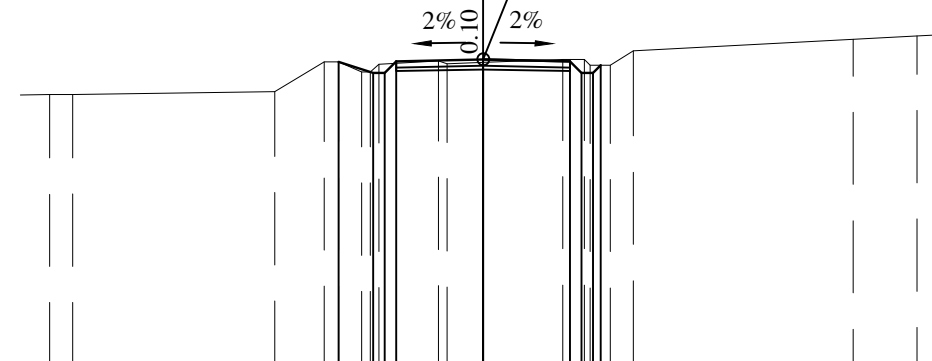


Cao độ thiên nhiên	608.41	608.45	608.65	609.45	609.45	609.35	609.45	609.38	609.48	609.38	609.08	609.33	609.53	609.61
Khoảng cách mìa	1.40	7.00	1.00	0.30	1.30	1.20	1.50	1.75	1.80	0.40	7.50	3.05		
Cao độ thiết kế			609.45	609.32	609.32	609.38	609.38	609.38	609.38	609.38	609.38	609.38	609.38	609.38
Khoảng cách lẻ thiết kế			3			3					3			

Cọc:5  
Km:0+145.26

Đắp nền 0.01 m2  
Đào nền 0.08 m2  
Khuôn đường 1.74 m2  
Đào rãnh 0.41 m2

Cao độ thiết kế: 609.60

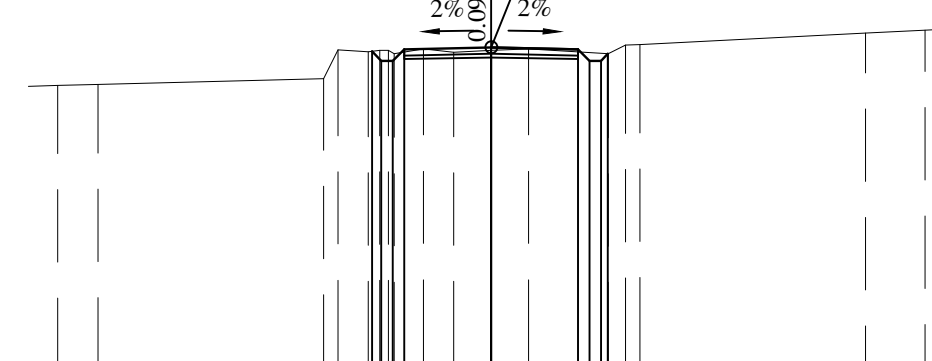


Cao độ thiên nhiên	608.38	608.39	608.49	609.51	609.51	609.76	609.15	609.55	609.45	609.60	609.60	609.40	609.90	610.30	610.42
Khoảng cách mìa	0.80	7.00	1.70	0.50	0.80	2.05	0.30	1.25	2.75	0.75	0.70	0.80	7.60	2.20	
Cao độ thiết kế				609.51	609.14	609.54		609.60		609.54	609.14	609.40			
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.20	0.40		3		3		0.40				

Cọc:TD2  
Km:0+180.34

Đắp nền 0.01 m2  
Đào nền 0.00 m2  
Khuôn đường 1.64 m2  
Đào rãnh 0.41 m2

Cao độ thiết kế: 610.01

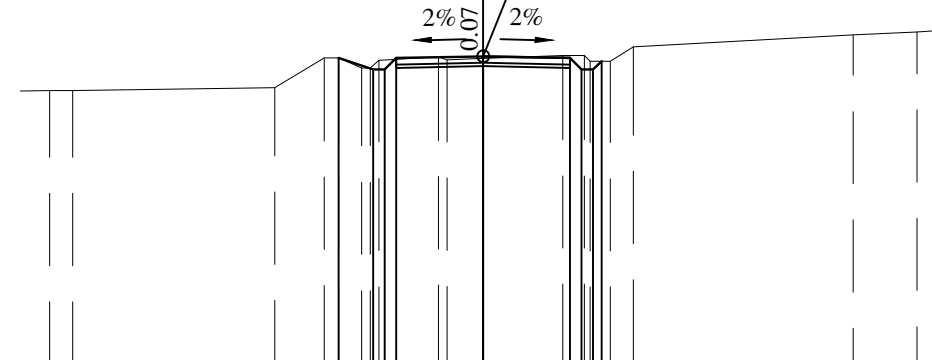


Cao độ thiên nhiên	608.69	608.73	608.93	609.93	609.86	609.91	609.99	609.85	609.92	609.97	609.79	610.09	610.11	610.51	610.62
Khoảng cách mìa	1.40	7.80	0.50	1.05	0.40	1.00	1.05	1.30	1.30	2.75	0.50	7.80	2.05		
Cao độ thiết kế				609.88	609.33	609.95		610.01		609.95	609.33	609.79			
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.40	0.40		3		3		0.40				

Cọc:6  
Km:0+162.15

Đắp nền 0.01 m2  
Đào nền 0.15 m2  
Khuôn đường 1.87 m2  
Đào rãnh 0.45 m2

Cao độ thiết kế: 609.80

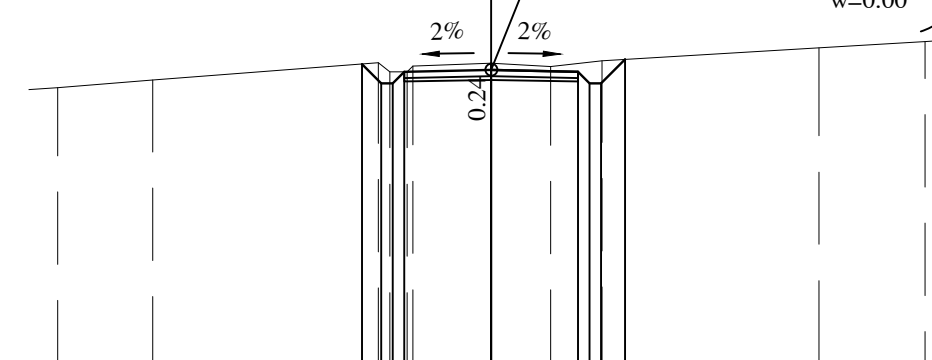


Cao độ thiên nhiên	608.61	608.62	608.72	609.74	609.76	609.39	609.88	609.78	609.98	609.83	609.83	609.63	610.13	610.53	610.65
Khoảng cách mìa	0.80	7.00	1.70	0.50	0.80	2.05	0.30	1.25	2.75	0.75	0.70	0.80	7.60	2.20	
Cao độ thiết kế				609.74	609.34	609.74		609.80		609.74	609.34	609.63			
Khoảng cách lẻ thiết kế				1.20	0.40		3		3		0.40				

Cọc:P2  
Km:0+206.82

Đào nền 1.90 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.64 m2

Cao độ thiết kế: 610.32

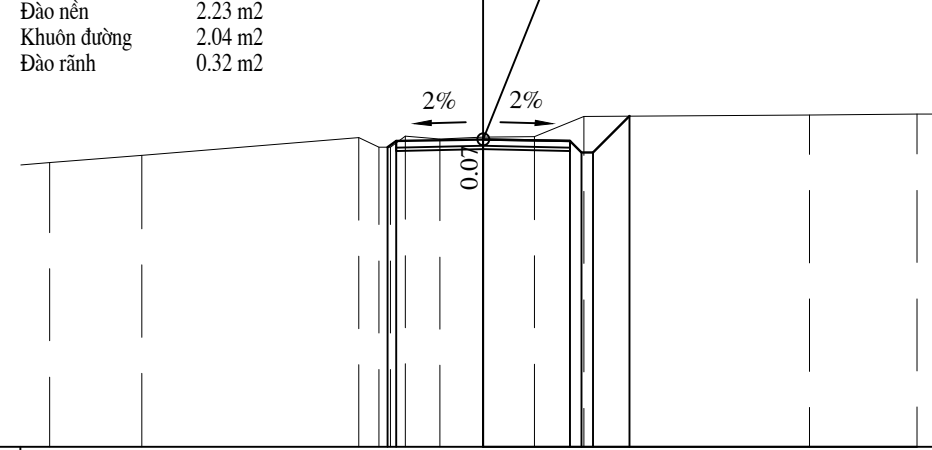


Cao độ thiên nhiên	609.72	609.97	610.57	610.26	610.46	610.56	610.44	610.64	611.09	611.31
Khoảng cách mìa	3.30	7.80	0.50	0.90	2.70	2.05	1.78	7.50	3.67	
Cao độ thiết kế			610.53	609.86	610.26	610.32	610.26	610.88		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.60	0.40		3		3		

Cọc:TC2  
Km:0+233.3

Đắp nền 0.02 m2  
Đào nền 2.23 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 610.64



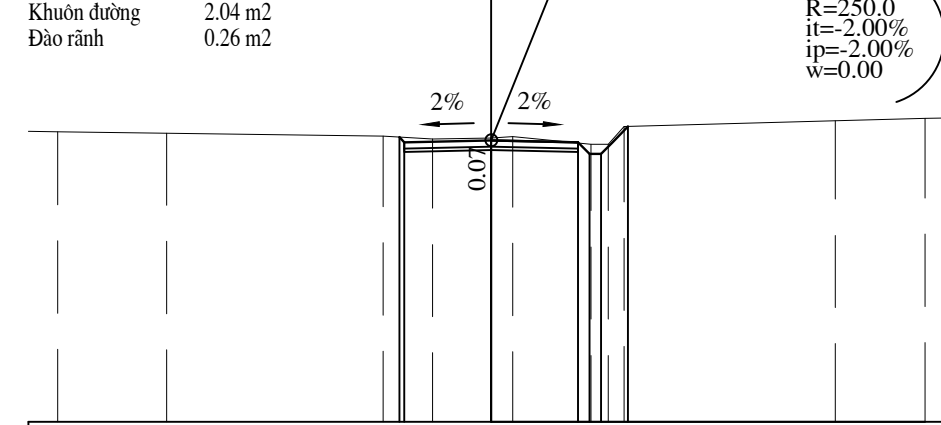
Cao độ thiên nhiên	609.83	610.09	610.69	610.37	610.37	610.64	610.71	610.73	611.43	611.48	611.50
Khoảng cách mìa	3.20	7.50	0.70	0.40	1.20	1.50	1.78	1.70	7.80	3.72	
Cao độ thiết kế			610.37	610.58	610.64	610.64	610.58	610.18	611.44		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.3	3	3	0.4	0.26				

Cọc:P3  
Km:0+284.89

Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 0.57 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.26 m2

Cao độ thiết kế: 610.74

R=250.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

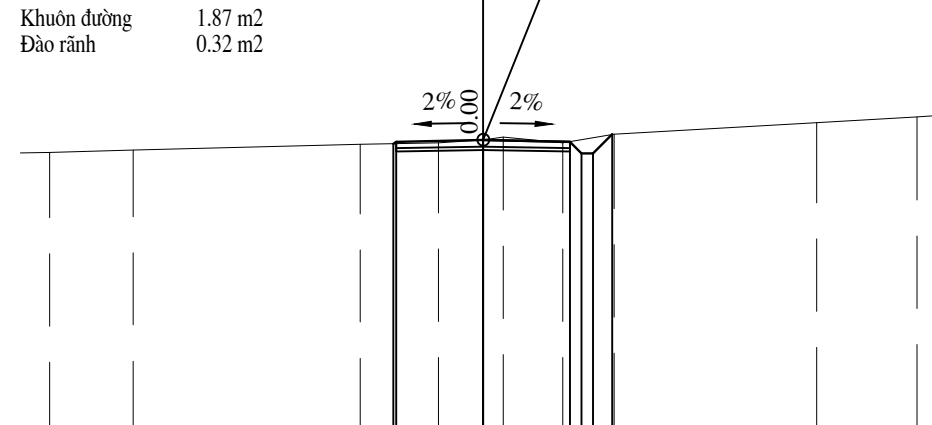


Cao độ thiên nhiên	611.03	610.98	610.88	610.78	610.81	610.86	610.61	610.21	611.41	611.49
Khoảng cách mìa	3.77	7.50	1.70	2.03	0.75	2.70	0.55	7.30	3.10	
Cao độ thiết kế			610.85	610.68	610.74	610.68	610.28	611.21		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.3	3	3	0.4	0.94			

Cọc:TD3  
Km:0+259.14

Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 0.28 m2  
Khuôn đường 1.87 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 610.94

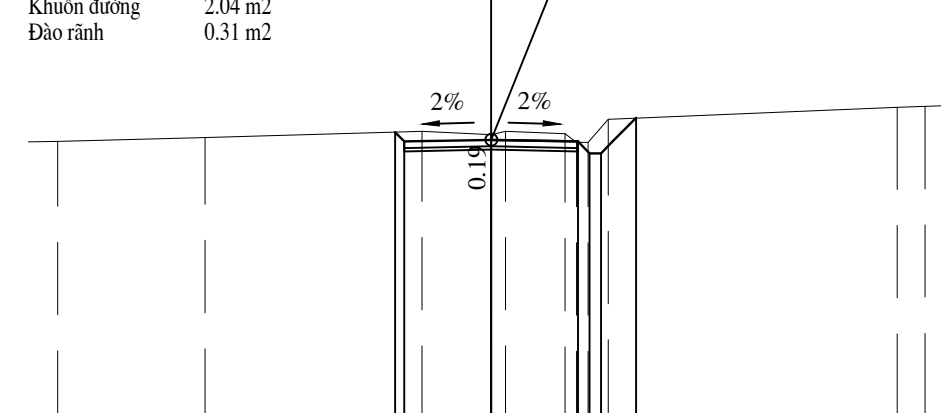


Cao độ thiên nhiên	610.52	610.59	610.79	610.84	610.94	611.04	610.84	611.15	611.55	611.75
Khoảng cách mìa	2.90	7.85	2.70	1.55	0.70	2.05	1.78	7.00	3.47	
Cao độ thiết kế			610.81	610.88	610.94	610.88	610.48	611.14		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.3	3	3	0.4	0.66			

Cọc:TC3  
Km:0+310.64

Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 2.33 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.31 m2

Cao độ thiết kế: 610.53

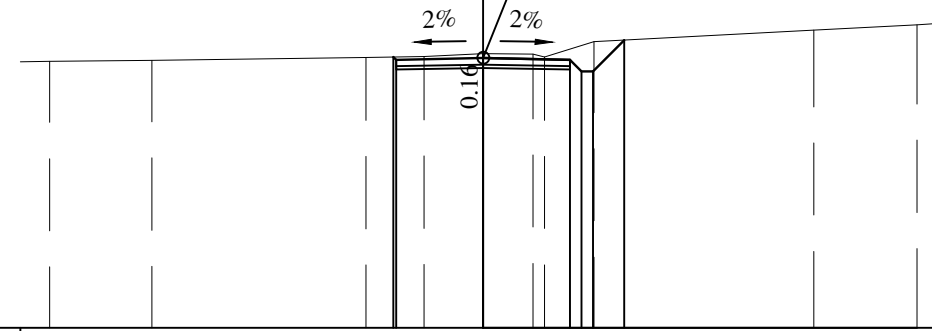


Cao độ thiên nhiên	610.48	610.62	610.82	610.72	610.82	610.75	610.45	611.23	611.65	611.69
Khoảng cách mìa	5.10	7.50	2.40	0.50	2.05	0.70	10.00	0.95		
Cao độ thiết kế			610.80	610.47	610.53	610.47	610.87	611.29		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.3	3	3	0.4	2.22			

Cọc:7  
Km:0+336.27

Đào nền 1.79 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 610.33

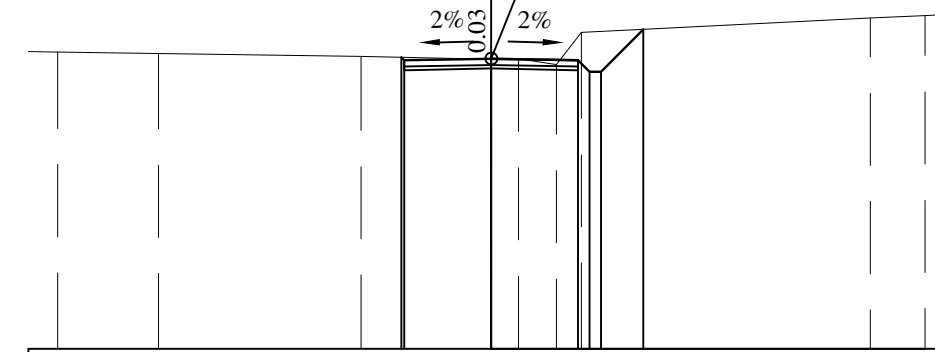


Cao độ thiên nhiên	610.21	610.26	610.36	610.39	610.49	610.47	610.37	610.90	611.30	611.49
Khoảng cách mìa	3.55	7.40	2.00	2.05	1.73	0.40	1.70	7.60	3.57	
Cao độ thiết kế			610.37	610.27	610.33	610.27	609.87	610.96		
Khoảng cách lẻ thiết kế			3	3	3	1.09				

Cọc:9  
Km:0+372.73

Đào nền 2.08 m2  
Khuôn đường 1.92 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 610.04

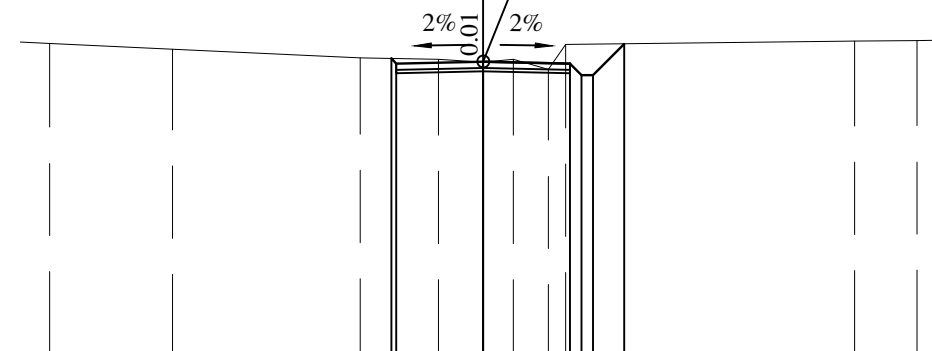


Cao độ thiên nhiên	610.26	610.21	610.11	610.01	610.04	609.84	610.94	611.44	611.53
Khoảng cách mìa	3.50	7.00	4.50	0.95	1.30	0.87	10.00	1.88	
Cao độ thiết kế			610.08	609.98	610.04	609.98	611.05		
Khoảng cách lẻ thiết kế			3	3	1.47				

Cọc:8  
Km:0+357.52

Đào nền 1.64 m2  
Khuôn đường 1.94 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 610.16

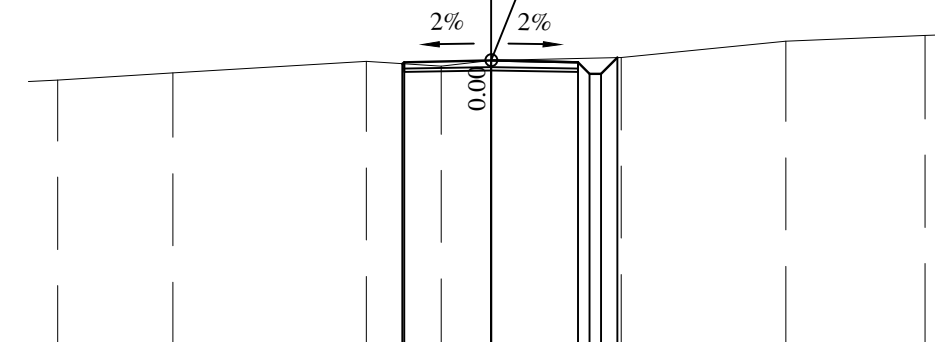


Cao độ thiên nhiên	610.80	610.60	610.30	610.25	610.15	610.25	609.90	610.75	610.87	610.90
Khoảng cách mìa	4.25	6.50	2.70	1.55	1.05	1.20	0.60	10.00	2.15	
Cao độ thiết kế			610.28	610.10	610.16	610.10	609.78	610.77		
Khoảng cách lẻ thiết kế			3	3	3	1.07				

Cọc:10  
Km:0+391.79

Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 0.37 m2  
Khuôn đường 1.76 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 609.89

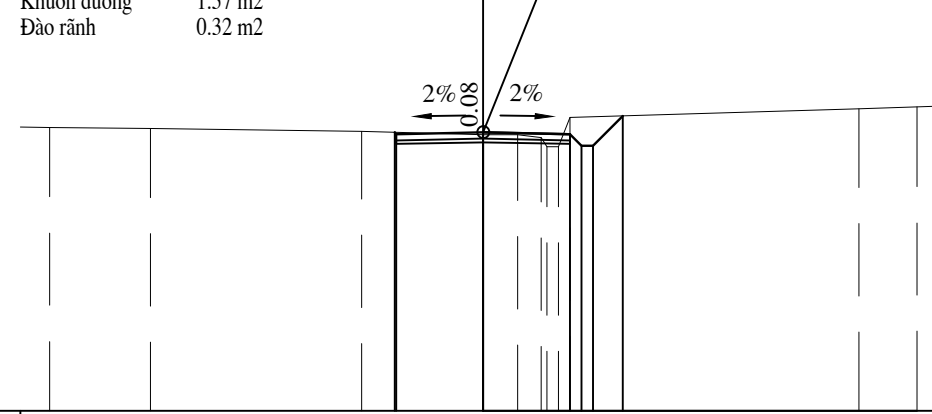


Cao độ thiên nhiên	609.22	609.46	609.86	609.69	609.89	609.99	610.56	610.75
Khoảng cách mìa	3.99	6.70	2.58	1.73	4.50	5.70	4.80	
Cao độ thiết kế			609.78	609.83	609.89	609.83	610.43	
Khoảng cách lẻ thiết kế			3	3	1.30			

Cọc:TD4  
Km:0+414.18

Đắp nền 0.05 m2  
Đào nền 1.01 m2  
Khuôn đường 1.57 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 609.63

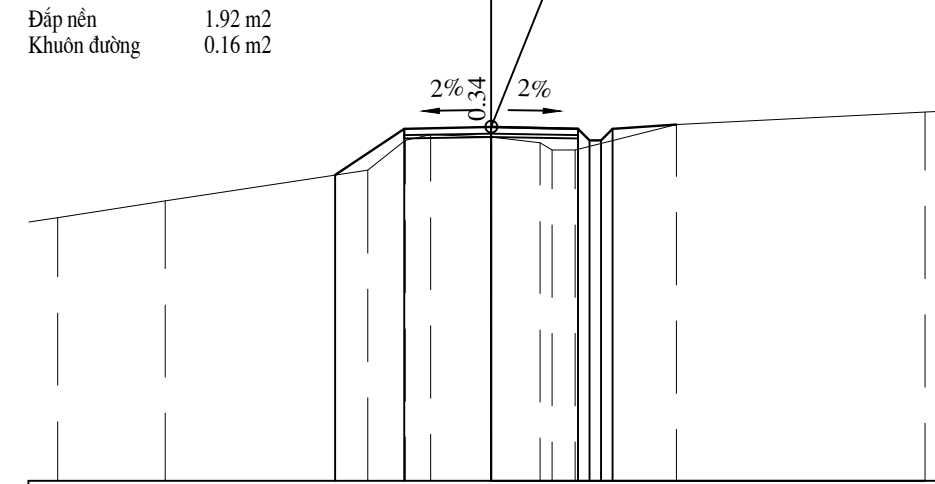


Cao độ thiên nhiên	609.81	609.76	609.66	609.55	609.55	609.45	609.13	610.45	610.51
Khoảng cách mìa	3.50	7.30	4.20	1.20	0.80	0.40	0.40	10.00	2.00
Cao độ thiết kế			609.63	609.63	609.57	609.17	610.20		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.06	3	3	0.40	1.03		

Cọc:TC4  
Km:0+448.64

Đắp nền 1.92 m2  
Khuôn đường 0.16 m2

Cao độ thiết kế: 609.24



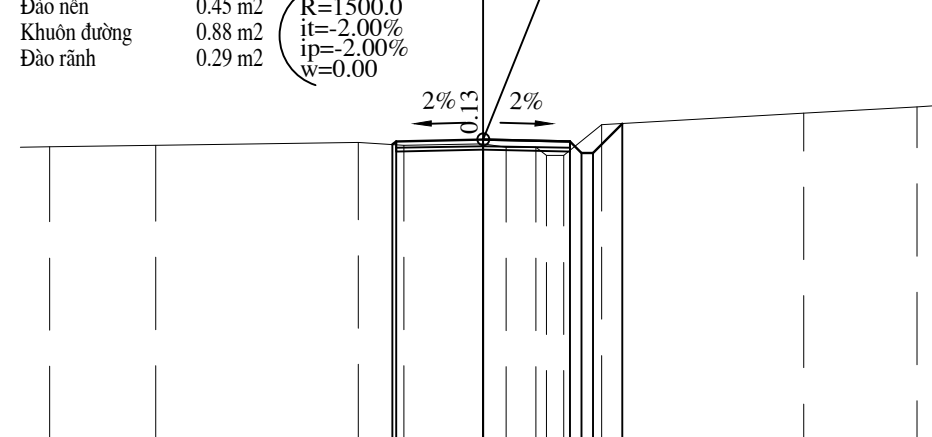
Cao độ thiên nhiên	606.11	606.68	607.75	608.77	608.97	608.90	608.70	608.45	609.32	609.75
Khoảng cách mìa	3.73	7.00	1.30	0.87	2.10	1.70	0.80	3.50	8.60	
Cao độ thiết kế			607.58	609.18	609.24	609.18	609.18	609.18		
Khoảng cách lẻ thiết kế			2.40	3	3	0.40	0.40			

Cọc:P4  
Km:0+431.41

Đắp nền 0.15 m2  
Đào nền 0.45 m2  
Khuôn đường 0.88 m2  
Đào rãnh 0.29 m2

Cao độ thiết kế: 609.43

R=1500.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

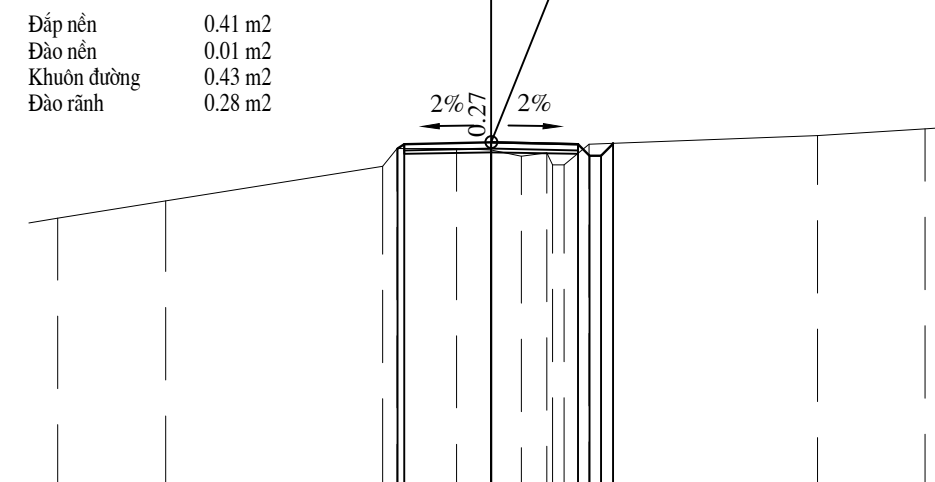


Cao độ thiên nhiên	609.20	609.25	609.35	609.25	609.30	609.18	609.18	608.90	609.95	610.35	610.57
Khoảng cách mìa	3.68	7.00	1.57	2.75	0.80	1.02	0.37	0.60	1.30	7.00	3.91
Cao độ thiết kế			609.28	609.37	609.43	609.37	608.97	609.99			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.15	3	3	0.40	1.02				

Cọc:11  
Km:0+477.66

Đắp nền 0.41 m2  
Đào nền 0.01 m2  
Khuôn đường 0.43 m2  
Đào rãnh 0.28 m2

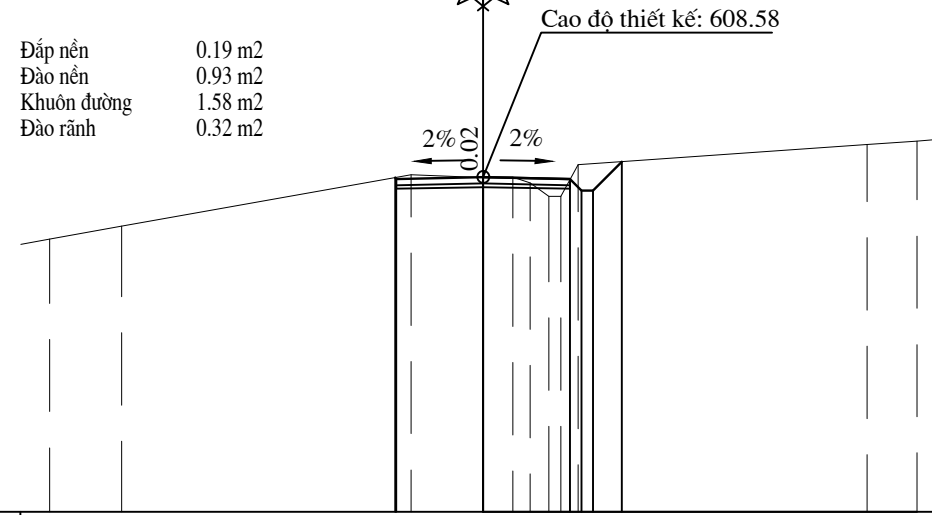
Cao độ thiết kế: 608.90



Cao độ thiên nhiên	606.28	606.88	608.08	608.68	608.68	608.63	608.43	608.53	608.13	609.14	609.37
Khoảng cách mìa	3.75	7.50	0.50	2.05	1.20	1.05	0.87	0.87	0.87	7.90	3.71
Cao độ thiết kế			608.68	608.84	608.90	608.84	608.44	608.86	608.86		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.27	3	3	0.40	0.40				

Cọc:12  
Km:0+506.06

Đắp nền 0.19 m2  
Đào nền 0.93 m2  
Khuôn đường 1.58 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

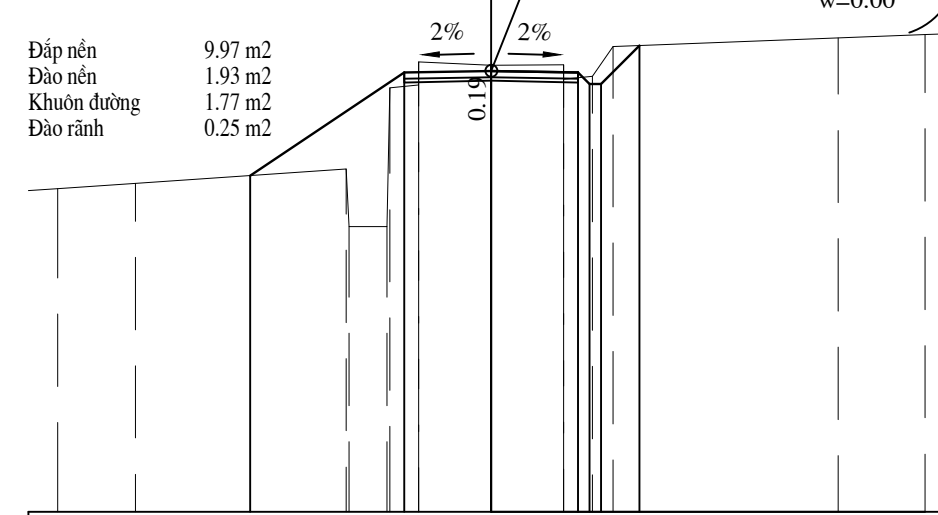


Cao độ thiên nhiên	606.44	606.88	608.66	608.56	608.58	608.58	608.58	609.71	609.83
Khoảng cách mìa	2.50	10.00	2.50	1.03	0.60	0.60	10.00	1.72	
Cao độ thiết kế			608.56	608.58	608.52	608.12	609.12		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.05	3	3	1.00			

Cọc:P5  
Km:0+534.05

R=300.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

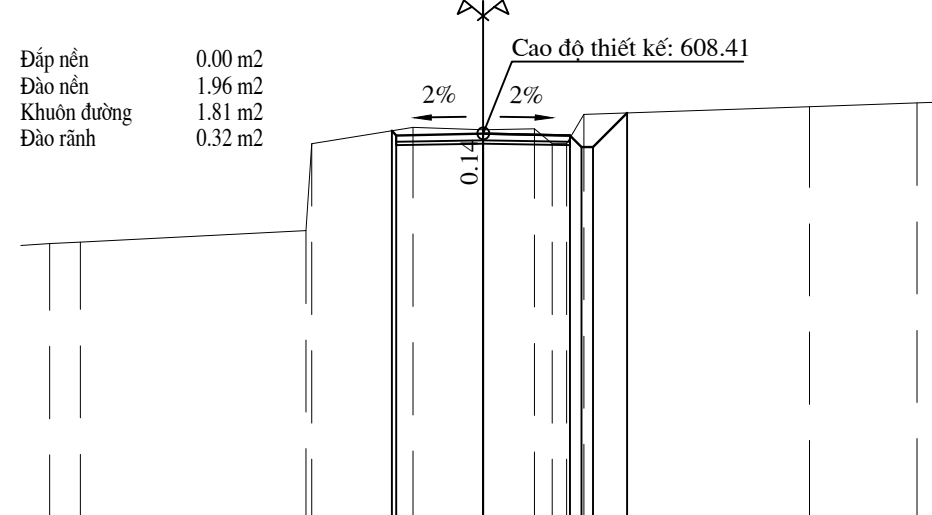
Đắp nền 9.97 m2  
Đào nền 1.93 m2  
Khuôn đường 1.77 m2  
Đào rãnh 0.25 m2



Cao độ thiên nhiên	604.18	604.36	604.86	604.86	607.66	608.56	608.44	608.47	608.97	609.09	609.39	609.51
Khoảng cách mìa	2.69	7.30	0.10	0.10	2.50	2.50	0.10	0.70	7.80	2.99		
Cao độ thiết kế		604.63			608.19	608.25		608.19	609.13			
Khoảng cách lẻ thiết kế			5.34		3	3		1.33				

Cọc:TD5  
Km:0+520.45

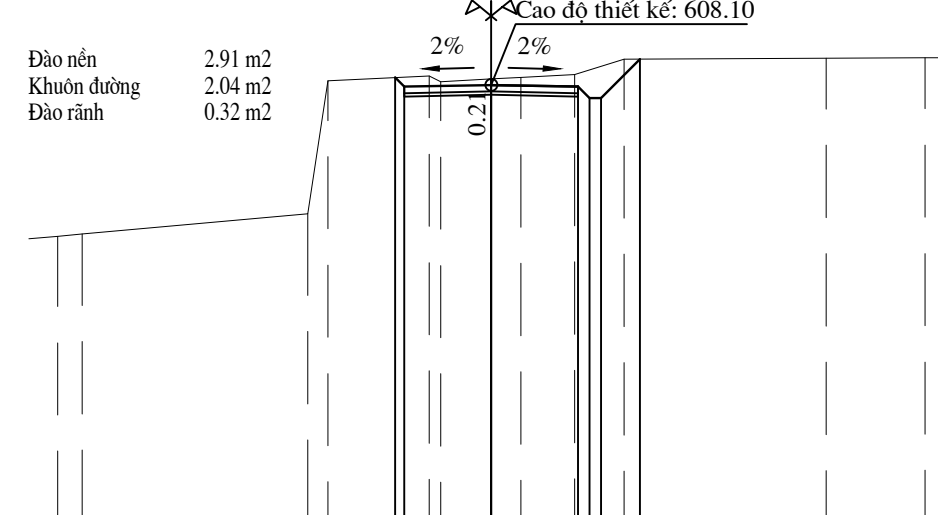
Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 1.96 m2  
Khuôn đường 1.81 m2  
Đào rãnh 0.32 m2



Cao độ thiên nhiên	604.61	604.66	605.06	608.06	608.63	608.55	608.58	608.06	609.08	609.35	609.48
Khoảng cách mìa	1.07	7.80	0.30	3.50	2.43	1.78	0.90	0.20	7.80	3.72	
Cao độ thiết kế			608.51	608.35	608.41		608.35	607.95	609.13		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.16	3	3	1.18					

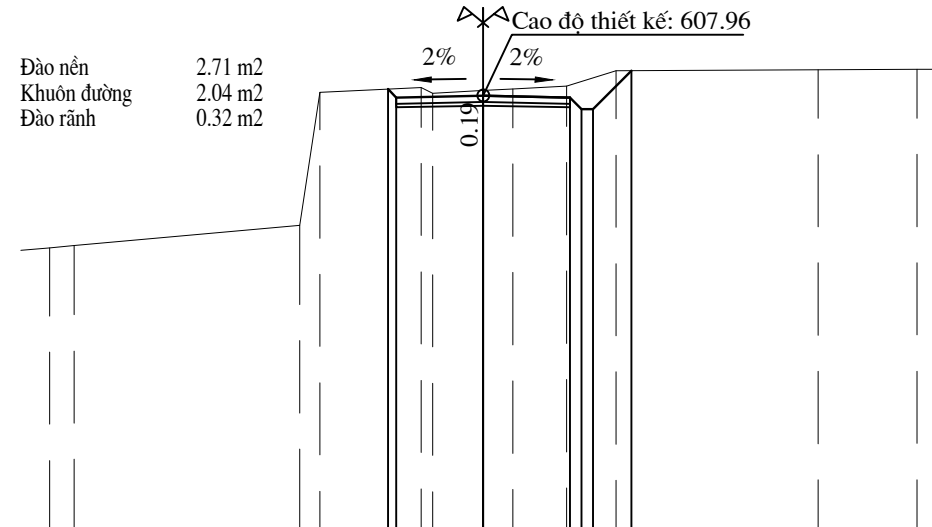
Cọc:TC5  
Km:0+547.65

Đào nền 2.91 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2



Cao độ thiên nhiên	602.86	602.94	603.64	608.24	608.41	608.21	608.31	608.36	608.46	608.98	609.02	609.04
Khoảng cách mìa	0.85	7.80	0.70	3.50	1.75	1.02	1.87	1.70	7.00	3.41		
Cao độ thiết kế				608.35	608.04	608.10		608.04	609.98			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.32	3	3		1.35					

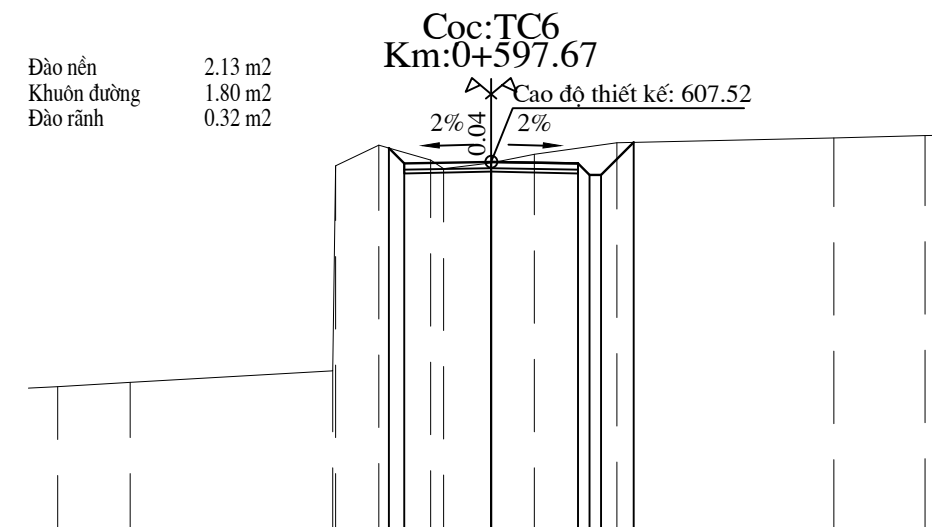
Coc:TD6  
Km:0+559.51



Đào nền 2.71 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiên nhiên	602.70	602.78		603.48	608.08	608.25	608.05	608.15	608.20	608.30	608.82		608.86	608.88
Khoảng cách mìa	0.85		7.80	0.70	3.50	0.40	1.75	1.02	1.87	1.70		7.00		3.41
Cao độ thiết kế				607.90	607.90	607.96			607.90	607.50	608.82			
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.29		3		3		0.32				

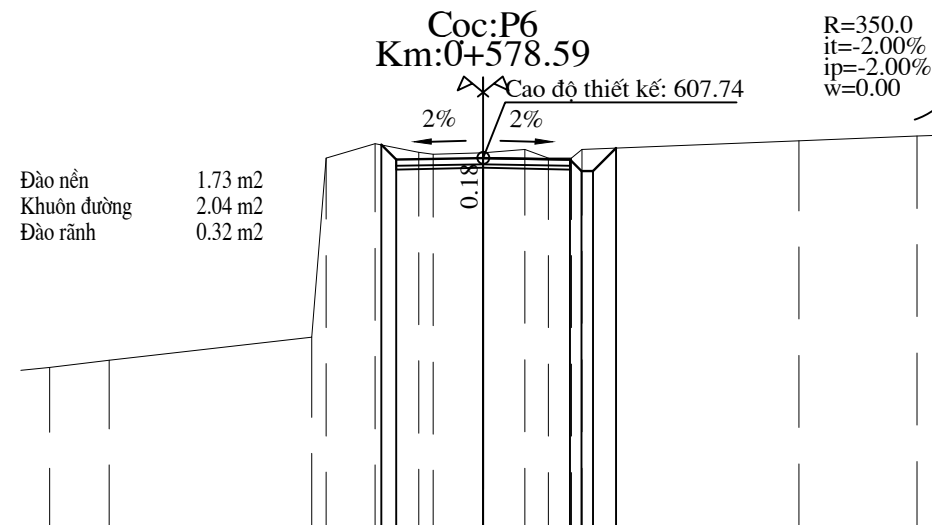
Coc:TC6  
Km:0+597.67



Đào nền 2.13 m2  
Khuôn đường 1.80 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiên nhiên	599.75	599.89		600.29	608.09	607.59	607.28	607.48	607.78	608.18		608.35	608.42	
Khoảng cách mìa	2.52		7.00	0.40	1.50	1.78	0.45	1.65	1.50	2.85		7.50		3.15
Cao độ thiết kế				607.99	607.46	607.52			607.46	607.08	608.19			
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.53		3		3	0.40	1.13				

Coc:P6  
Km:0+578.59

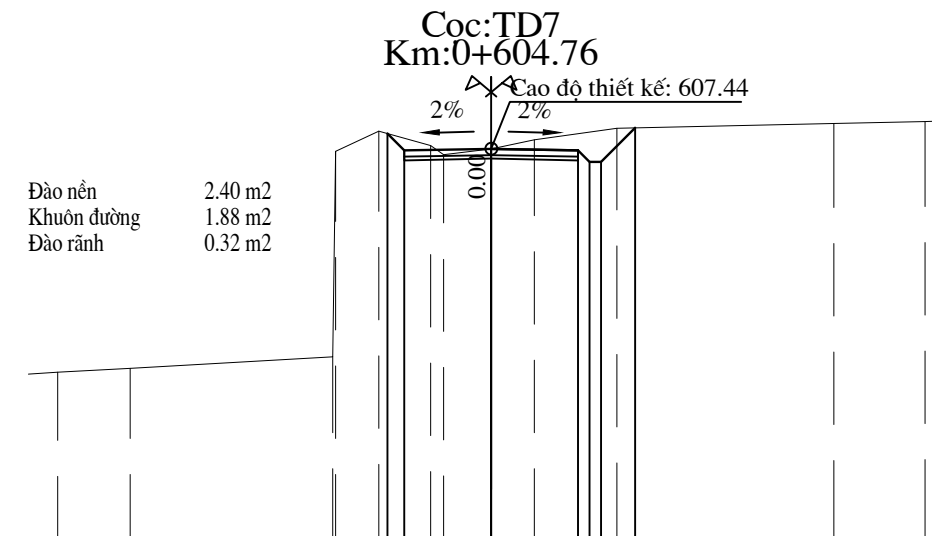


Đào nền 1.73 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

R=350.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

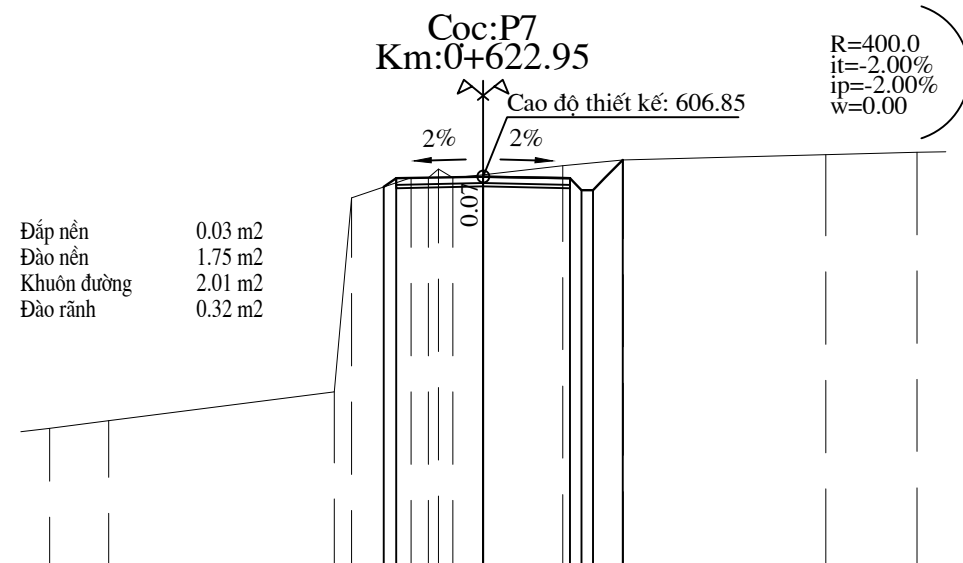
Cao độ thiên nhiên	600.50	600.74		601.54	607.74	608.24	607.94	607.87	607.92	608.03	607.73	608.03		608.33	608.49
Khoảng cách mìa	2.07		7.00	0.50	1.70	1.50	1.73	1.45	0.80	0.80	0.80		7.50		4.08
Cao độ thiết kế				608.20	607.68	607.74			607.68	607.28	608.08				
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.52		3		3	0.40	0.80					

Coc:TD7  
Km:0+604.76

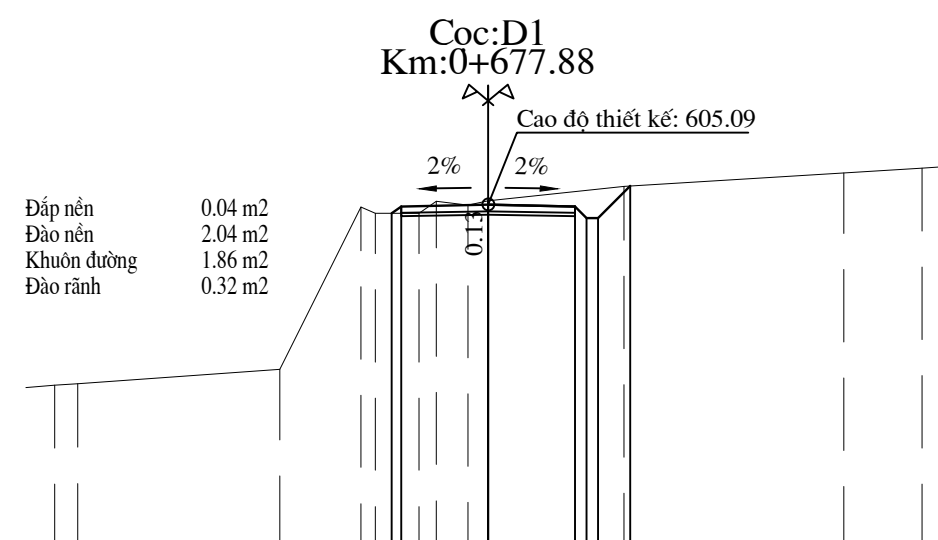


Đào nền 2.40 m2  
Khuôn đường 1.88 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

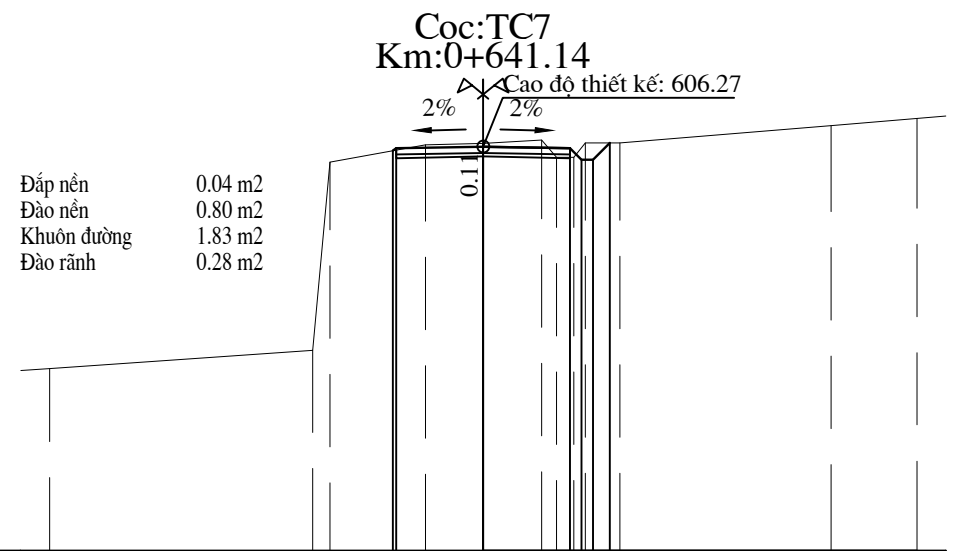
Cao độ thiên nhiên	599.71	599.85		600.25	608.05	607.55	607.24	607.44	607.74	608.14		608.31	608.38	
Khoảng cách mìa	2.52		7.00	0.40	1.50	1.78	0.45	1.65	1.50	2.85		7.50		3.15
Cao độ thiết kế				607.97	607.38	607.44			607.38	608.98	608.15			
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.59		3		3	0.40	1.17				



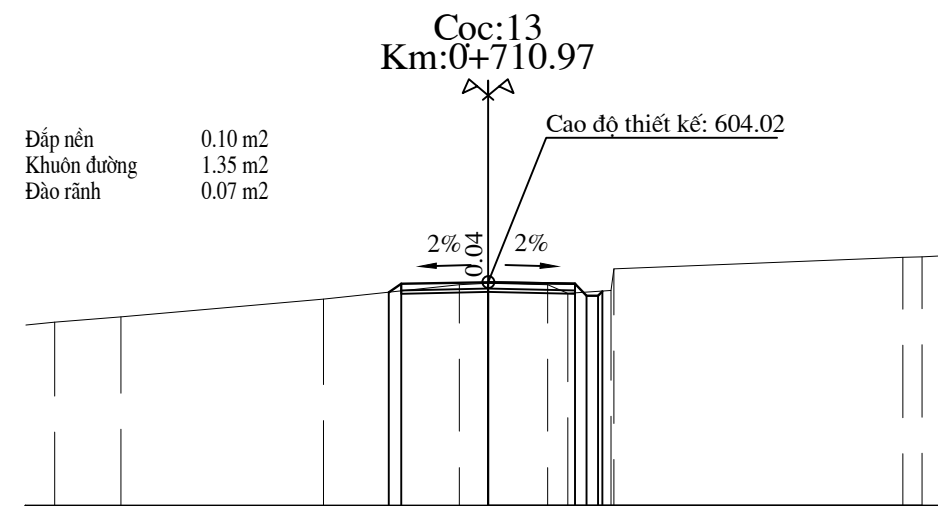
Cao độ thiên nhiên	598.16	598.42	599.42	606.12	606.82	606.82	606.82	606.85	607.23	607.43	607.61	607.69
Khoảng cách mìa	2.05	7.80	0.60	2.05	0.50	0.50	1.05	2.75	2.10	7.00	3.15	
Cao độ thiết kế				606.50	606.79	606.82	606.85	606.85	606.79	606.39	607.43	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.45	3			3	0.45	1.03		



Cao độ thiên nhiên	598.84	598.90	599.40	605.00	604.80	604.80	605.20	605.08	605.22	605.72	606.19	606.36
Khoảng cách mìa	0.80	7.00	2.80	0.50	1.50	0.60	1.10	0.70	4.70	7.60	2.70	
Cao độ thiết kế				604.80	605.03	605.03	605.09	605.09	605.03	604.83	605.73	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.34	3		3	0.45	1.11			



Cao độ thiên nhiên	598.59	599.23	605.73	606.33	606.38	606.49	605.89	605.89	606.39	606.99	607.23
Khoảng cách mìa		9.10	0.60	3.30	2.00	2.03	0.50	0.60	1.20	7.30	2.97
Cao độ thiết kế				606.13	606.21	606.27	606.21	605.81	606.39	606.27	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.45	3		3	0.45	0.58		

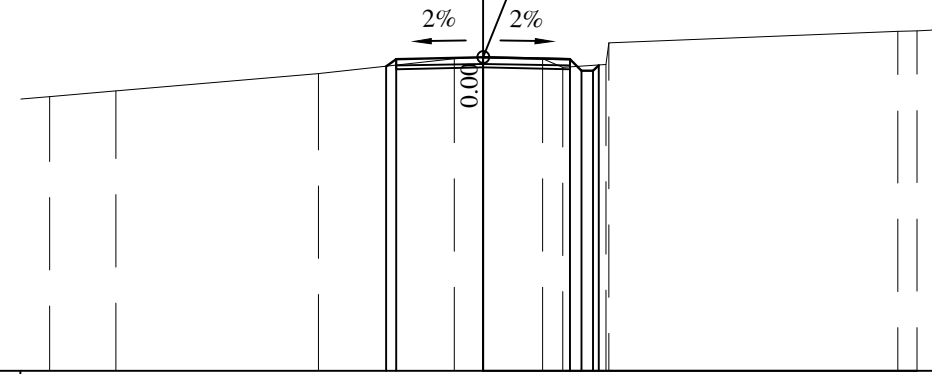


Cao độ thiên nhiên	602.63	602.83	603.43	603.93	603.98	603.93	603.63	603.73	604.48	604.88	604.91
Khoảng cách mìa	2.30	7.00	4.70	1.00	2.05	0.70	1.50	0.40	10.00	0.65	
Cao độ thiết kế				603.67	603.96	604.02	603.96	603.38	603.71	604.02	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.44	3		3	0.45			

Cọc:14  
Km:0+716.62

Đắp nền 0.07 m2  
Khuôn đường 1.61 m2  
Đào rãnh 0.10 m2

Cao độ thiết kế: 603.84

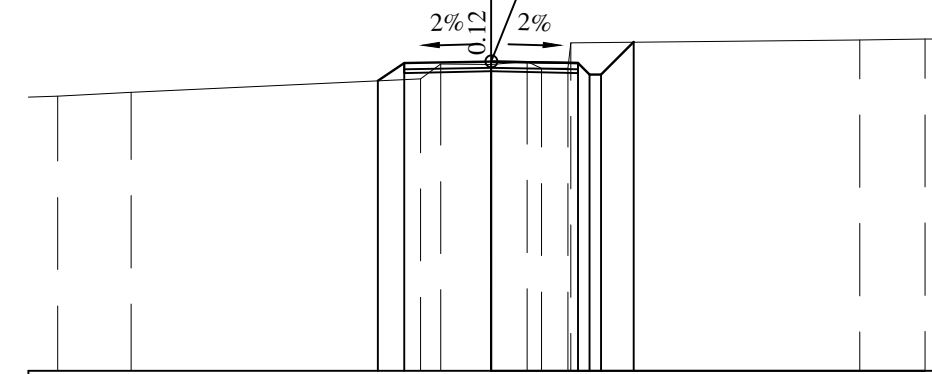


Cao độ thiên nhiên	602.49	602.69	603.29	603.79	603.84	603.79	603.49	603.59	604.34	604.74	604.77
Khoảng cách mìa	2.30	7.00	4.70	1.00	2.05	0.70	1.50	0.10	10.00	0.65	
Cao độ thiết kế			603.54	603.78	603.84	603.78	603.38	603.37			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.36	3	3	0.44	0.44	0.44			

Cọc:TD8  
Km:0+748.28

Đắp nền 0.42 m2  
Đào nền 1.32 m2  
Khuôn đường 1.23 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 603.71

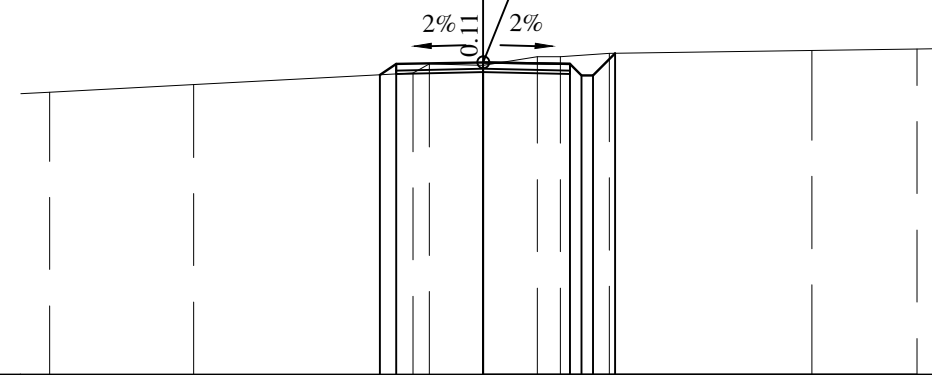


Cao độ thiên nhiên	602.51	602.63	603.10	603.61	603.59	603.69	603.47	604.35	604.45	604.47
Khoảng cách mìa	2.55	10.00	0.70	1.75	1.25	0.50	0.10	10.00	2.25	
Cao độ thiết kế			603.03	603.65	603.71	603.65	603.23	604.37		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.92	3	3	0.44	1.13			

Cọc:15  
Km:0+727.02

Đắp nền 0.10 m2  
Đào nền 0.87 m2  
Khuôn đường 1.60 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 603.80



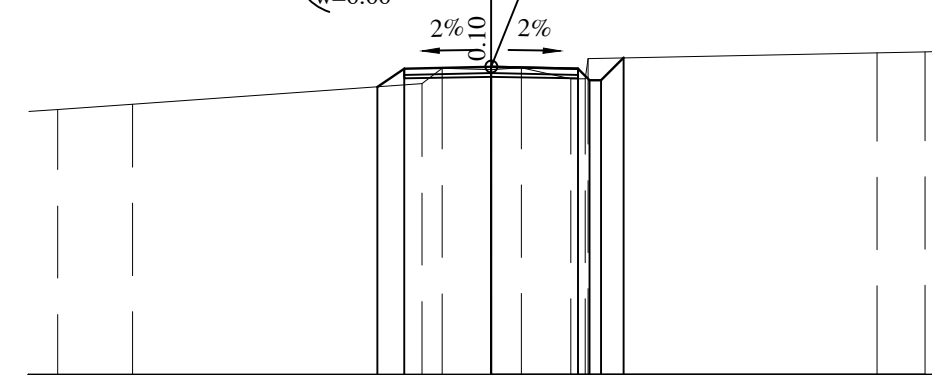
Cao độ thiên nhiên	602.76	603.02	603.42	603.74	603.69	603.99	603.99	604.10	604.20	604.25
Khoảng cách mìa	4.98	7.60	0.55	1.87	1.87	0.80	1.70	7.00	3.63	
Cao độ thiết kế			603.36	603.74	603.80	603.74	603.34	604.10		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.56	3	3	0.44	0.77			

Cọc:P8  
Km:0+764.06

Đắp nền 0.47 m2  
Đào nền 0.38 m2  
Khuôn đường 1.13 m2  
Đào rãnh 0.28 m2

R=750.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

Cao độ thiết kế: 603.64

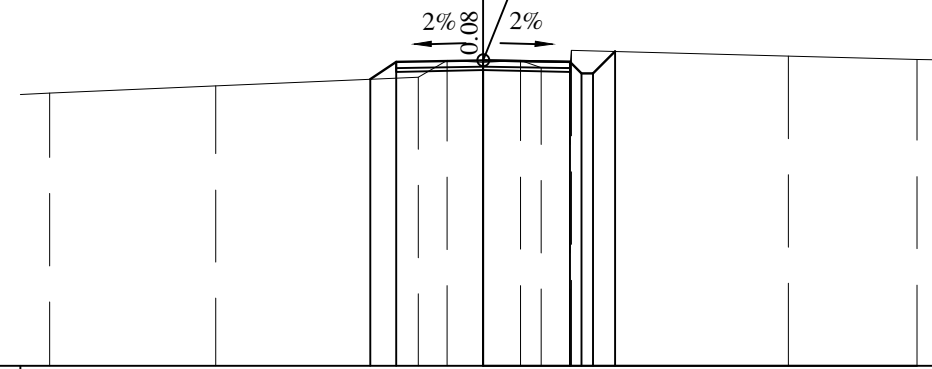


Cao độ thiên nhiên	602.17	602.35	603.06	603.59	603.54	603.61	603.23	603.23	604.13	604.16
Khoảng cách mìa	2.60	10.00	0.70	1.70	1.05	1.70	0.10	10.00	1.65	
Cao độ thiết kế			602.95	603.58	603.64	603.58	603.18	603.95		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.94	3	3	0.44	0.78			

Cọc:TC8  
Km:0+779.84

Đắp nền 0.45 m<sup>2</sup>  
Đào nền 0.54 m<sup>2</sup>  
Khuôn đường 1.21 m<sup>2</sup>  
Đào rãnh 0.32 m<sup>2</sup>

Cao độ thiết kế: 603.57

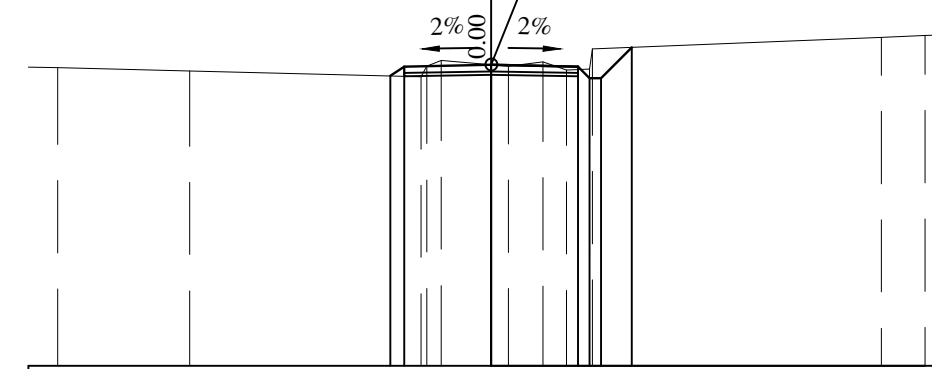


Cao độ thiên nhiên	602.43	602.68	602.98	603.56	603.49	603.57	603.32	603.32	603.92	603.72	603.60
Khoảng cách mìa	5.75	7.00	1.00	1.25	1.30	0.70	1.00	0.85	7.50	4.45	
Cao độ thiết kế			602.91	603.51	603.57	603.51	603.11	603.88			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.90	3	3	0.44	0.77				

Cọc:TD9  
Km:0+817.67

Đắp nền 0.09 m<sup>2</sup>  
Đào nền 1.00 m<sup>2</sup>  
Khuôn đường 1.73 m<sup>2</sup>  
Đào rãnh 0.29 m<sup>2</sup>

Cao độ thiết kế: 603.41

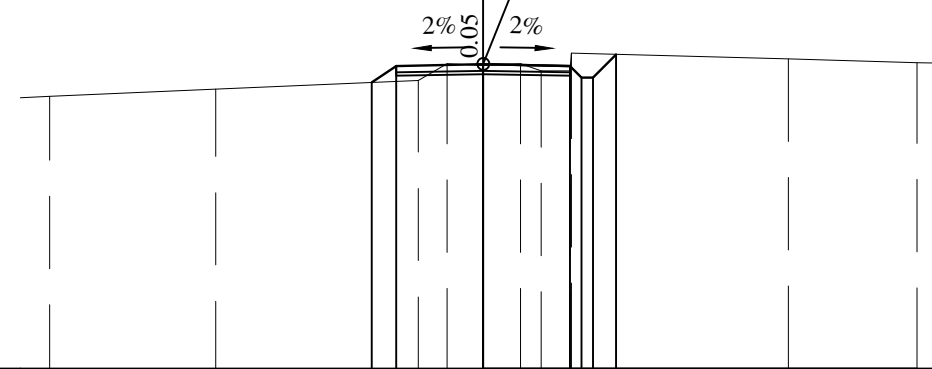


Cao độ thiên nhiên	603.31	603.20	603.00	603.37	603.41	603.36	603.32	603.24	603.26	603.96	604.36	604.42
Khoảng cách mìa	4.57	8.00	0.50	1.73	0.60	1.20	0.80	0.80	10.00	1.50		
Cao độ thiết kế			603.03	603.35	603.41	603.35	602.93	604.01				
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.49	3	3	0.44	1.06					

Cọc:16  
Km:0+791.99

Đắp nền 0.39 m<sup>2</sup>  
Đào nền 0.62 m<sup>2</sup>  
Khuôn đường 1.33 m<sup>2</sup>  
Đào rãnh 0.32 m<sup>2</sup>

Cao độ thiết kế: 603.52

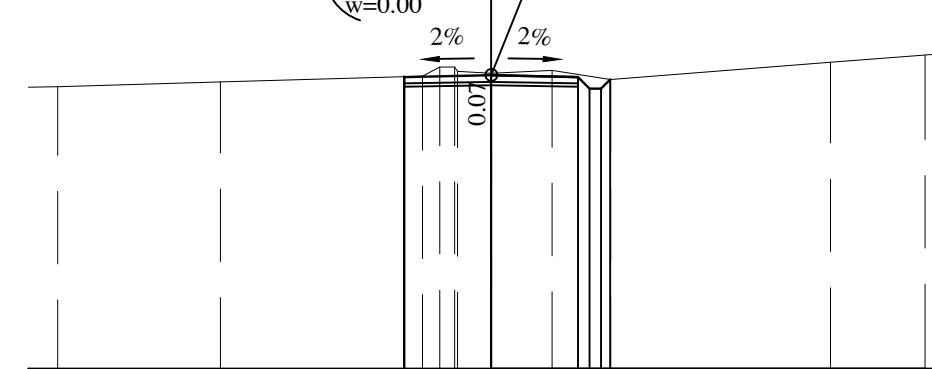


Cao độ thiên nhiên	602.41	602.66	602.96	603.54	603.47	603.55	603.30	603.30	603.90	603.70	603.58
Khoảng cách mìa	5.75	7.00	1.00	1.25	1.30	0.70	1.00	0.85	7.50	4.45	
Cao độ thiết kế			602.89	603.46	603.52	603.46	603.06	603.86			
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.85	3	3	0.44	0.80				

Cọc:P9  
Km:0+833.3

Đào nền 0.88 m<sup>2</sup>  
Khuôn đường 2.04 m<sup>2</sup>  
Đào rãnh 0.29 m<sup>2</sup>

Cao độ thiết kế: 603.14

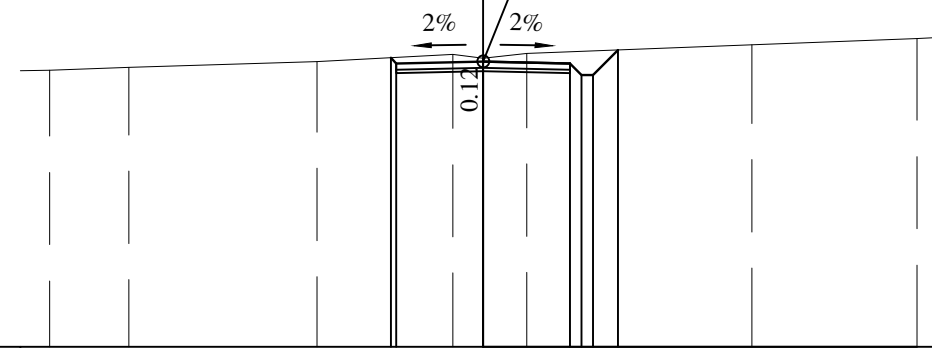


Cao độ thiên nhiên	602.75	602.91	603.11	603.42	603.17	603.31	602.99	603.59	603.85
Khoảng cách mìa	5.63	7.00	0.60	1.17	2.10	2.03	7.60	3.27	
Cao độ thiết kế			603.09	603.08	603.14	603.08	602.99		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.01	3	3	0.44			

Cọc:TC9  
Km:0+848.93

Đào nền 2.15 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 602.87

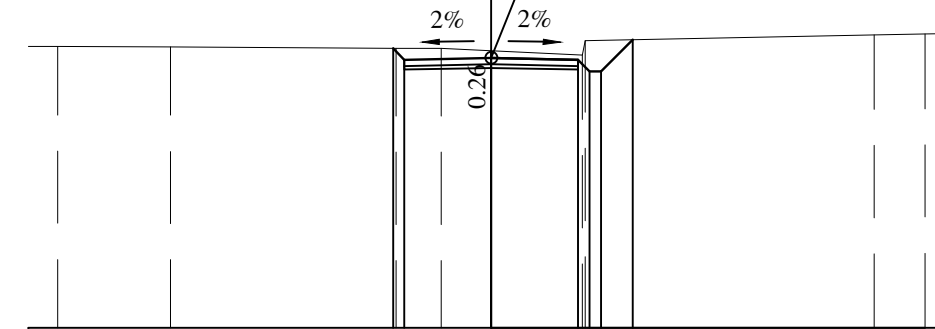


Cao độ thiên nhiên	602.58	602.66	602.86	603.11	602.99	603.15	603.45	603.67
Khoảng cách mìa	2.75	6.50	4.70	1.05	1.50	7.80	5.70	
Cao độ thiết kế			603.00	602.81	602.87	602.81	602.41	603.27
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.39	3	3	0.86		

Cọc:TD10  
Km:0+879.65

Đào nền 2.64 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 602.33

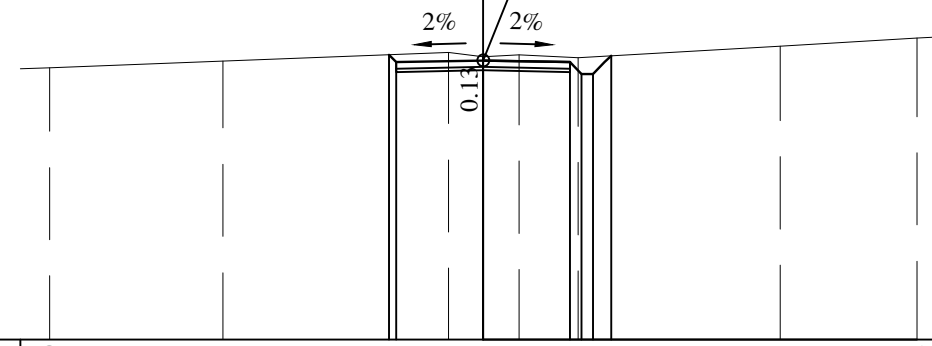


Cao độ thiên nhiên	602.74	602.71	602.66	602.66	602.59	602.43	602.93	603.13	603.17
Khoảng cách mìa	3.91	7.80	1.56	1.73	3.15	10.00	1.75		
Cao độ thiết kế			602.66	602.27	602.33	602.27	601.87	602.96	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.39	3	3	1.09			

Cọc:17  
Km:0+861.58

Đào nền 1.64 m2  
Khuôn đường 2.04 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 602.65



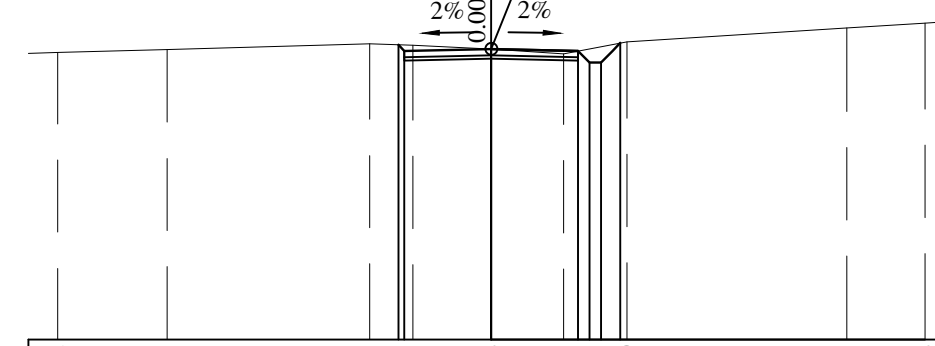
Cao độ thiên nhiên	602.40	602.63	602.93	602.78	602.85	602.75	603.15	603.42
Khoảng cách mìa	6.00	7.80	1.20	1.25	2.03	7.00	4.72	
Cao độ thiết kế			602.85	602.59	602.65	602.59	602.19	602.82
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.26	3	3	0.63		

Cọc:P10  
Km:0+896.29

Đắp nền 0.00 m2  
Đào nền 0.46 m2  
Khuôn đường 1.84 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

R=130.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

Cao độ thiết kế: 602.04

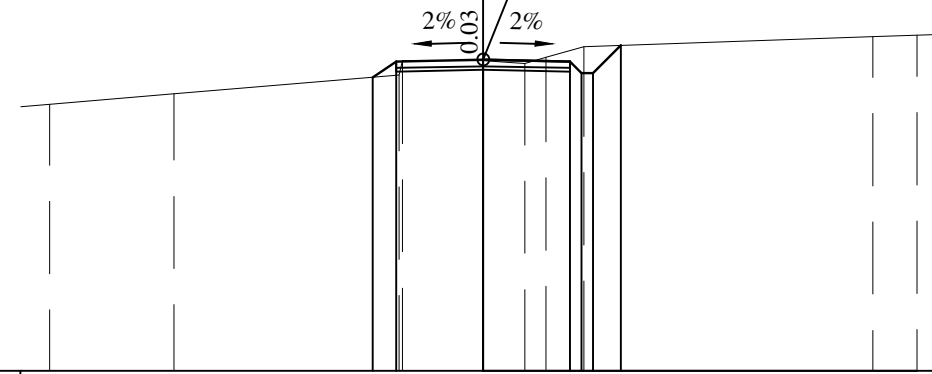


Cao độ thiên nhiên	601.92	602.03	602.23	602.17	602.04	601.87	602.30	602.77	602.94
Khoảng cách mìa	3.80	7.00	1.50	2.70	2.50	2.20	7.60	2.70	
Cao độ thiết kế			602.19	601.98	602.04	601.98	601.38	602.38	
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.39	3	3	0.67			

Cọc:TC10  
Km:0+912.93

Đắp nền 0.21 m2  
Đào nền 1.03 m2  
Khuôn đường 1.87 m2  
Đào rãnh 0.32 m2

Cao độ thiết kế: 601.76

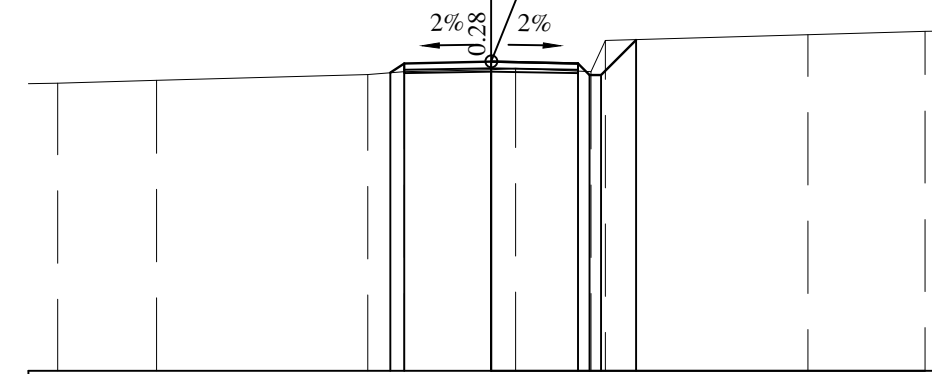


Cao độ thiên nhiên	600.22	600.58	601.23	601.73	601.73	601.63	601.85	602.22	602.56	602.61
Khoảng cách mìa	4.30	7.80	2.80	1.45	0.73	1.30	10.00	1.52		
Cao độ thiết kế			601.15	601.70	601.76	601.70	601.30	602.26		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.81	3	3	0.48	0.97			

Cọc:19  
Km:0+939.31

Đắp nền 0.10 m2  
Đào nền 0.67 m2  
Khuôn đường 0.46 m2  
Đào rãnh 0.21 m2

Cao độ thiết kế: 601.69

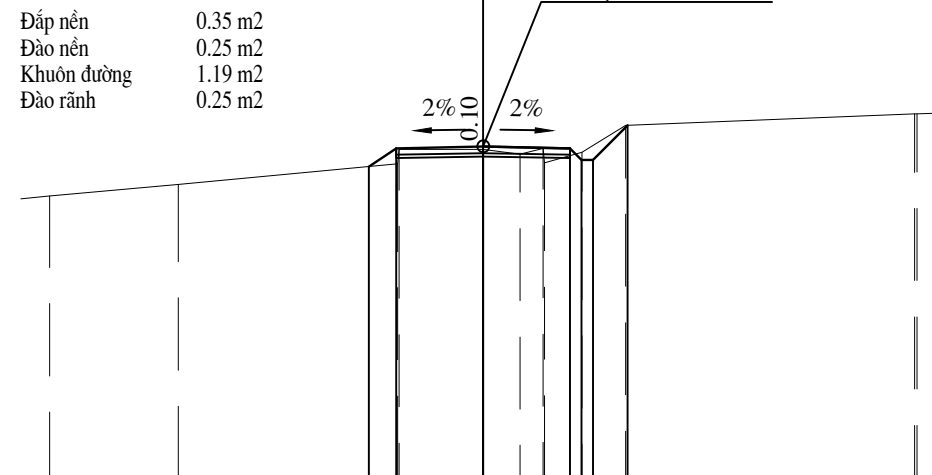


Cao độ thiên nhiên	600.96	601.05	601.25	601.35	601.41	601.46	601.35	602.42	602.62	602.74
Khoảng cách mìa	3.43	7.30	1.27	3.00	0.85	2.60	7.00	4.05		
Cao độ thiết kế			601.31	601.63	601.69	601.63	601.23	602.45		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.48	3	3	0.48	0.22			

Cọc:18  
Km:0+919.03

Đắp nền 0.35 m2  
Đào nền 0.25 m2  
Khuôn đường 1.19 m2  
Đào rãnh 0.25 m2

Cao độ thiết kế: 601.65

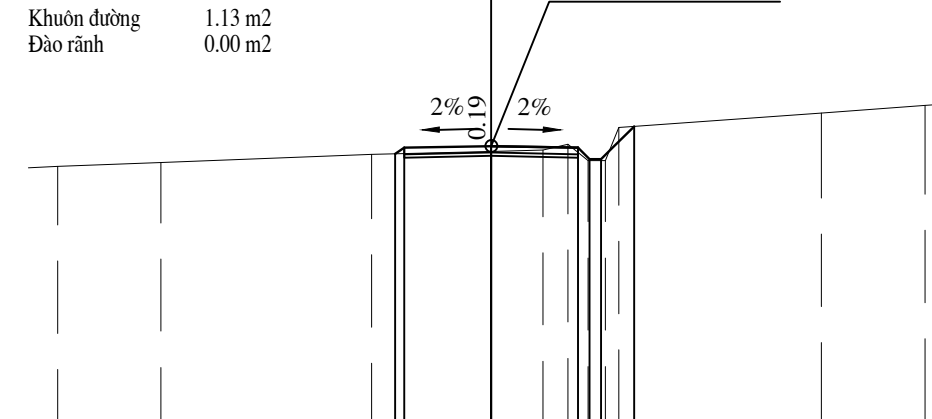


Cao độ thiên nhiên	599.94	600.35	601.05	601.55	601.55	601.39	601.59	601.98	602.38	602.78
Khoảng cách mìa	4.45	7.60	2.90	1.27	0.80	1.30	1.50	10.00	0.98	602.78
Cao độ thiết kế			600.96	601.59	601.65	601.59	601.19	602.38		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.95	3	3	0.48	1.19			

Cọc:TD11  
Km:0+958.37

Đắp nền 0.38 m2  
Đào nền 0.24 m2  
Khuôn đường 1.13 m2  
Đào rãnh 0.00 m2

Cao độ thiết kế: 601.73



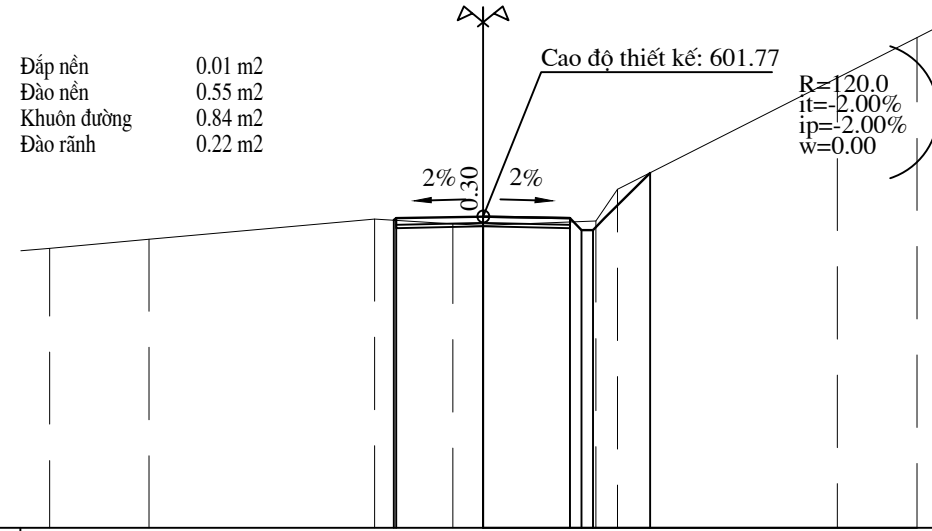
Cao độ thiên nhiên	601.02	601.16	601.44	601.54	601.59	601.79	601.23	602.38	602.88	603.14
Khoảng cách mìa	3.57	7.30	4.13	1.80	0.85	0.70	0.60	7.00	3.58	
Cao độ thiết kế			601.46	601.67	601.73	601.67	601.27	602.42		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.32	3	3	0.48	1.14			

Cọc:P11  
Km:0+973.88

Đắp nền 0.01 m2  
Đào nền 0.55 m2  
Khuôn đường 0.84 m2  
Đào rãnh 0.22 m2

Cao độ thiết kế: 601.77

R=120.0  
it=-2.00%  
ip=-2.00%  
w=0.00

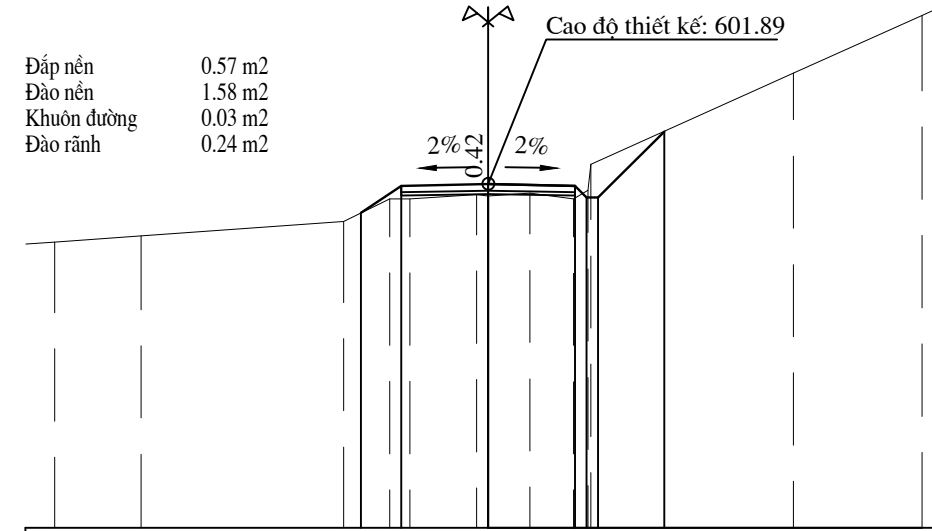


Cao độ thiên nhiên	600.67	600.98	601.68	601.52	601.47	601.61	602.71	606.56	607.95
Khoảng cách mìa	3.45	7.80	2.70	1.05	3.90	0.75	7.60	2.75	
Cao độ thiết kế			601.64 601.71	601.77		601.71 601.31	603.28		
Khoảng cách lẻ thiết kế			3	3		1.97			

Cọc:20  
Km:1+6.19

Đắp nền 0.57 m2  
Đào nền 1.58 m2  
Khuôn đường 0.03 m2  
Đào rãnh 0.24 m2

Cao độ thiết kế: 601.89

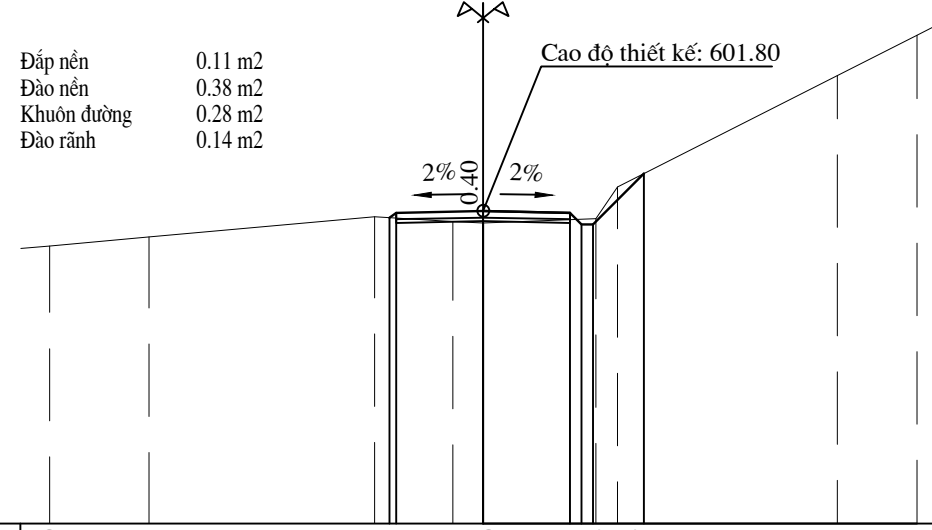


Cao độ thiên nhiên	599.89	600.10	600.60	601.38	601.38	601.52	601.47	601.37	601.57	605.72	607.72
Khoảng cách mìa	3.00	7.00	1.60	0.70	2.30	1.45	1.50	0.70	7.00	4.45	
Cao độ thiết kế			600.89 601.83	601.89		601.83 601.43	603.71				
Khoảng cách lẻ thiết kế			1.40	3	3	2.28					

Cọc:TC11  
Km:0+989.39

Đắp nền 0.11 m2  
Đào nền 0.38 m2  
Khuôn đường 0.28 m2  
Đào rãnh 0.14 m2

Cao độ thiết kế: 601.80

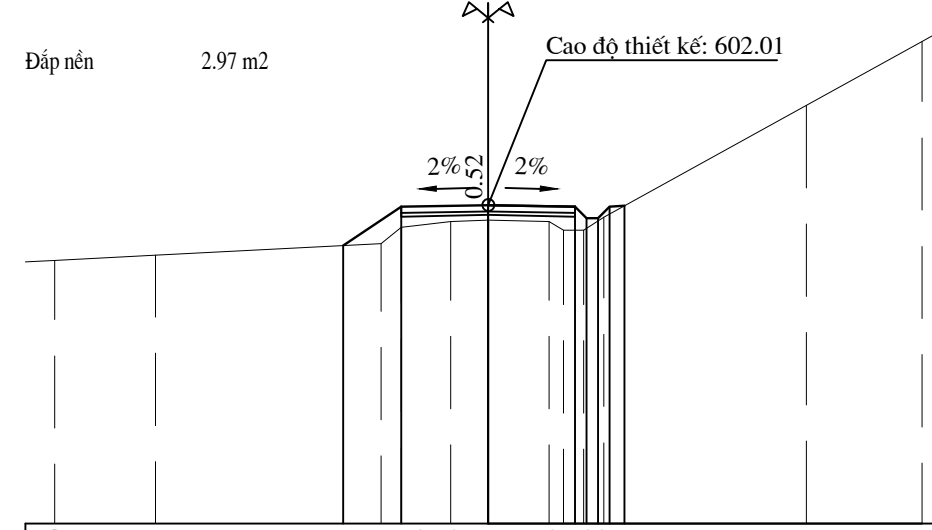


Cao độ thiên nhiên	600.60	600.91	601.61	601.45	601.40	601.54	602.64	606.49	607.88
Khoảng cách mìa	3.45	7.80	2.70	1.05	3.90	0.75	7.60	2.75	
Cao độ thiết kế			601.58 601.74	601.80		601.74 601.34	603.10		
Khoảng cách lẻ thiết kế			3	3		1.76			

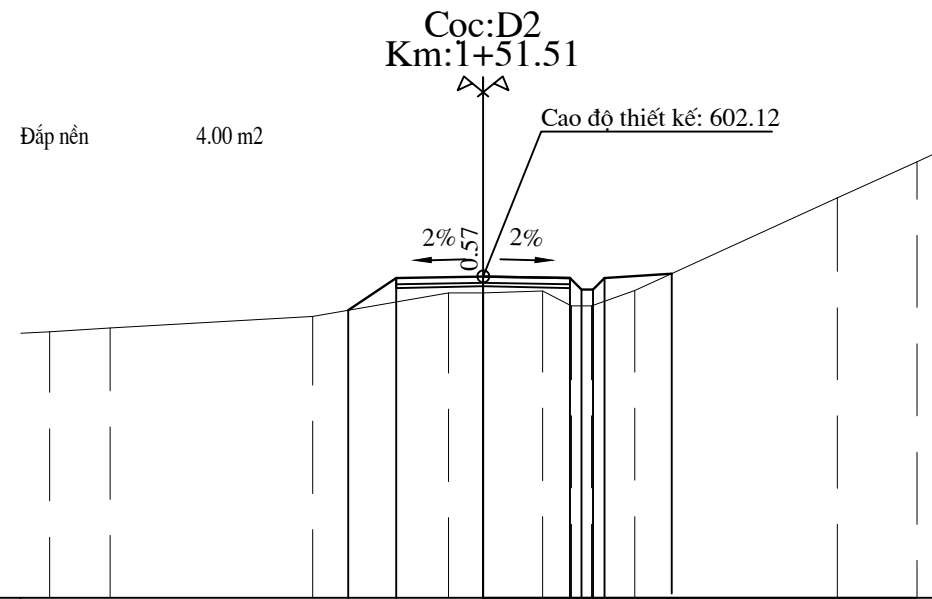
Cọc:21  
Km:1+30.87

Đắp nền 2.97 m2

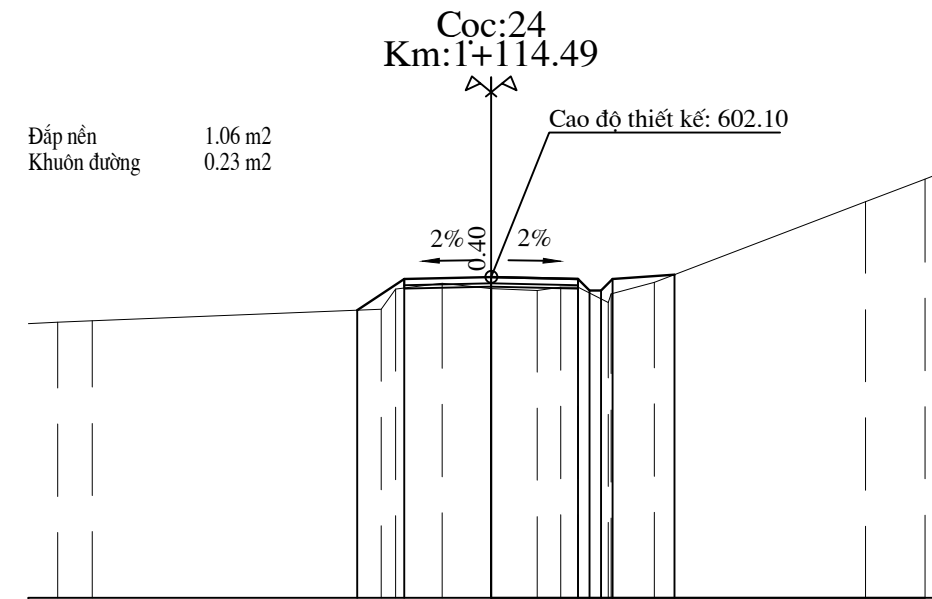
Cao độ thiết kế: 602.01



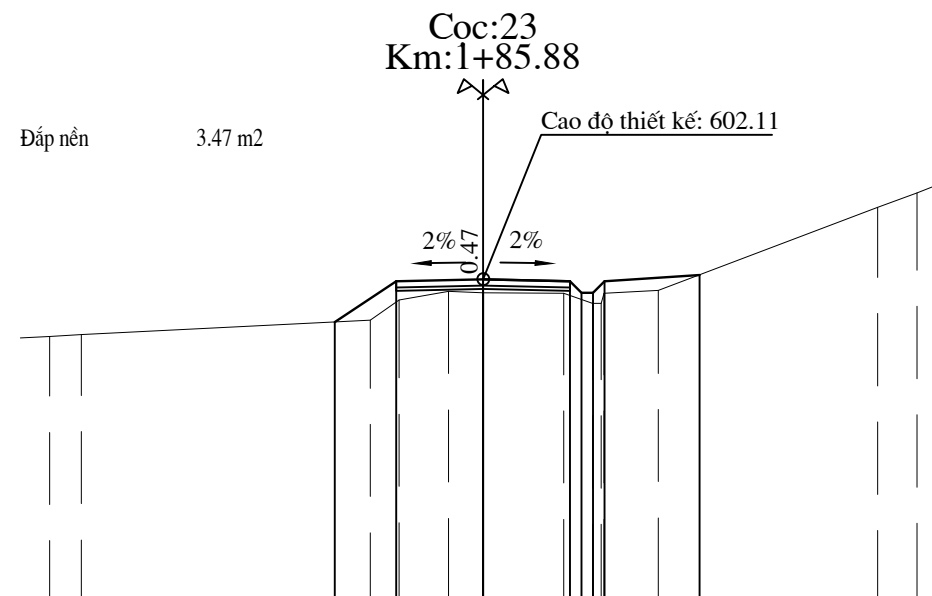
Cao độ thiên nhiên	600.10	600.28	600.68	601.24	601.44	601.49	601.44	601.14	601.59	605.46	607.67
Khoảng cách mìa	3.50	7.80	0.70	1.70	1.30	2.10	0.70	0.70	7.00	4.00	
Cao độ thiết kế			600.61 601.95	602.01		601.95 601.33	601.96				
Khoảng cách lẻ thiết kế			2.01	3	3	0.52					



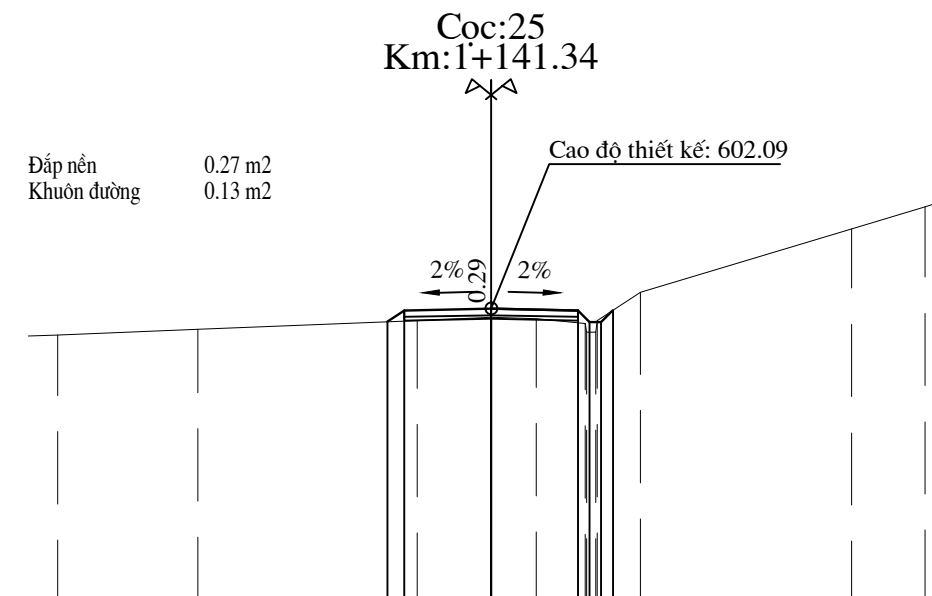
Cao độ thiên nhiên	600.21	600.33	600.73	601.55	601.55	601.62	601.10	601.10	601.63	604.83	606.09
Khoảng cách mìa	2.10	7.00	4.70	1.20	2.05	1.00	0.70	1.50	7.00	2.75	
Cao độ thiết kế			600.94	602.06	602.12	602.06	601.66	602.06	602.07		
Khoảng cách lẻ thiết kế			1.67	3	3	0.44	0.96	2.32			



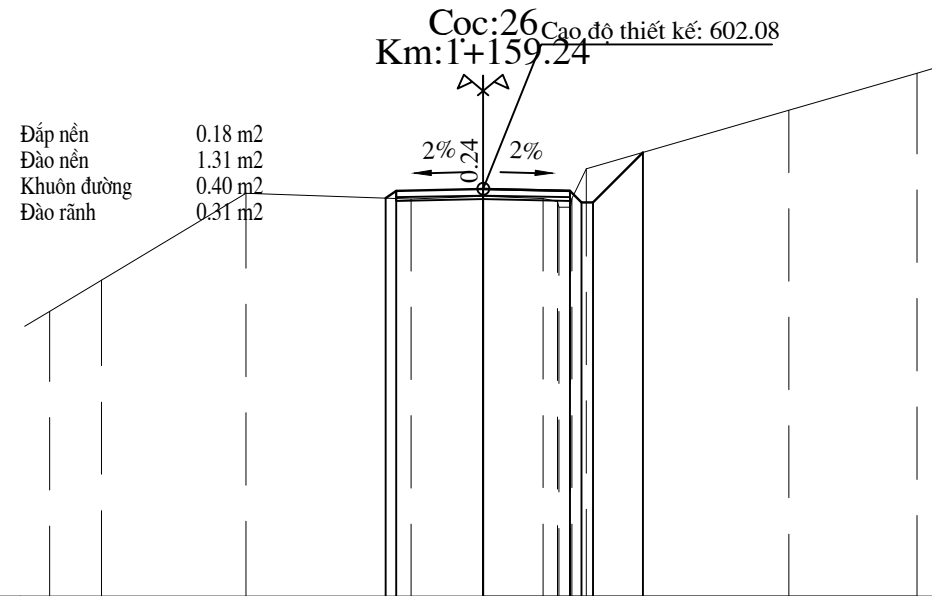
Cao độ thiên nhiên	600.53	600.58	600.98	601.68	601.88	601.70	601.63	601.75	601.75	601.21	601.91	604.70	605.48
Khoảng cách mìa	1.20	10.00	0.50	1.60	1.70	1.60	0.80	0.60	1.05	0.80	1.50	7.30	2.05
Cao độ thiết kế			600.95	602.04	602.10	602.10	602.04	601.84	602.04	602.04	602.05		
Khoảng cách lẻ thiết kế			1.63	3	3	0.44	0.96	2.15					



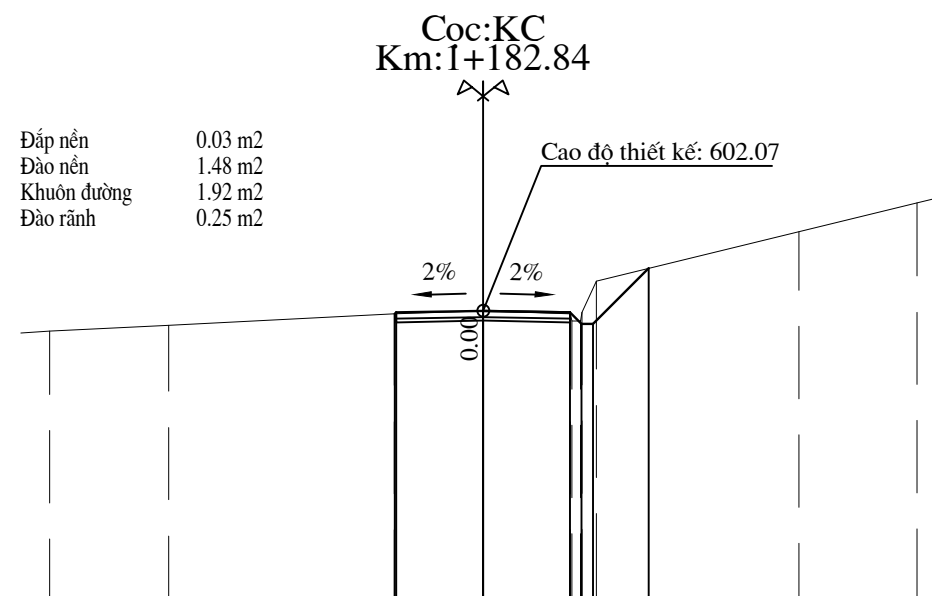
Cao độ thiên nhiên	600.13	600.19	600.69	601.39	601.69	601.64	601.62	601.27	601.62	601.72	604.59	605.10
Khoảng cách mìa	1.10	10.00	1.00	1.70	1.20	2.78	1.00	0.90	1.87	7.60	1.35	
Cao độ thiết kế			600.63	602.05	602.11	602.05	601.65	602.05	602.06			
Khoảng cách lẻ thiết kế			2.13	3	3	0.44	0.96	3.29				



Cao độ thiên nhiên	601.19	601.38	601.68	601.80	601.75	601.58	601.28	601.88	604.85	605.62
Khoảng cách mìa	4.85	7.60	2.55	1.56	1.70	0.90	1.50	7.30	2.54	
Cao độ thiết kế			601.64	602.09	602.09	602.03	601.83	602.09		
Khoảng cách lẻ thiết kế			0.58	3	3	0.44	0.96			



Cao độ thiên nhiên	597.86	598.94	601.94	601.74	601.84	601.76	601.98	601.98	604.81	606.09
Khoảng cách mìa	1.80	5.00	5.70	2.50	2.07	0.31	0.31	7.00	4.43	
Cao độ thiết kế				601.77	602.02	602.08	602.02	601.62	603.35	
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.37	3	3	0.40	1.73		



Cao độ thiên nhiên	601.36	601.57	601.97	602.07	601.97	601.76	601.76	604.80	605.79
Khoảng cách mìa		4.13	7.80	3.07	3.02	0.31	0.31	7.00	4.08
Cao độ thiết kế				601.97	602.07	602.07	602.01	601.61	603.54
Khoảng cách lẻ thiết kế				0.06	3	3	0.40	1.93	

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>TRẮC NGANG THIẾT KẾ</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT		

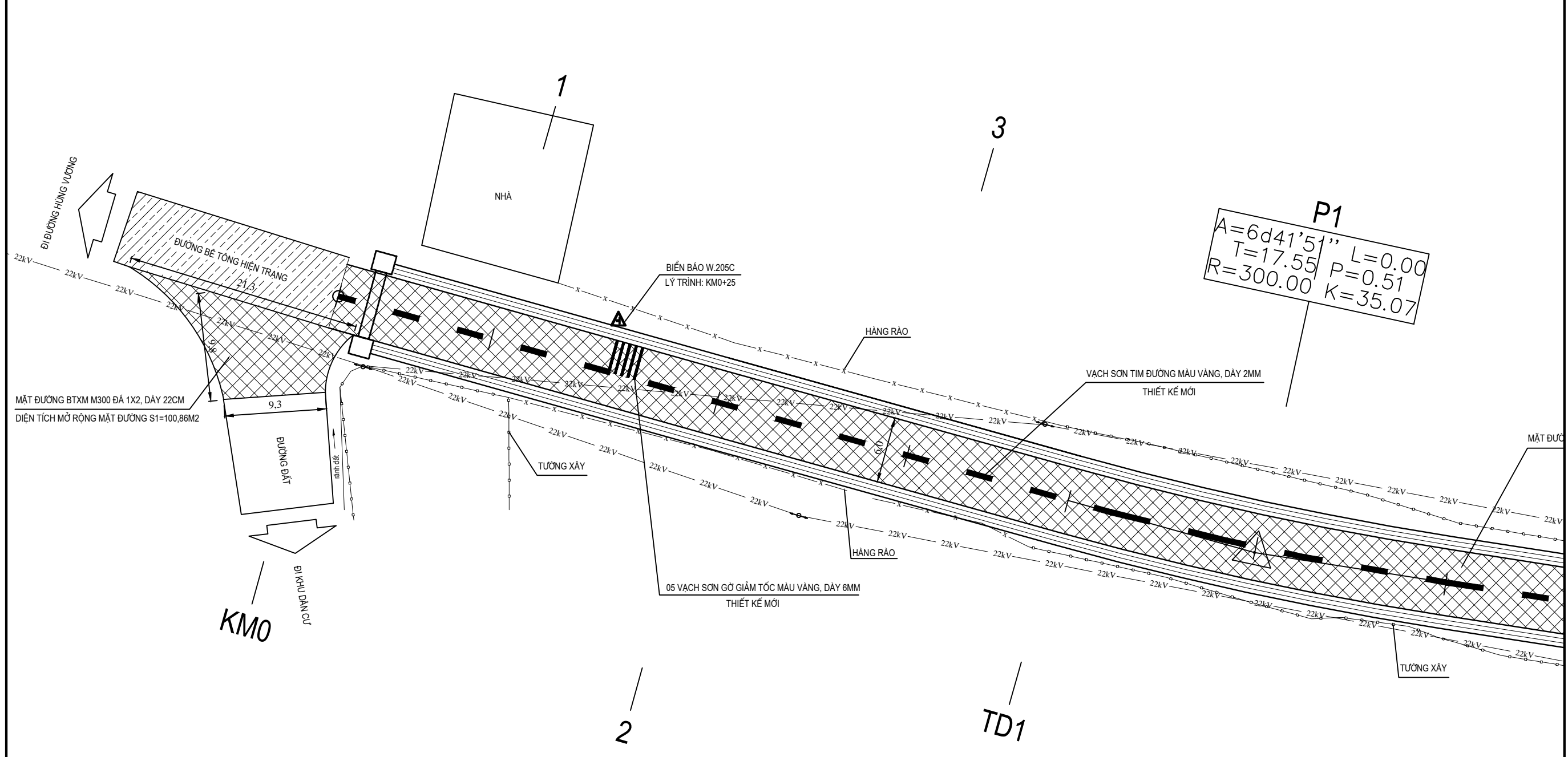
**BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG ( ĐÁP NỀN, ĐÀO NỀN, ĐÀO KHUÔN, ĐÀO RÃNH) NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG - XÃ ĐẮK HÀ**

TT	K/c (m)	F Đấp nền (m <sup>2</sup> )	F Đào nền (m <sup>2</sup> )	F Khuôn đường (m <sup>2</sup> )	F Đào rãnh (m <sup>2</sup> )	V Đấp nền (m <sup>3</sup> )	V Đào nền (m <sup>3</sup> )	V Đào khuôn (m <sup>3</sup> )	V Đào rãnh (m <sup>3</sup> )
KM0		0.00	0.26	2,04	0.59				
	14.41					0,36	1,87	19,09	6,56
1		0.05	0.00	0,61	0.32				
	21.27					3,40	0,21	15,10	6,27
2		0,27	0.02	0,81	0.27				
	17.92					3,05	0,54	13,80	5,82
3		0.07	0.04	0,73	0.38				
	15.18					0,83	0,30	13,43	5,54
TD1		0.04	0.00	1,04	0.35				
	17.55					0,35	0,79	23,08	8,34
P1		0.00	0.09	1,59	0.60				
	17.55					0,00	2,19	29,92	10,53
TC1		0.00	0.16	1,82	0.60				
	23.03					2,99	7,02	44,45	11,86
4		0.26	0.45	2,04	0.43				
	18.35					2,48	4,86	34,68	7,71
5		0,01	0.08	1,74	0.41				
	16.89					0,17	1,94	30,49	7,26
6		0,01	0.15	1,87	0.45				
	18.19					0,18	1,36	31,92	7,82
TD2		0.01	0.00	1,64	0.41				
	26.48					0,13	25,16	48,72	13,90
P2		0.00	1.90	2,04	0.64				
	26.48					0,26	54,68	54,02	12,71
TC2		0.02	2.23	2,04	0.32				
	25.84					0,26	32,43	50,52	8,27
TD3		0.00	0.28	1,87	0.32				
	25.75					0,00	10,94	50,34	7,47
P3		0.00	0.57	2,04	0.26				
	25.75					0,00	37,34	52,53	7,34
TC3		0.00	2.33	2,04	0.31				
	25.63					0,00	52,80	52,29	8,07
7		0.00	1.79	2,04	0.32				
	21.25					0,00	36,44	42,29	6,80
8		0.00	1.64	1,94	0.32				
	15.21					0,00	28,29	29,36	4,87
9		0.00	2.08	1,92	0.32				
	19.06					0,00	23,35	35,07	6,10
10		0.00	0.37	1,76	0.32				
	22.39					0,56	15,45	37,28	7,16
TD4		0.05	1.01	1,57	0.32				
	17.23					1,72	12,58	21,11	5,26
P4		0,15	0.45	0,88	0.29				
	17.23					17,83	3,88	8,96	2,50
TC4		1,92	0.00	0,16	0.00				
	29.02					34,53	0,15	8,56	4,06
11		0,46	0.01	0,43	0.28				
	28.40					9,23	13,35	28,54	8,52
12		0,19	0.93	1,58	0.32				
	14.39					1,37	20,79	24,39	4,60
TD5		0.00	1.96	1,81	0.32				
	13.60					67,80	26,45	24,34	3,88
P5		9,97	1.93	1,77	0.25				
	13.60					67,80	32,91	25,91	3,88
TC5		0.00	2.91	2,04	0.32				
	11.86					0,00	33,33	24,19	3,80
TD6		0.00	2.71	2,04	0.32				
	19.08					0,00	42,36	38,92	6,11
P6		0.00	1.73	2,04	0.32				
	19.08					0,00	36,82	36,63	6,11
TC6		0.00	2.13	1,8	0.32				
	7.09					0,00	16,06	13,05	2,27
TD7		0.00	2.40	1,88	0.32				
	18.19					0,27	37,74	35,38	5,82
P7		0.03	1.75	2,01	0.32				
	18.19					0,64	23,19	34,92	5,46
TC7		0.04	0.80	1,83	0.28				
	36.74					1,47	52,17	67,79	11,02
D1		0.04	2.04	1,86	0.32				
	33.09					2,32	33,75	53,11	6,45
13		0.10	0.00	1,35	0.07				

	5.65					0,48	0,00	8,36	0,48
14	10.40	0.07	0.00	1,61	0.10	0,88	4,52	16,69	2,18
15	21.26	0.10	0.87	1,6	0.32	5,53	23,28	30,08	6,80
TD8	15.78	0,42	1.32	1,23	0.32	7,02	13,41	18,62	4,73
P8	15.78	0,47	0.38	1,13	0.28	7,26	7,26	18,46	4,73
TC8	12.15	0,45	0.54	1,21	0.32	5,10	7,05	15,43	3,89
16	25.68	0,39	0.62	1,33	0.32	6,16	20,80	39,29	7,83
TD9	15.63	0.09	1.00	1,73	0.29	0,70	14,69	29,46	4,53
P9	15.63	0.00	0.88	2,04	0.29	0,00	23,68	31,89	4,77
TC9	12.65	0.00	2.15	2,04	0.32	0,00	23,97	25,81	4,05
17	18.07	0.00	1.64	2,04	0.32	0,00	38,67	36,86	5,78
TD10	16.64	0.00	2.64	2,04	0.32	0,00	25,79	32,28	5,32
P10	16.64	0.00	0.46	1,84	0.32	1,75	12,40	30,87	5,32
TC10	6.10	0.21	1.03	1,87	0.32	1,71	3,90	9,33	1,74
18	20.28	0,35	0.25	1,19	0.25	4,56	9,33	16,73	4,66
19	19.06	0.10	0.67	0,46	0.21	4,57	8,67	15,15	2,00
TD11	15.51	0.38	0.24	1,13	0.00	3,02	6,13	15,28	1,71
P11	15.51	0.01	0.55	0,84	0.22	0,78	7,21	8,69	2,79
TC11	16.80	0.09	0.38	0,28	0.14	5,54	16,46	2,60	3,19
20	24.68	0,57	1.58	0,03	0.24	43,68	19,50	0,37	2,96
21	20.64	2,97	0.00	0	0.00	71,93	0,00	0,00	0,00
D2	34.37	4,00	0.00	0	0.00	128,37	0,00	0,00	0,00
23	28.61	3,47	0.00	0	0.00	64,80	0,00	3,58	0,00
24	26.85	1,06	0.00	0,25	0.00	17,86	0,00	5,10	0,54
25	17.90	0.27	0.00	0,13	0.04	4,03	11,72	4,74	3,13
26	23.60	0,18	1.31	0,4	0.31	2,48	32,92	27,38	6,61
KC		0.03	1.48	1,92	0.25				
						<b>608,23</b>	<b>1.054,89</b>	<b>1.597,24</b>	<b>329,90</b>

<i>Khối lượng đắp nền đường</i>	<b>608,23</b>	<b>m<sup>3</sup></b>
<i>Khối lượng đào nền đường</i>	<b>1.054,89</b>	<b>m<sup>3</sup></b>
<i>Khối lượng đào khuôn + Khối lượng mở rộng (Smr*0,35=145,94*0,34=49,62M3)</i>	<b>1.646,86</b>	<b>m<sup>3</sup></b>
<i>Khối lượng đào rãnh</i>	<b>329,90</b>	<b>m<sup>3</sup></b>

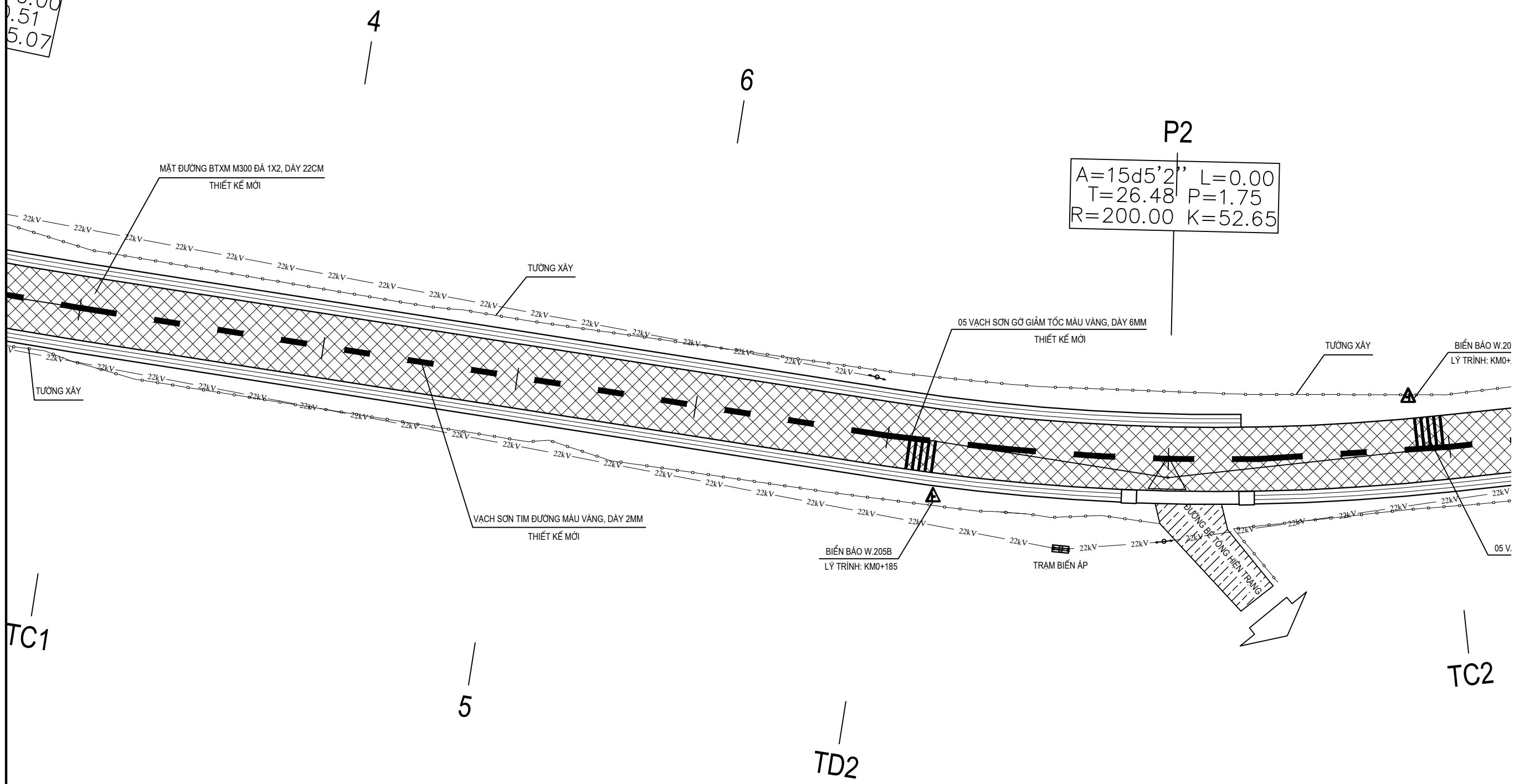
MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

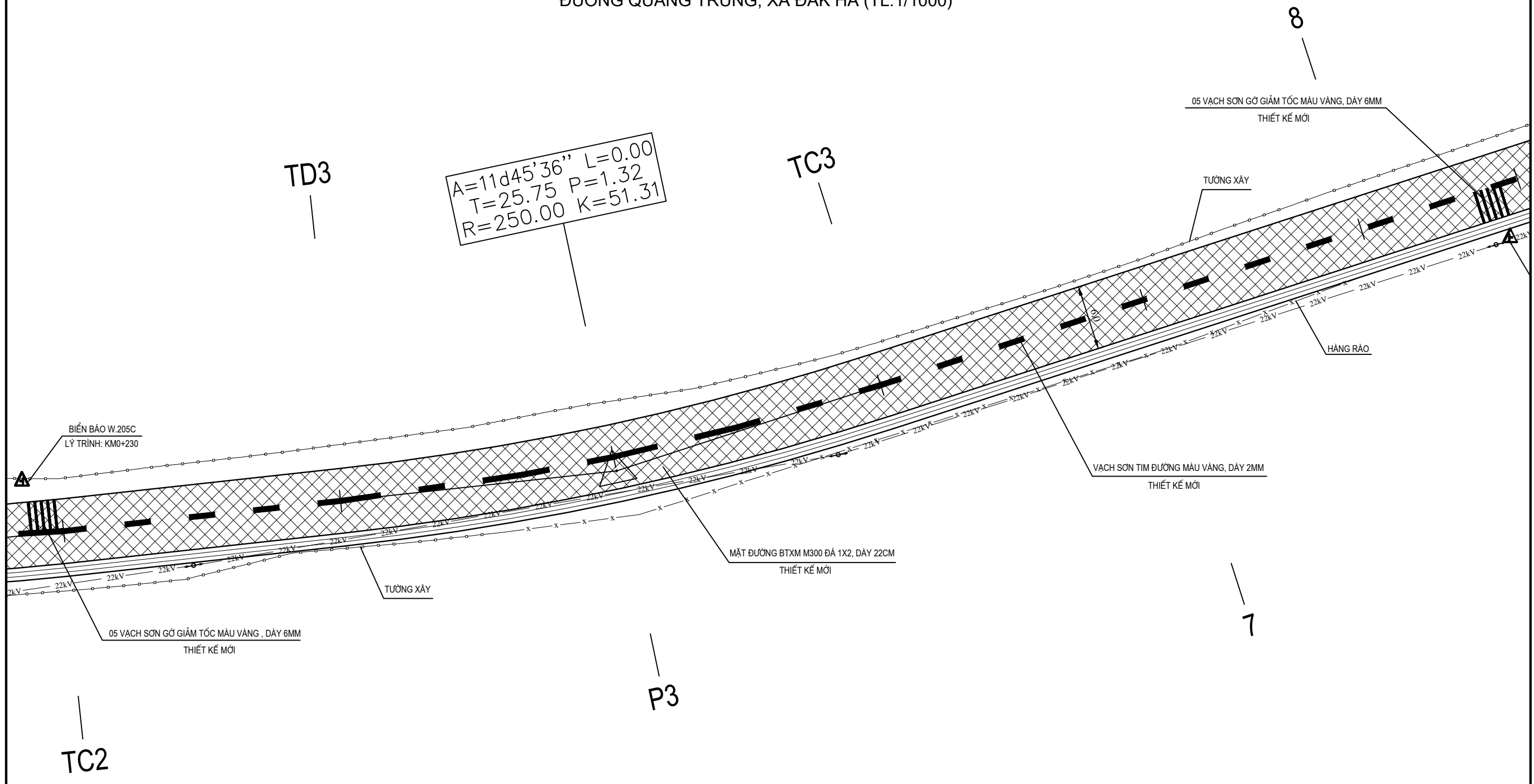
E=0.00  
0.51  
5.07



P2  
A=15d5'2" L=0.00  
T=26.48 P=1.75  
R=200.00 K=52.65

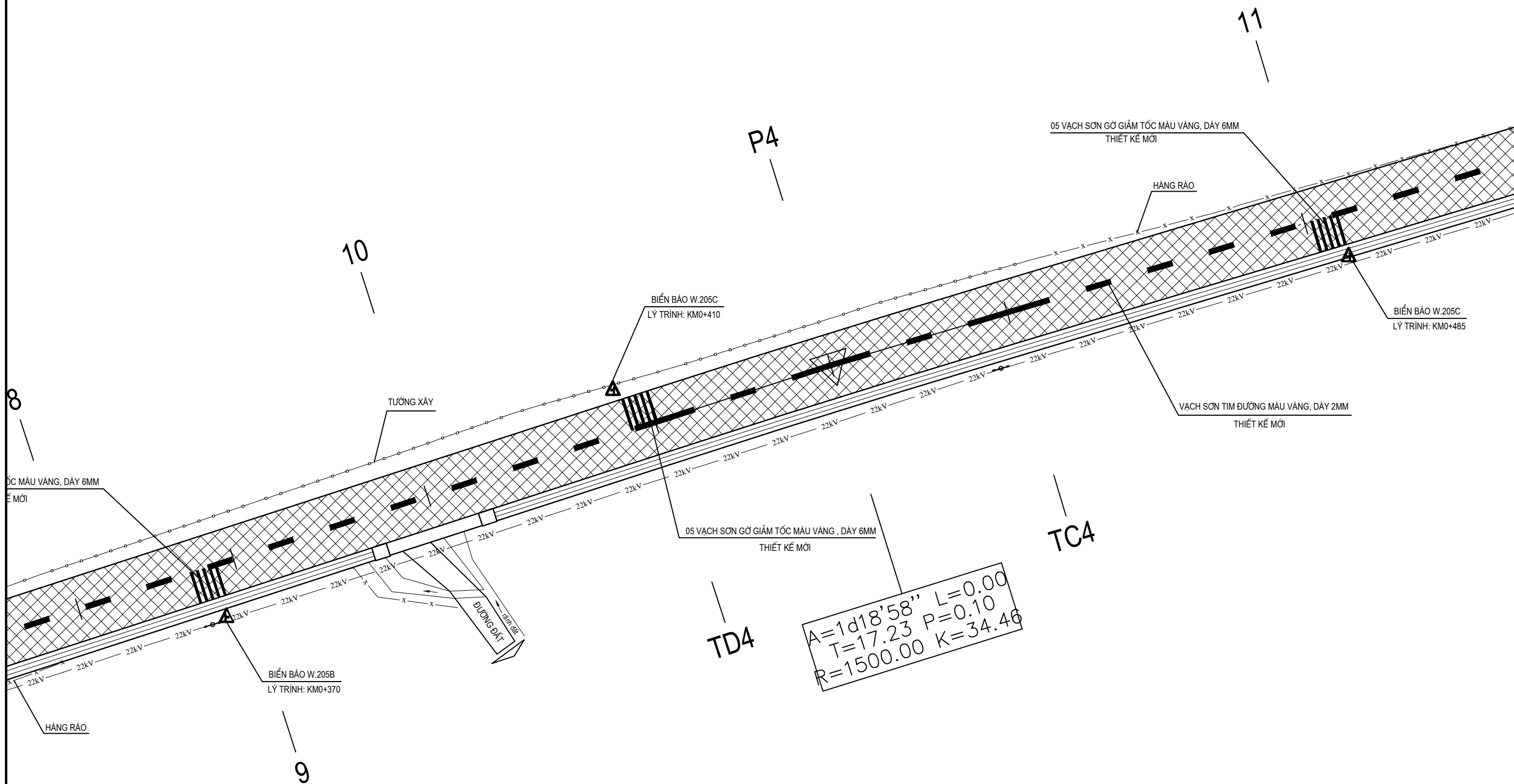
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC		

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



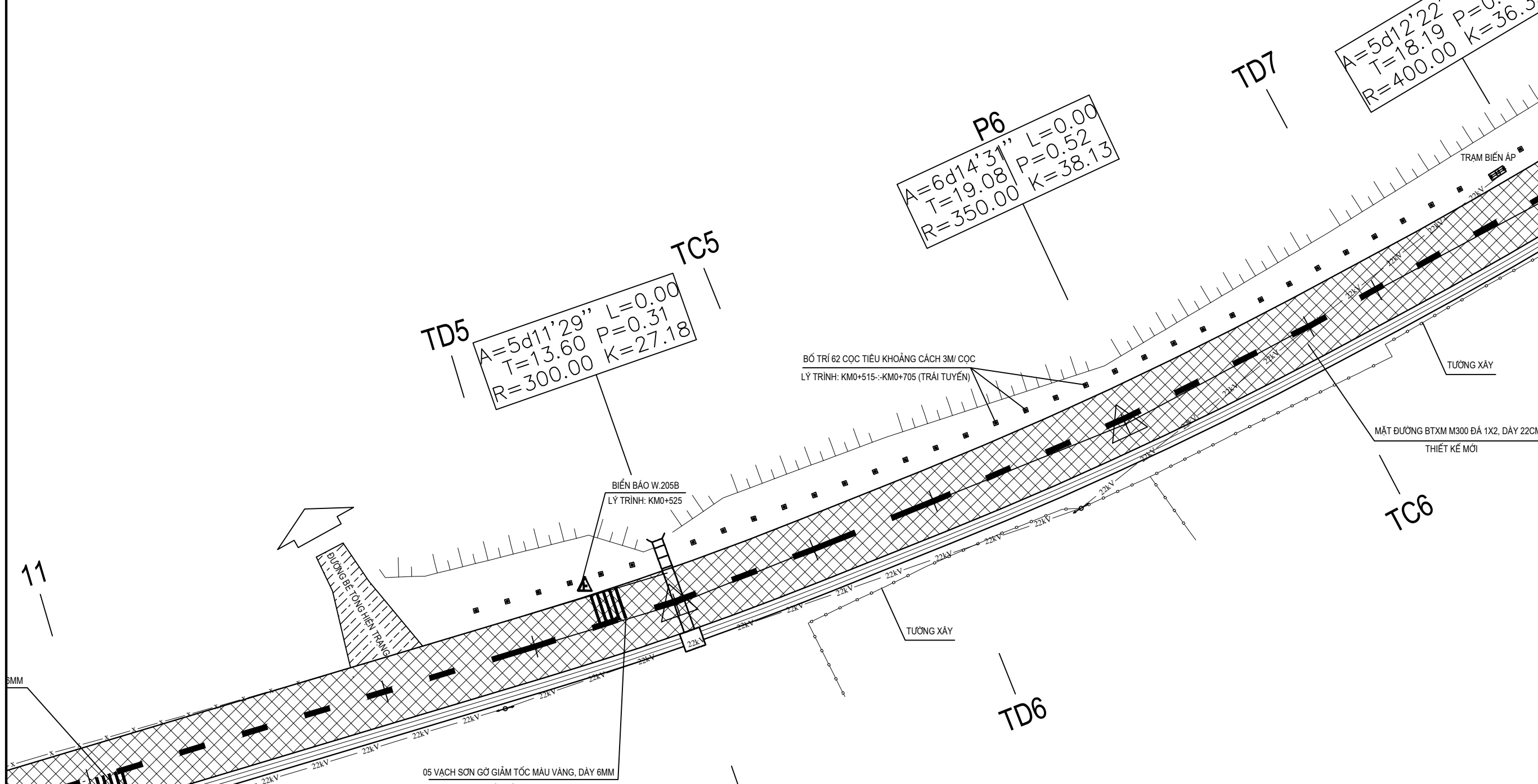
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

TÌM ĐƯỜNG MÀU VÀNG, DÂY 2MM  
THIẾT KẾ MỚI

05 VẠCH SƠN GỖ GIẢM TỐC MÀU VÀNG, DÂY 6MM  
THIẾT KẾ MỚI

BỐ TRÍ 62 CỌC TIÊU KHOẢNG CÁCH 3M/ CỌC  
LÝ TRÌNH: KM0+515-.KM0+705 (TRÁI TUYẾN)

MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÂY 22CM  
THIẾT KẾ MỚI

BIỂN BÁO W.205B  
LÝ TRÌNH: KM0+525

BIỂN BÁO W.205C  
LÝ TRÌNH: KM0+485

11

12

P5

TD6

TD5

TC5

TD7

TC6

P6  
A=6d14'31" L=0.00  
T=19.08 P=0.52  
R=350.00 K=38.13

A=5d12'22" L=0.00  
T=18.19 P=0.41  
R=400.00 K=36.35

A=5d11'29" L=0.00  
T=13.60 P=0.31  
R=300.00 K=27.18

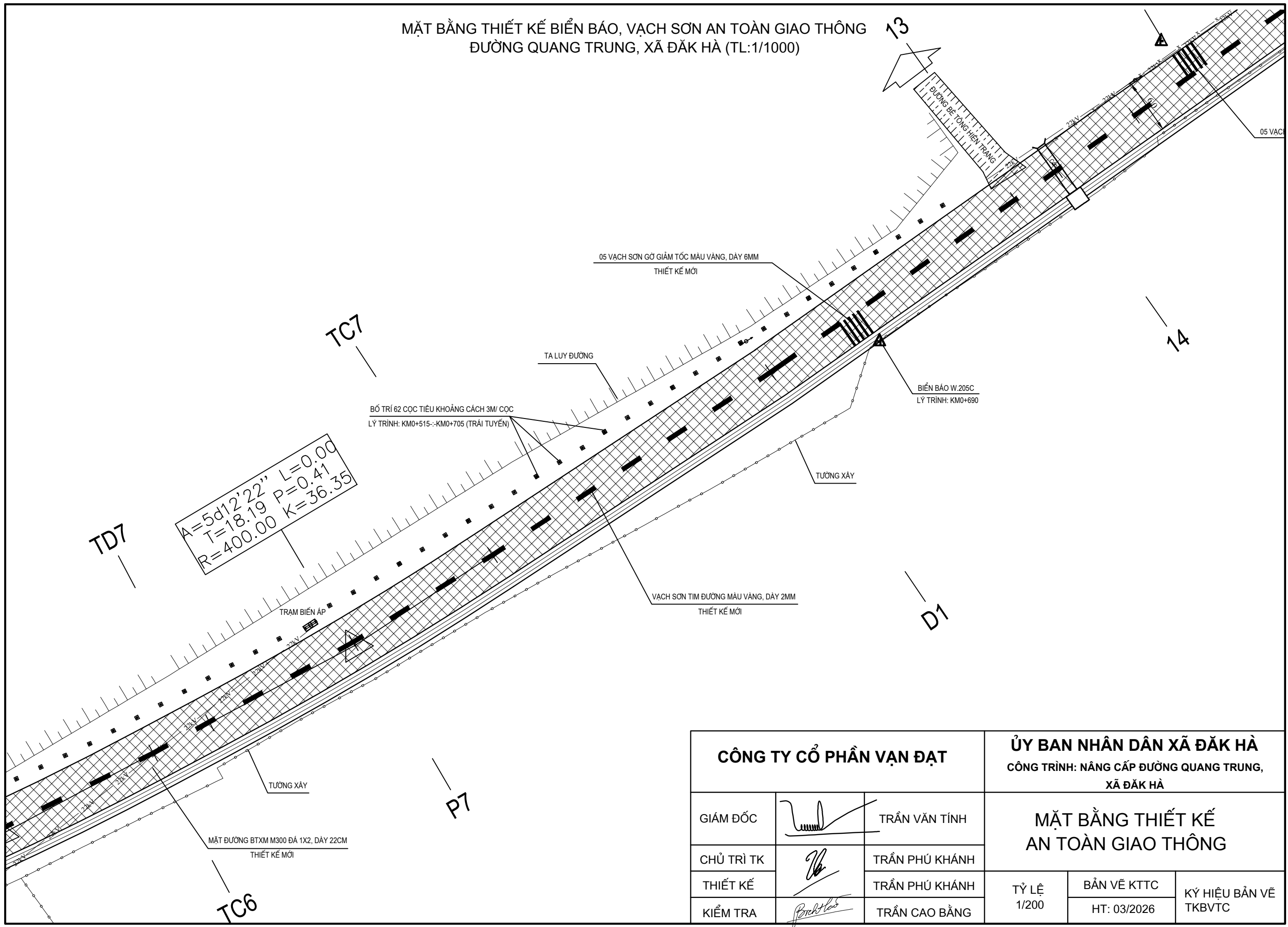
TRAM BIẾN ÁP

TƯỜNG XÂY

TƯỜNG XÂY

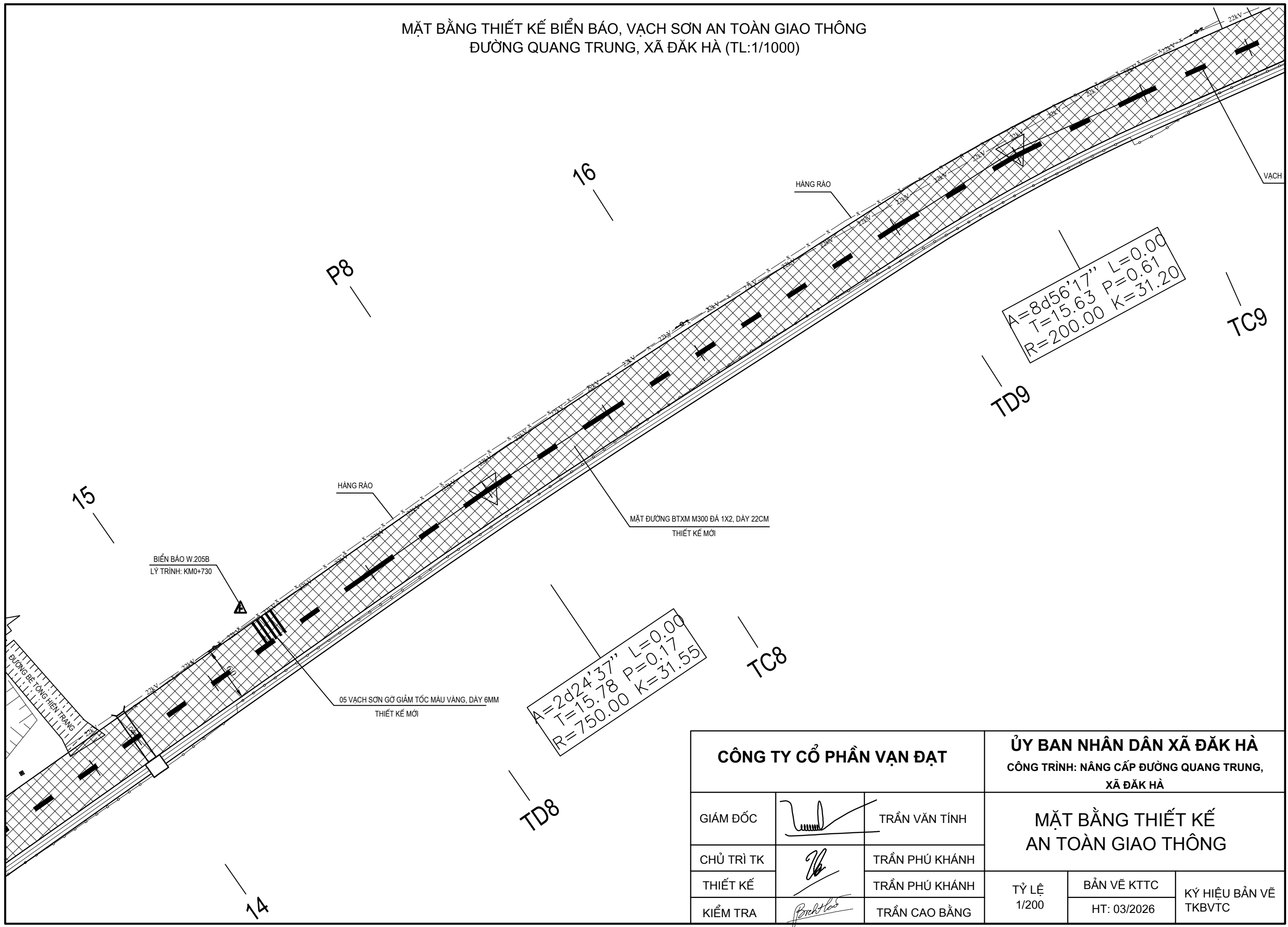
ĐƯỜNG BIỂN HIỆN TRẠNG

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

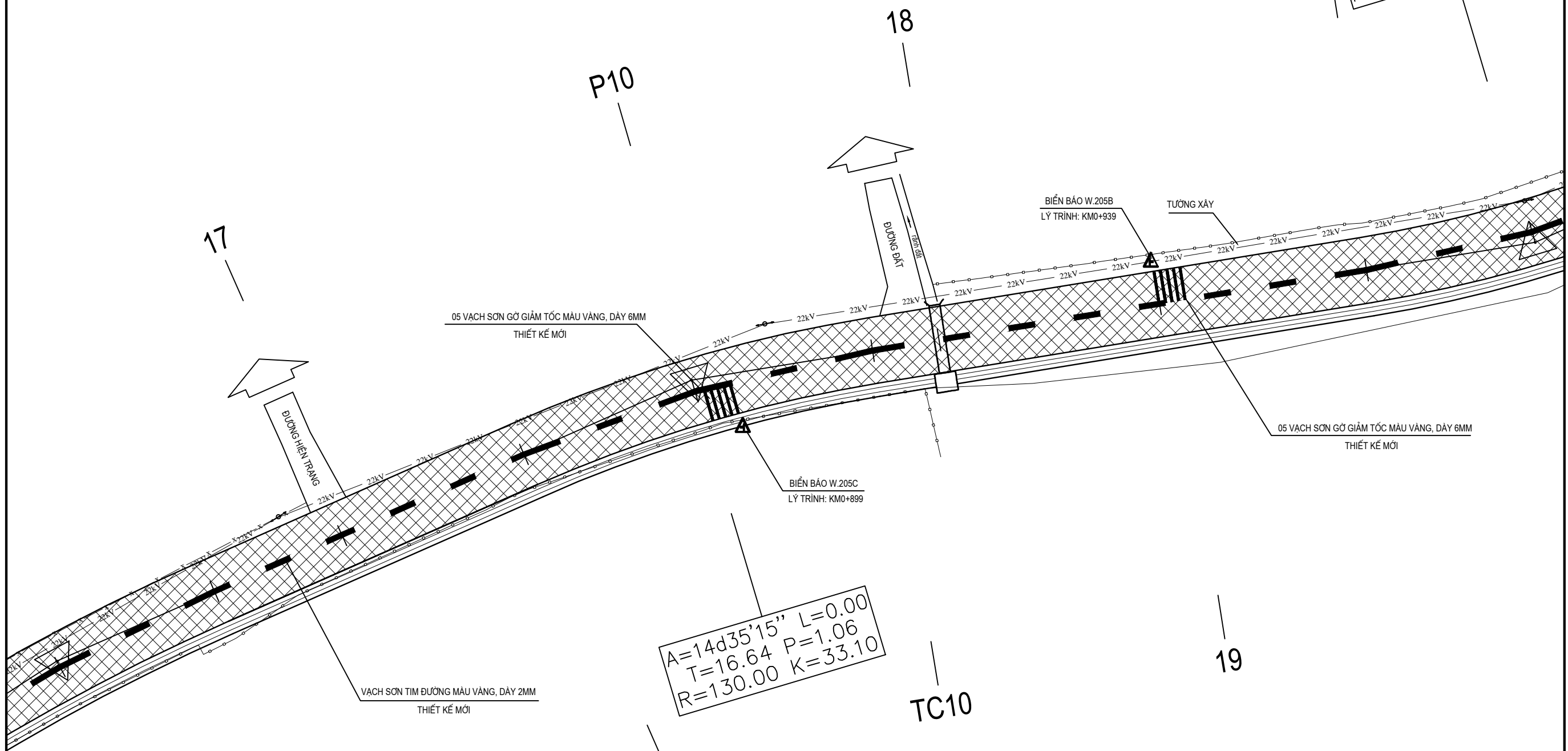
MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTTC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)

TD11  
A=14d43'33" L=0.00  
T=15.51 P=1.00  
R=120.00 K=30.84

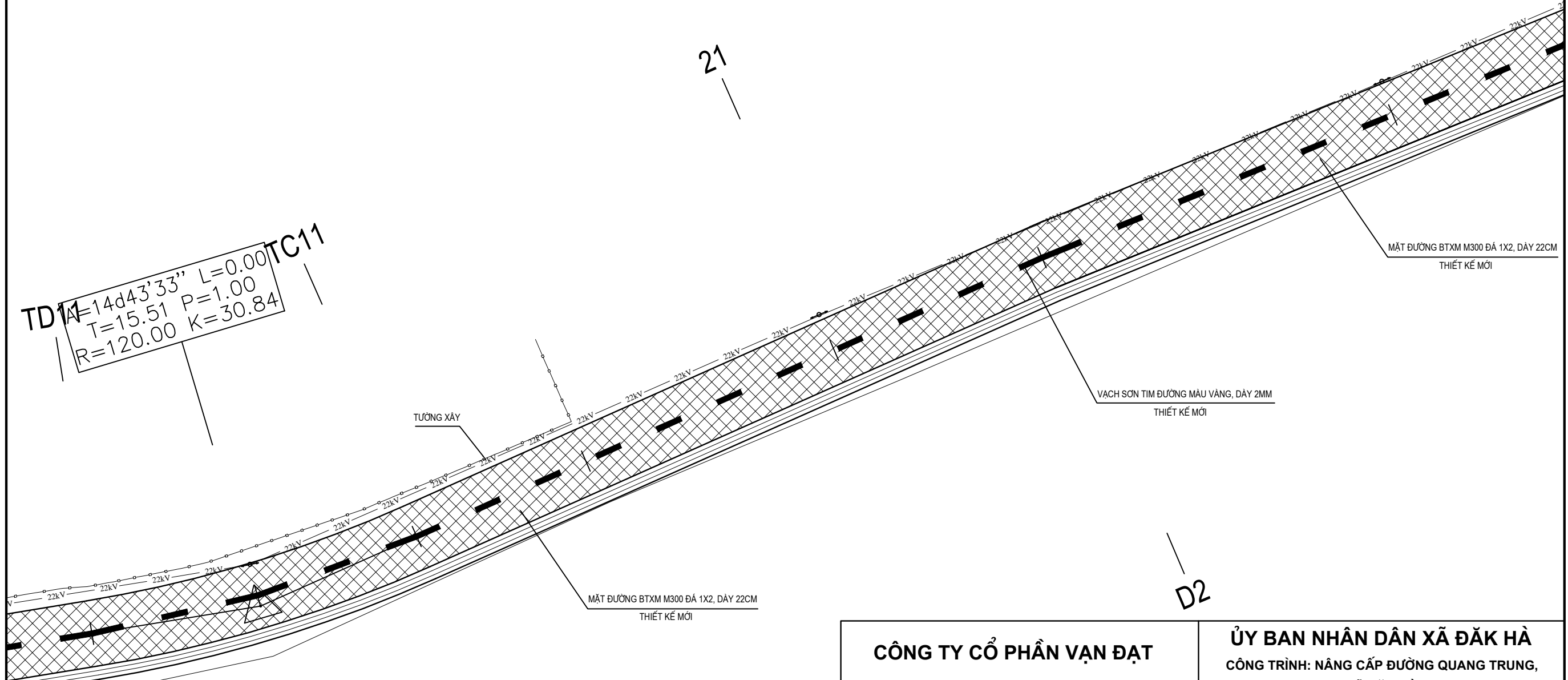


A=14d35'15" L=0.00  
T=16.64 P=1.06  
R=130.00 K=33.10

A=8d56'17" L=0.00  
T=15.63 P=0.61  
R=200.00 K=31.20

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT		

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



TC11  
 $TD=14d43'33''$   $L=0.00$   
 $T=15.51$   $P=1.00$   
 $R=120.00$   $K=30.84$

5 VẠCH SƠN GỖ GIẢM TỐC MÀU VÀNG, DÀY 6MM  
 THIẾT KẾ MỚI

TƯỜNG XÂY

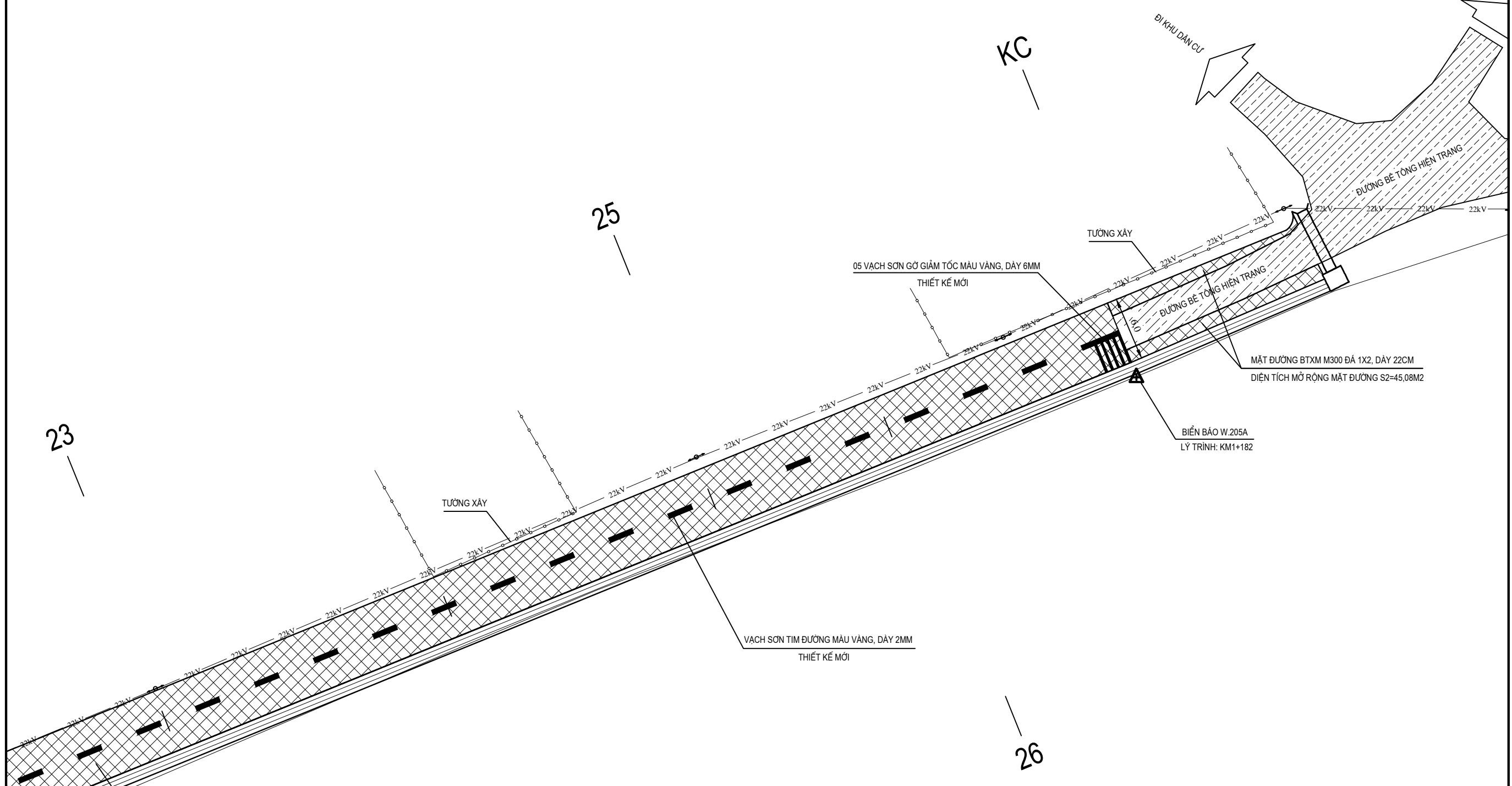
MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
 THIẾT KẾ MỚI

VẠCH SƠN TÌM ĐƯỜNG MÀU VÀNG, DÀY 2MM  
 THIẾT KẾ MỚI

MẶT ĐƯỜNG BTXM M300 ĐÁ 1X2, DÀY 22CM  
 THIẾT KẾ MỚI

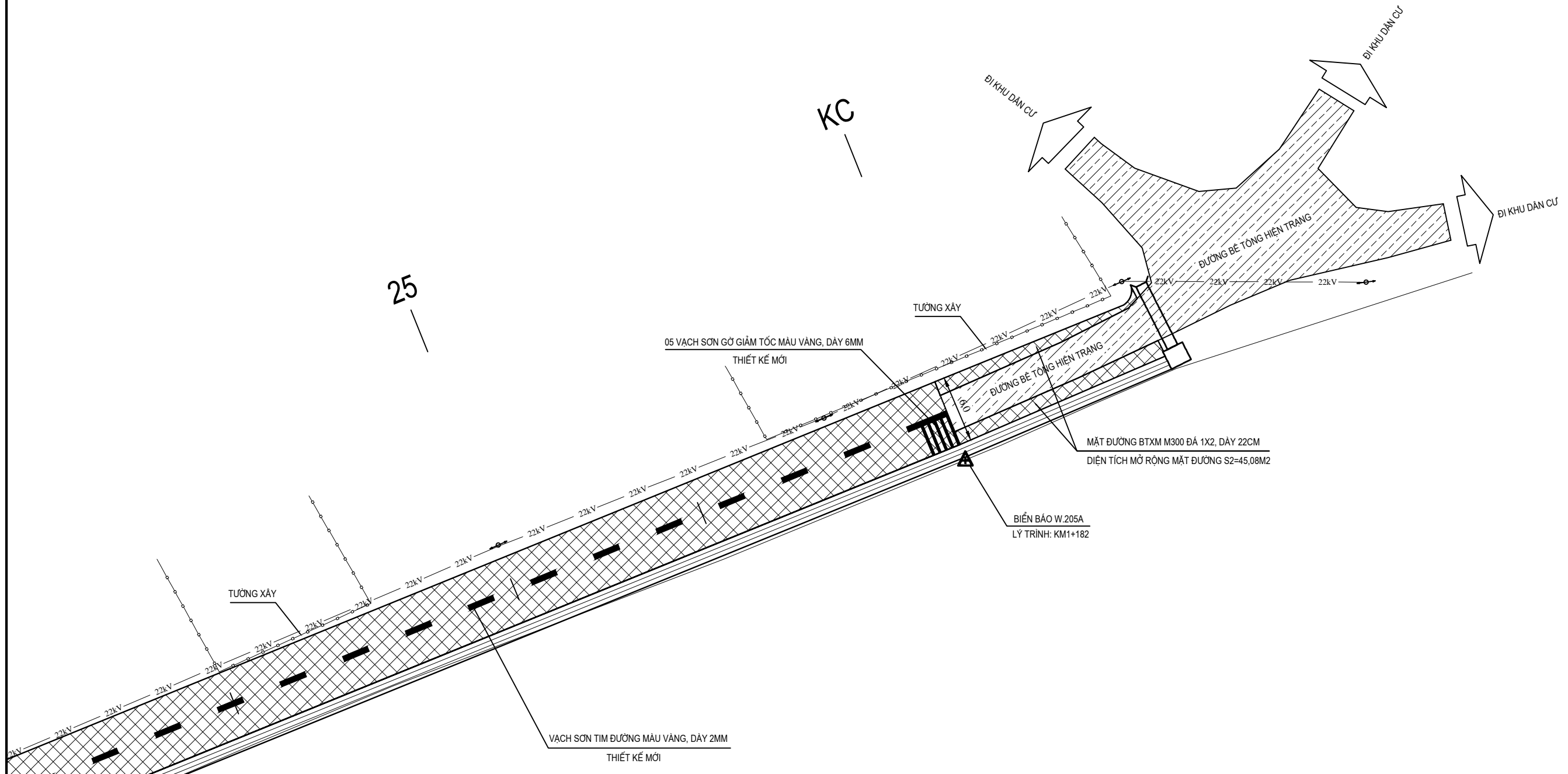
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVT
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC		

MẶT BẰNG THIẾT KẾ BIỂN BÁO, VẠCH SƠN AN TOÀN GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ (TL:1/1000)



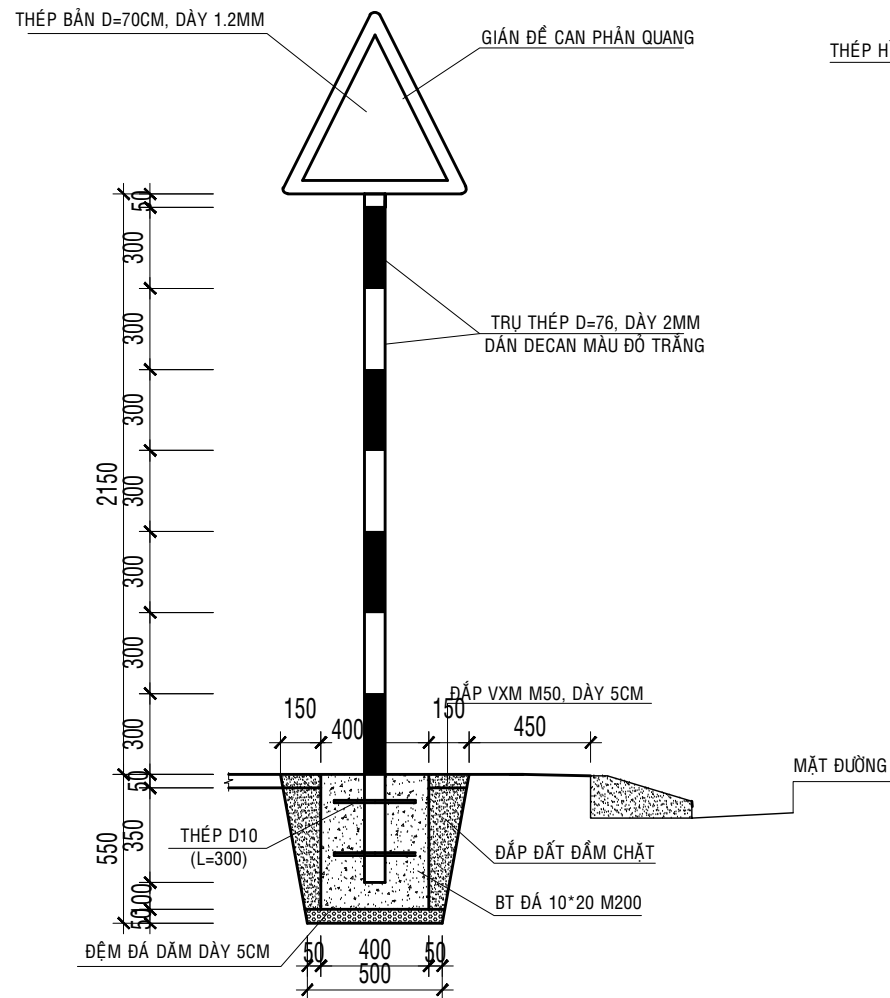
M300 ĐÁ 1X2, DÂY 22CM  
KẾ MỚI

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ</b> CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
			<b>MẶT BẰNG THIẾT KẾ          AN TOÀN GIAO THÔNG</b>		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			

26

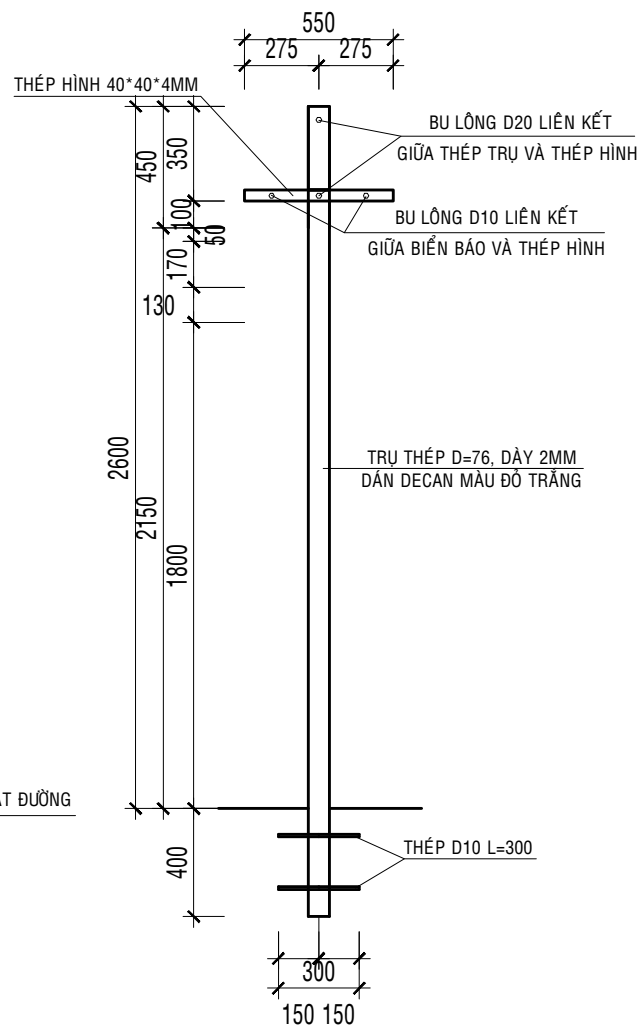
### MẶT ĐỨNG BIỂN BÁO

TL: 1/20



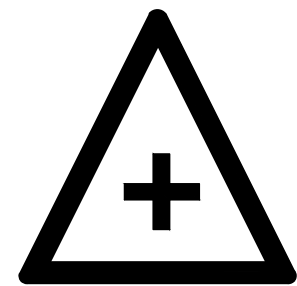
### CHI TIẾT BIỂN BÁO

TL: 1/20



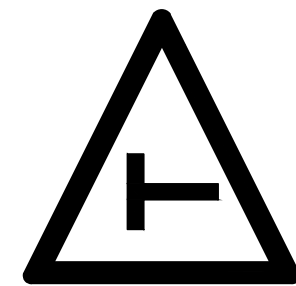
### BẢNG KHỐI LƯỢNG 01 BIỂN BÁO

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	ĐÀO ĐẤT HỐ MÓNG	M3	0.204
2	ĐẤP ĐẤT HỐ MÓNG	M3	0.095
3	ĐỆM ĐÁ DẪM DÂY 5CM	M3	0.013
4	BÊ TÔNG ĐÁ 10X20 M200	M3	0.08
5	VÁN KHUÔN GỖ	M2	0.8
6	TRỤ THÉP BIỂN BÁO D76	M	3.0
7	THÉP HÌNH 40X40X4MM, L=550	KG	1.38
8	BU LÔNG D10	CÁI	02
9	BU LÔNG D20	CÁI	02
10	THÉP D10, L=300	KG	0.37



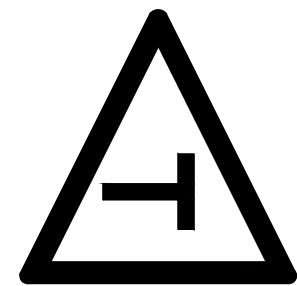
BIỂN BÁO BÁO W.205a

TL: 1/20



BIỂN BÁO BÁO W.205b

TL: 1/20

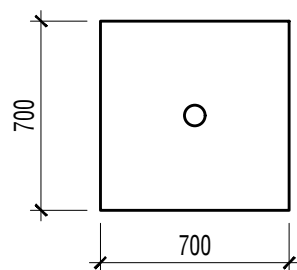


BIỂN BÁO BÁO W.205c

TL: 1/20

### MẶT BẰNG BIỂN BÁO

TL: 1/20



### GHI CHÚ:

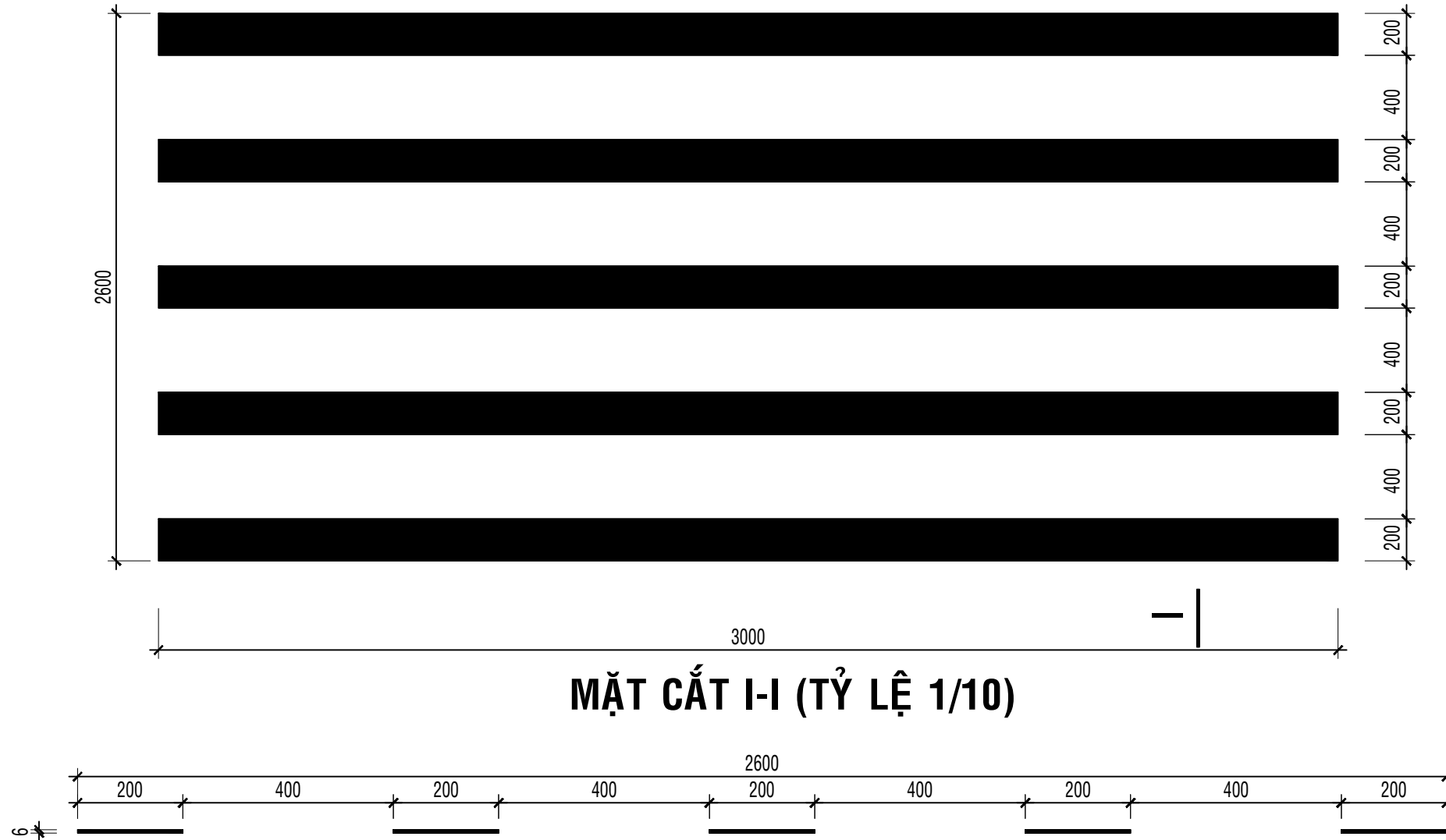
- BIỂN BÁO ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ QCVN 41:2024/BGTVT
- TÌM BIỂN BÁO CÁCH MÉP ĐƯỜNG BỘ (0.8M)
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ BẰNG MM

### CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

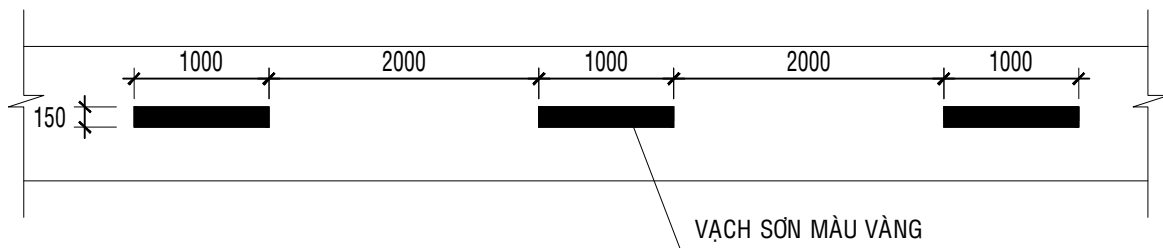
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH		CHI TIẾT BIỂN BÁO	
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
TỶ LỆ 1/200		BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026		KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC	

VẠCH SƠN GIẢM TỐC  
CỤM 5 VẠCH DÀY 6MM (TỶ LỆ 1/25)



VẠCH SƠN TIM ĐƯỜNG  
DÀY 2.0MM (TỶ LỆ 1/50)



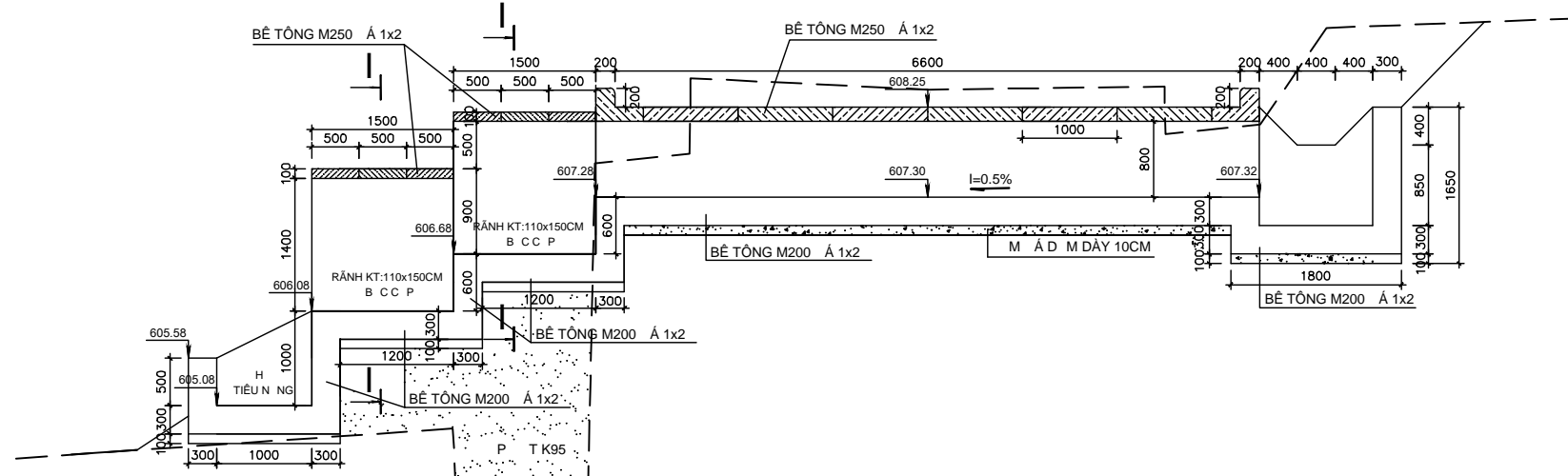
GHI CHÚ:

- VẠCH SƠN GỜ GIẢM TỐC ĐƯỢC THIẾT KẾ THEO TIÊU CHUẨN CƠ SỞ (TCCS 34:2020/TCĐBVN).
- VẠCH SƠN THIẾT KẾ THEO QCVN 41:2024/BGTVT
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ BẰNG MM

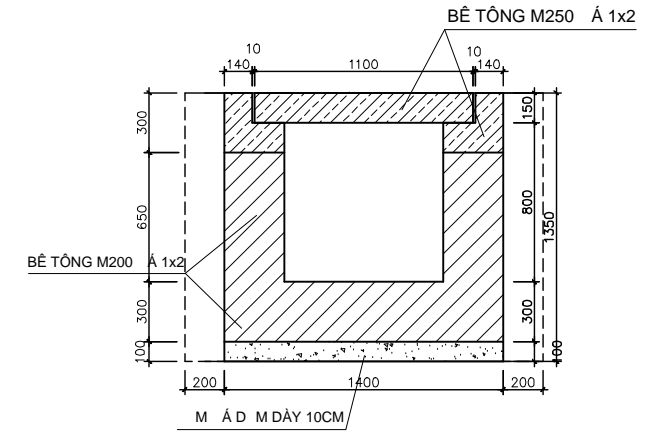
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT			ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	VẠCH SƠN TIM ĐƯỜNG VẠCH SƠN GỜ GIẢM TỐC		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
			TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC



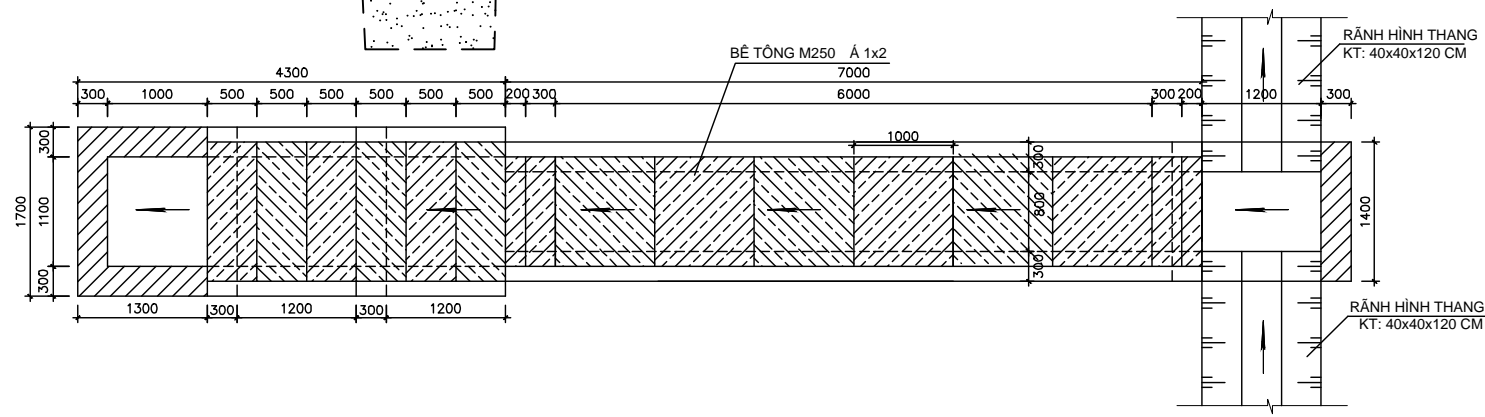
M T C T I D I N C N G C 2 K T : 80x80CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+534.05 (TL: 1/50)



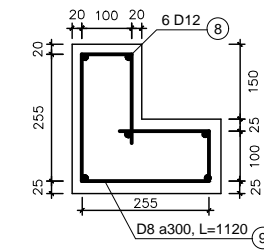
M T C T N G A N G C N G B N  
K T : 80x80CM ( TL:1/25 )



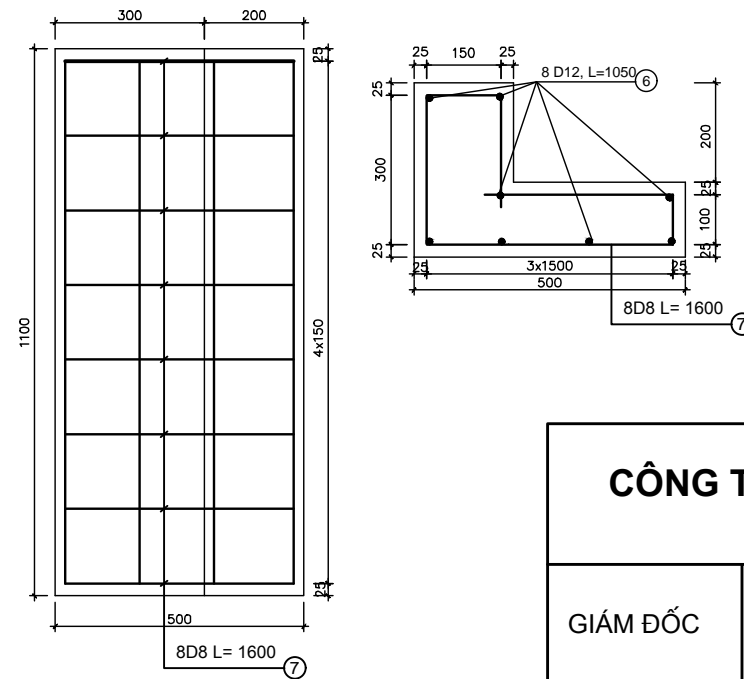
M T B N G I D I N C N G C 2 K T : 80x80CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+534.05 (TL: 1/50)



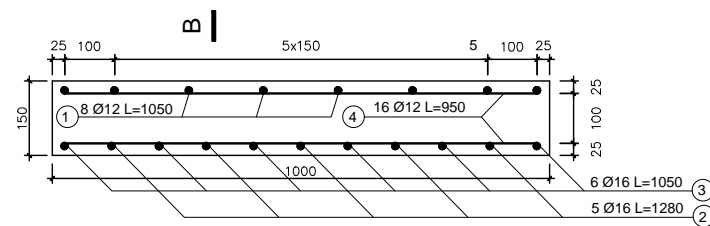
CHI TI T À K I N G ( 1/10 )



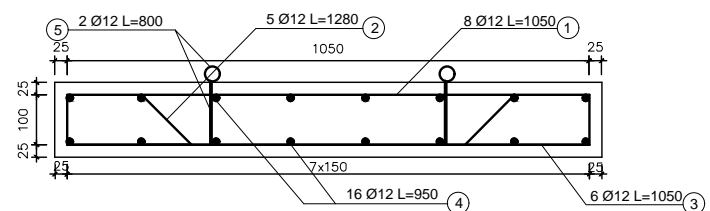
CHI TI T T M A N B I Ê N ( 1/10 )



CHI TI T T M A N G I A ( 1/10 )



M T C T B - B ( 1/10 )



S H I U	CHI TI T T M A N G I A					
	NG KÍNH (MM)	S THANH	HÌNH D N G C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	NG CHI U DÀI (M)	KH I L NG (KG)
①	12	8	1050	1050	8,40	7,459
②	16	5	150 140 500 140 150 100	1280	6,40	10,106
③	16	6	1050	1050	6,30	9,948
④	12	16	950	950	15,20	13,498
⑤	12	2	50 125 125 150 150 200	800	1,60	1,420
CHI TI T T M A N B I Ê N						
⑥	12	8	1050	1050	8,40	7,459
⑦	8	8	150 300 50 100 450	1600	12,80	5,056
À K I N G TÍNH 1 BÊN						
⑧	12	6	6950	6950	41,70	37,03
⑨	8	24	100 255 50 100 255	1120	26,88	10,618

THUY T MINH:  
- BÊ TÔNG T M AN, À K I N G M250 Á 1x2  
- BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M200 Á 1x2  
- L P M Á D M DÂY 10CM  
- C N G C Ó CHI U DÀI L=7M  
- KÍCH TH C B N V G H I B N G M M

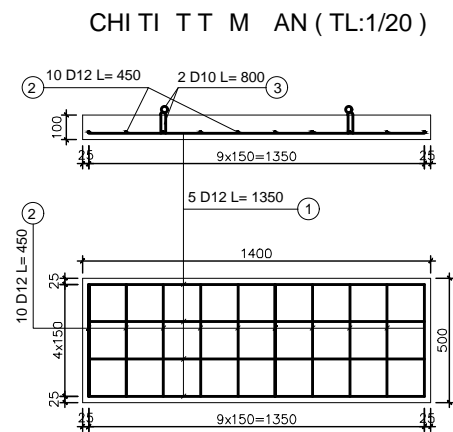
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

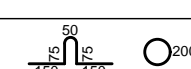
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

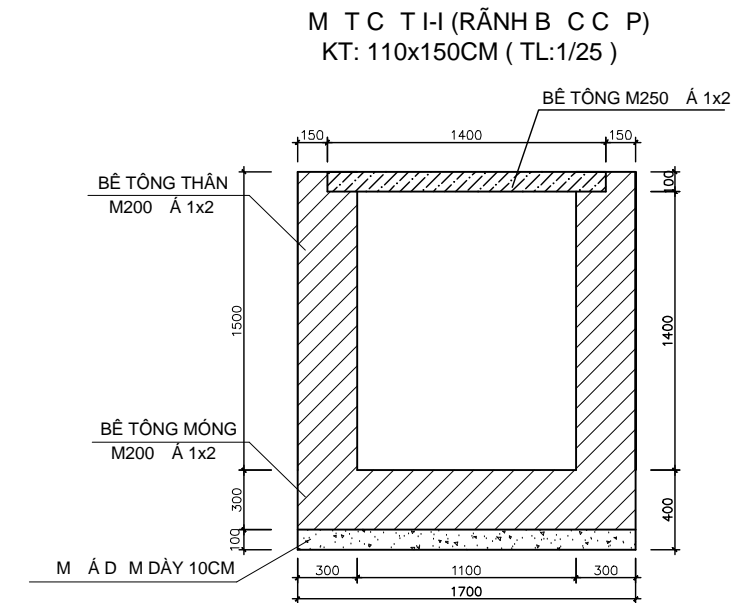
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	CỔNG BẢN C2 KT (80X80)CM, L=7M LÝ TRÌNH: KM0+534.05		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTCT			

KHỐI LƯỢNG CÔNG C2 KT: 80x80CM, L=7m				
TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG
<b>KHỐI LƯỢNG CÔNG C2 KT: 80x80CM, L=7m</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN CÔNG	M3	2,730	{0,65*0,3*2*7}
2	BÊ TÔNG ĐÀ KIỀNG	M3	0,924	{(0,14*0,15*2+0,15*0,3*2)*7}
3	VÁN KHUÔN THÂN CÔNG, ĐÀ KIỀNG	M2	26,600	{0,95*7*4}
4	BÊ TÔNG MÓNG CÔNG	M3	2,940	{1,4*0,3*7}
5	VÁN KHUÔN MÓNG CÔNG	M2	5,040	{(7*0,3*2+1,4*0,3*2)}
6	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,980	{1,4*0,1*7}
7	BÊ TÔNG TẤM ĐẠN	M3	1,243	{1,1*1*0,15*6+1,1*0,5*0,15*2+0,2*0,2*1,1*2}
8	VÁN KHUÔN TẤM ĐẠN	M2	5,780	{(1,1+1)*2*0,15*6+((1,1+0,5)*2*0,15+(1,1*0,2*2+0,2*0,2*2))*2}
9	ĐÀO ĐẤT	M3	17,010	{1,4*0,1*7}
10	ĐẤP ĐẤT	M3	3,780	{17,01-1,35*1,4*7}
<b>KHỐI LƯỢNG HỐ GA</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN HỐ GA	M3	1,233	{(1,25*1,4*0,3+1,25*1,2*0,3*2)-(1,2+0,4)/2*0,4*0,3*2}
2	VÁN KHUÔN THÂN HỐ GA	M2	8,220	{(1,25*1,4+1,25*1,5*2+1,25*1,2*2+1,25*0,8)-(1,2+0,4)/2*0,4*4}
3	BÊ TÔNG MÓNG HỐ GA	M3	0,756	{1,8*1,4*0,3}
4	VÁN KHUÔN MÓNG HỐ GA	M2	1,920	{(1,8+1,4)*2*0,3}
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,252	{1,8*1,4*0,1}
6	ĐÀO ĐẤT	M3	5,940	{2*1,8*1,65}
7	ĐẤP ĐẤT	M3	1,782	{5,94-1,8*1,4*1,65}

KHỐI LƯỢNG GIA CỐ PHÍA HẠ LƯU CÔNG C2				
TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG
<b>KHỐI LƯỢNG RÃNH BẠC CẤP KT: 110x150CM</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN RÃNH	M3	1,710	{(1,5*0,3*2-0,1*0,15*1,5*2)*2}
2	VÁN KHUÔN THÂN RÃNH	M2	18,000	{1,5*1,5*4*2}
4	BÊ TÔNG MÓNG RÃNH	M3	2,142	{1,7*0,3*1,8*2+1,7*0,3*0,3*2}
5	VÁN KHUÔN MÓNG RÃNH	M2	3,540	{(1,8*0,3*2+0,3*0,3*2+1,7*0,3)*2}
6	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,510	{1,7*1,5*0,1*2}
7	BÊ TÔNG TẤM ĐẠN	M3	0,420	{1,4*0,5*0,1*3*2}
8	VÁN KHUÔN TẤM ĐẠN	M2	2,280	{(1,4+0,5)*2*0,1*3*2}
<b>KHỐI LƯỢNG HỐ GA TIÊU NẮNG</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN HỐ TIÊU NẮNG	M3	0,705	{(0,5+1)/2*0,3*2+1,7*0,5*0,3}
2	VÁN KHUÔN THÂN HỐ TIÊU NẮNG	M2	7,240	{(0,5+1)/2*1*4+1,7*(0,5+0,6)+1,1*(0,5+1)+(0,5+0,7)*0,3*2}
3	BÊ TÔNG MÓNG HỐ TIÊU NẮNG	M3	1,173	{1,7*1,6*0,3+1,7*0,7*0,3}
4	VÁN KHUÔN MÓNG HỐ TIÊU NẮNG	M2	4,100	{(1,7+1,6)*2*0,3+1,7*0,6+1,1*1}
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,272	{1,7*1,6*0,1}



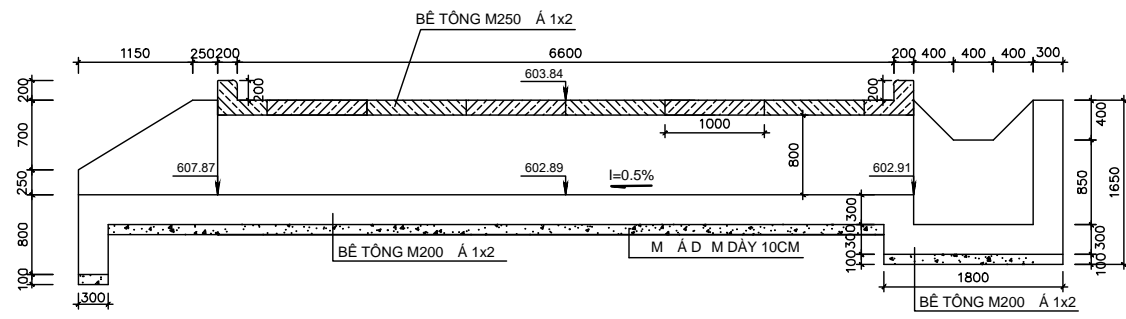
S H I U	CHI TIẾT T MÀN AN KT:(1,4x0,5x0,1)M					
	NG KÍNH (MM)	S THANG	HÌNH D NG C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	T NG CHI U DÀI (M)	KH IL NG (KG)
①	12	4	————— 1350 —————	1350	5,40	4,795
②	12	10	————— 450 —————	450	4,50	3,996
③	10	2		700	1,40	0,864



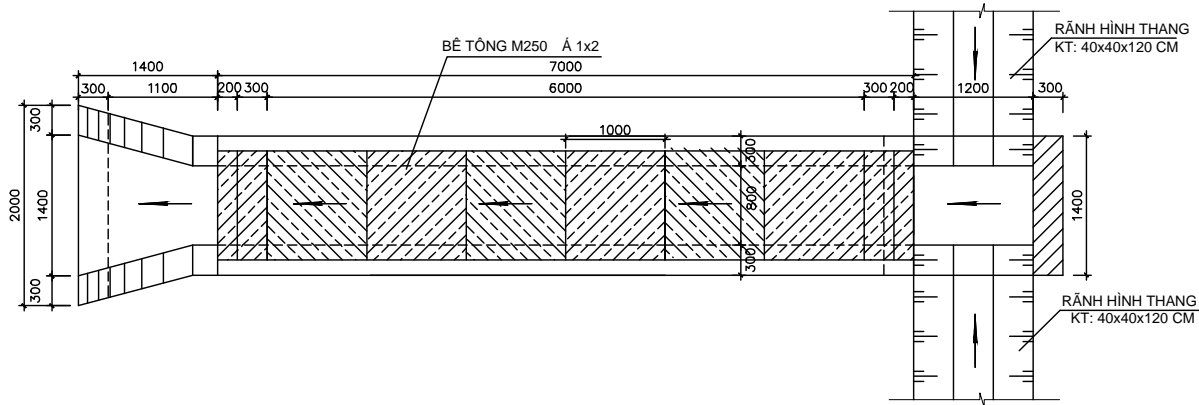
THUY T MINH:  
- BÊ TÔNG T MÀN AN, Á KI NG M250 Á 1x2  
- BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M200 Á 1x2  
- L P MÀN AN D M DÀY 10CM  
- C NG CỐ CHI U DÀI L=7M  
- KÍCH TH C B N V GHI B NG MM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT			ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
CHỦ TRÌ TK			CỔNG BẢN C2 KT (80X80)CM, L=7M		
THIẾT KẾ			LÝ TRÌNH: KM0+534.05		
KIỂM TRA			TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC

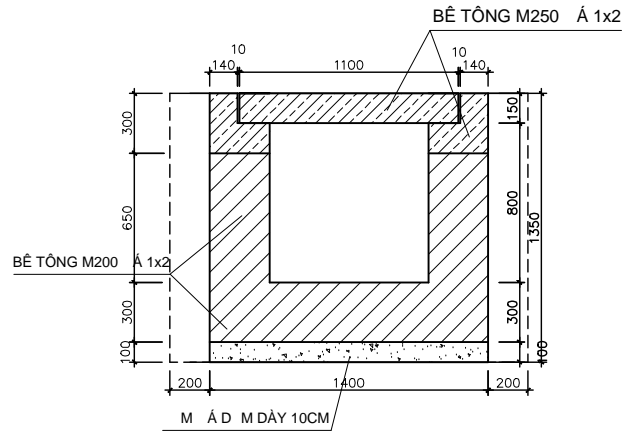
M T C T I D I N C N G C 3 KT: 80x80CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+716.62 (TL: 1/50)



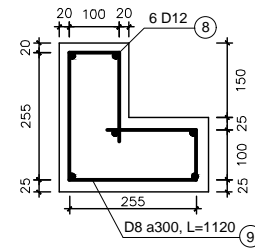
M T B N G I D I N C N G C 3 KT: 80x80CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+716.62 (TL: 1/50)



M T C T N G A N G C N G B N  
KT: 80x80CM (TL: 1/25)



CHI TI T À K I N G (1/10)



S H I U	CHI TI T T M AN GI A					
	NG KINH (MM)	S THANH	HÌNH D NG C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	NG CHI U DÀI (M)	KH I L NG (KG)
①	12	8	1050	1050	8,40	7,459
②	16	5	150 140 500 140 150	1280	6,40	10,106
③	16	6	1050	1050	6,30	9,948
④	12	16	950	950	15,20	13,498
⑤	12	2	125 50 125 150 150 200	800	1,50	1,420
CHI TI T T M AN BIÊN						
⑥	12	8	1050	1050	8,40	7,459
⑦	8	8	150 300 50 100 450	1600	12,80	5,056
À K I N G TÍNH 1 BÊN						
⑧	12	6	6950	6950	41,70	37,03
⑨	8	24	100 255 50 100 255	1120	26,88	10,618

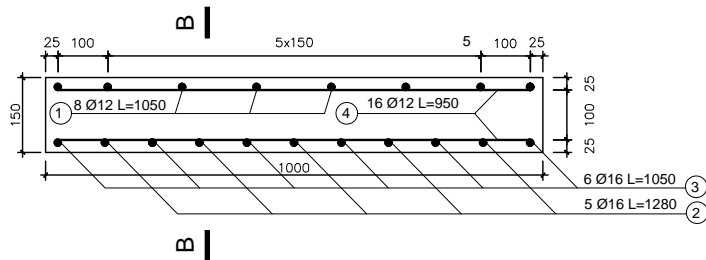
KHỐI LƯỢNG CÔNG C3 KT: 80x80CM, L=7m

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG
KHỐI LƯỢNG CÔNG C3 KT: 80x80CM, L=7m				
1	BÊ TÔNG THÂN CÔNG	M3	2,730	{0,65*0,3*2*7}
2	BÊ TÔNG ĐÀ KIỀNG	M3	0,924	{(0,14*0,15*2+0,15*0,3*2)*7}
3	VÁN KHUÔN THÂN CÔNG, ĐÀ KIỀNG	M2	26,600	{0,95*7*4}
4	BÊ TÔNG MÓNG CÔNG	M3	2,940	{1,4*0,3*7}
5	VÁN KHUÔN MÓNG CÔNG	M2	5,040	{(7*0,3*2+1,4*0,3*2)}
6	ĐỆM MÓNG ĐÁ ĐÀM	M3	0,980	{1,4*0,1*7}
7	BÊ TÔNG TÂM ĐẠN	M3	1,243	{1,1*1*0,15*6+1,1*0,5*0,15*2+0,2*0,2*1,1*2}
8	VÁN KHUÔN TÂM ĐẠN	M2	5,780	{(1,1+1)*2*0,15*6+((1,1+0,5)*2*0,15+(1,1*0,2*2+0,2*0,2*2))*2}
9	ĐÀO ĐẤT	M3	17,010	{1,4*0,1*7}
10	ĐẬP ĐẤT	M3	3,780	{17,01-1,35*1,4*7}

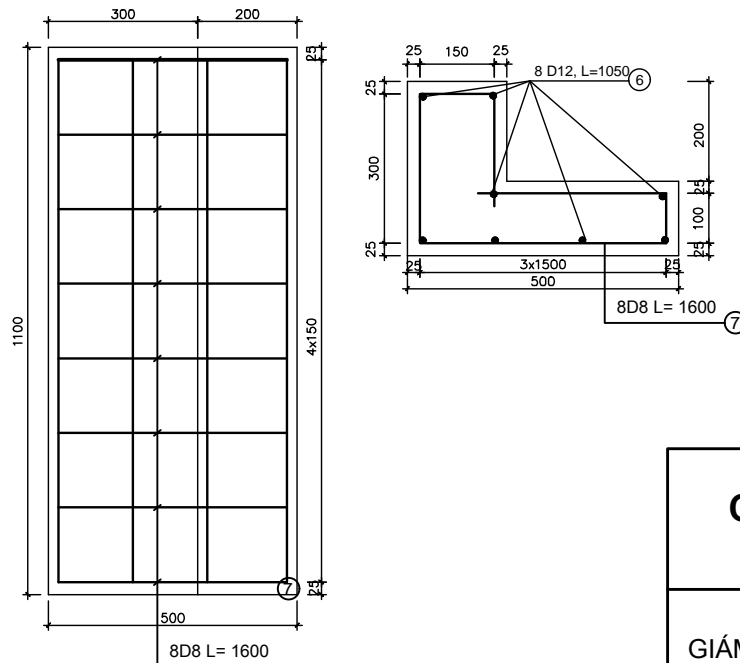
KHỐI LƯỢNG HỐ GA, TƯỜNG CẢNH

1	BÊ TÔNG THÂN HỐ GA, TƯỜNG CẢNH	M3	1,790	{(1,25*1,4*0,3+1,25*1,2*0,3*2)-(1,2+0,4)*2*0,4*0,3*2-(0,25*0,95*0,3+(0,25+0,95)*2*1,15*0,3)*2}
2	VÁN KHUÔN THÂN HỐ GA, TƯỜNG CẢNH	M2	12,651	{(1,25*1,4+1,25*1,5*2+1,25*1,2*2+1,25*0,8)-(1,2+0,4)*2*0,4*2+(0,25*0,3+(0,25+0,95)*2*1,15*2+0,25*0,95*2)*2}
3	BÊ TÔNG MÓNG HỐ GA, TƯỜNG CẢNH	M3	1,928	{1,8*1,4*0,3+2*0,8*0,3+(2+1,4)*2*1,15*0,3+1,4*0,25*0,3}
4	VÁN KHUÔN MÓNG HỐ GA, CHÂN KHAY	M2	4,960	{(1,8+1,4)*2*0,3+(0,6+0,5)*2+1,4*0,3*2}
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ ĐÀM	M3	0,483	{1,8*1,4*0,1+(2+1,4)*2*1,15*0,1+1,4*0,25*0,1}
6	ĐÀO ĐẤT	M3	9,040	{2*1,8*1,65+2*0,5*0,3+(0,65+1,35)/2*1,4*2}
7	ĐẬP ĐẤT	M3	1,782	{9,04-1,8*1,4*1,65-(2*0,5*0,3+(0,65+1,35)*2*1,4*2)}

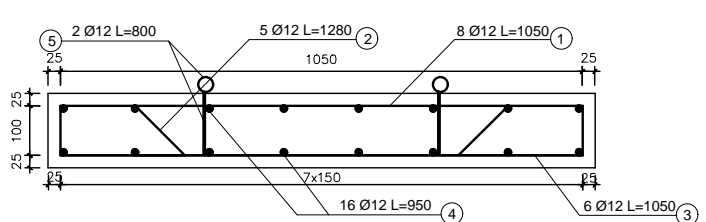
CHI TI T T M AN GI A (1/10)



CHI TI T T M AN BIÊN (1/10)



M T C T B - B (1/10)



THUY T MINH:  
- BÊ TÔNG T M AN, À K I N G M250 Á 1x2  
- BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M200 Á 1x2  
- L P M Á D M DÂY 10CM  
- C N G C O CHI U DÀI L=7M  
- KÍCH TH C B N V GHI B N G M M

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

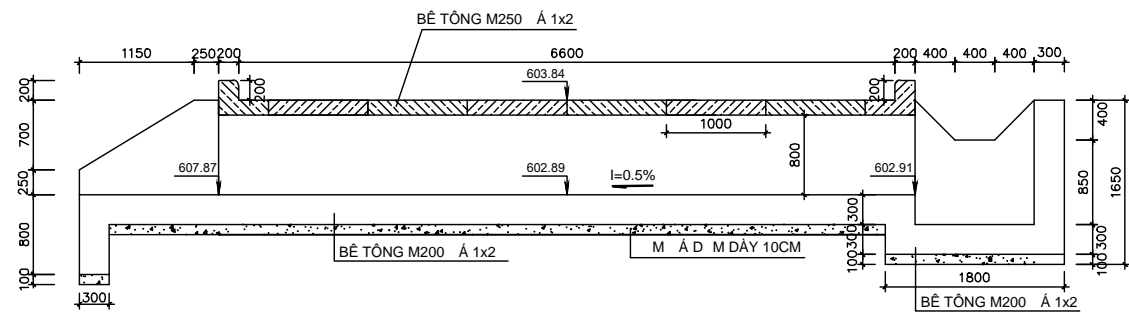
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

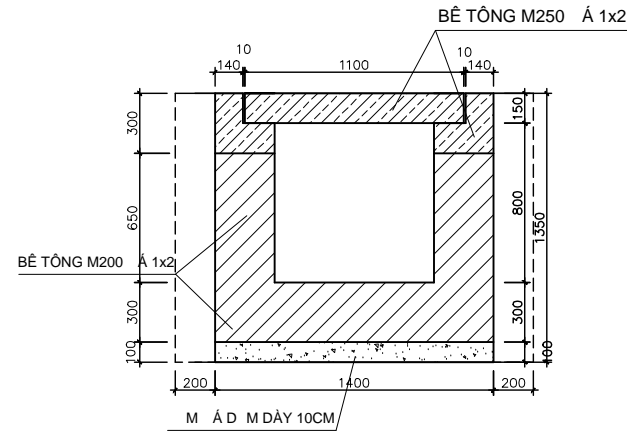
CỔNG BẢN C3 KT (80X80)CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+716.62

TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTCC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC
----------------	-----------------------------	--------------------------

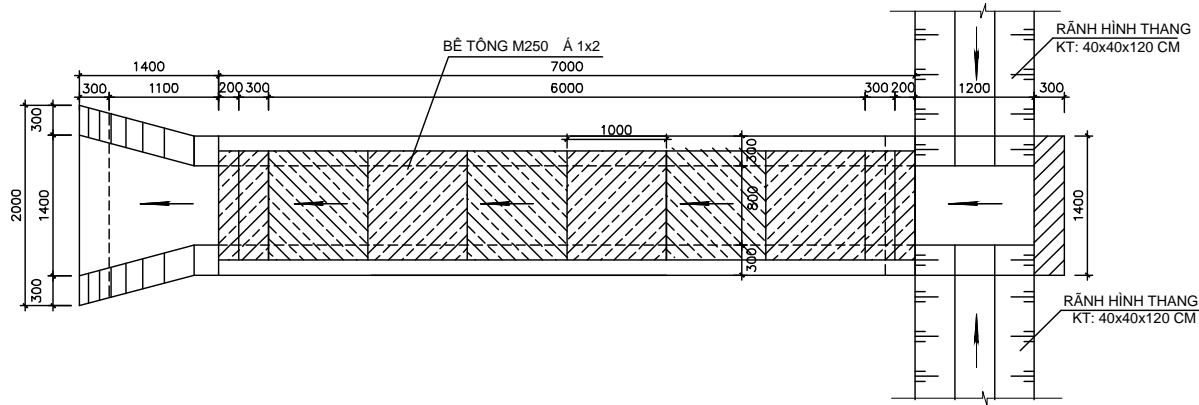
M T C T I D I N C N G C 4 K T : 80x80CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+919.03 (TL: 1/50)



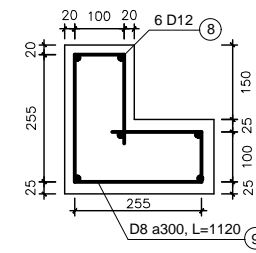
M T C T N G A N G C N G B N  
K T : 80x80CM ( T L : 1 / 25 )



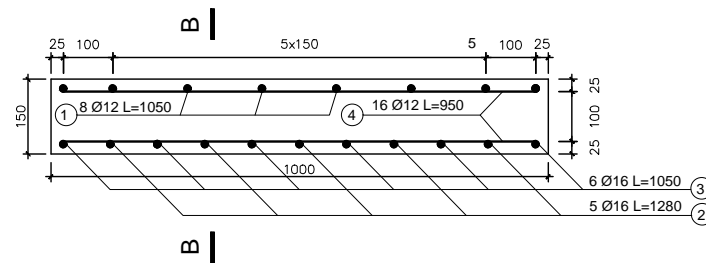
M T B N G I D I N C N G C 4 K T : 80x80CM, L=7M  
LÝ TRÌNH: KM0+919.03 (TL: 1/50)



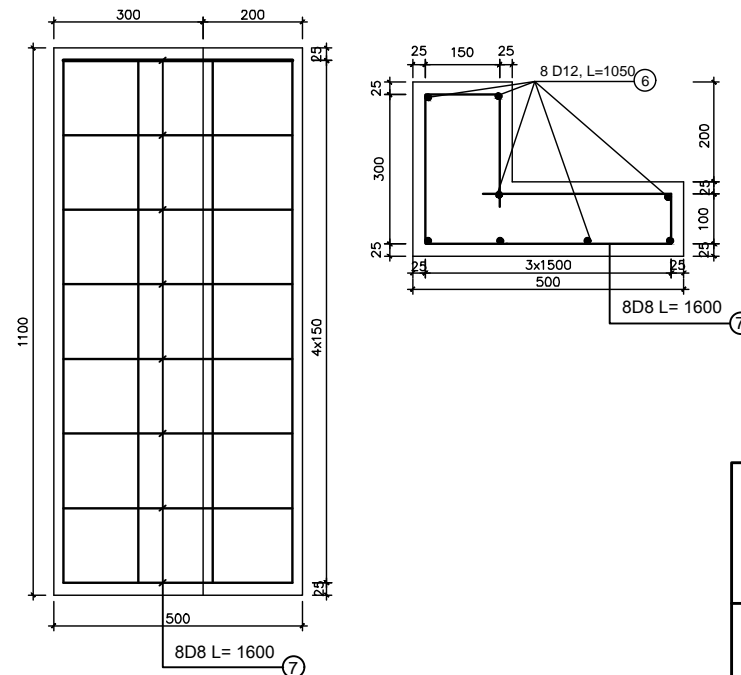
CHI TI T À K I N G ( 1 / 10 )



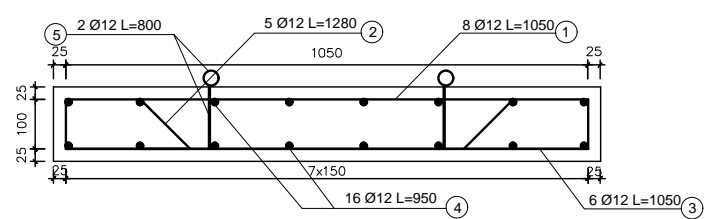
CHI TI T T M A N G I A ( 1 / 10 )



CHI TI T T M A N B I Ê N ( 1 / 10 )



M T C T B - B ( 1 / 10 )



THUY T MINH:  
- BÊ TÔNG T M A N , À K I N G M 250 Á 1x2  
- BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M 200 Á 1x2  
- L P M Á D M DÂY 10CM  
- C N G C Ó C H I U DÀI L=7M  
- KÍCH TH C B N V G H I B N G M M

S H I U	CHI TI T T M A N G I A					
	NG KÍNH (MM)	S THANH	HÌNH D N G C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	T N G C H I U DÀI (M)	KH I L N G (KG)
①	12	8	1050	1050	8,40	7,459
②	16	5	150 140 500 140 150 100	1280	6,40	10,106
③	16	6	1050	1050	6,30	9,948
④	12	16	950	950	15,20	13,498
⑤	12	2	125 50 125 150 150	800	1,50	1,420
CHI TI T T M A N B I Ê N						
⑥	12	8	1050	1050	8,40	7,459
⑦	8	8	300 150 50 100 450	1600	12,80	5,056
À K I N G TÍNH 1 BÊN						
⑧	12	6	6950	6950	41,70	37,03
⑨	8	24	100 255 50 100 255	1120	26,88	10,618

KHỐI LƯỢNG CỐNG C 4 K T : 80x80CM, L=7m

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG
KHỐI LƯỢNG CỐNG KT: 80x80CM, L=7m				
1	BÊ TÔNG THÂN CỐNG	M3	2,730	{0,65*0,3*2*7}
2	BÊ TÔNG ĐÀ KIỀNG	M3	0,924	{(0,14*0,15*2+0,15*0,3*2)*7}
3	VÁN KHUÔN THÂN CỐNG, ĐÀ KIỀNG	M2	26,600	{0,95*7*4}
4	BÊ TÔNG MÓNG CỐNG	M3	2,940	{1,4*0,3*7}
5	VÁN KHUÔN MÓNG CỐNG	M2	5,040	{(7*0,3*2+1,4*0,3*2)}
6	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,980	{1,4*0,1*7}
7	BÊ TÔNG TÂM ĐAN	M3	1,243	{1,1*1*0,15*6+1,1*0,5*0,15*2+0,2*0,2*1,1*2}
8	VÁN KHUÔN TÂM ĐAN	M2	5,780	{(1,1+1)*2*0,15*6+((1,1+0,5)*2*0,15+(1,1*0,2*2+0,2*0,2*2))*2}
9	ĐÁO ĐẤT	M3	14,742	{1,35*1,8*7-1,8*7*0,18}
10	ĐẬP ĐẤT	M3	1,512	{14,742-1,35*1,4*7}

KHỐI LƯỢNG HỐ GA, TƯỜNG CẢNH

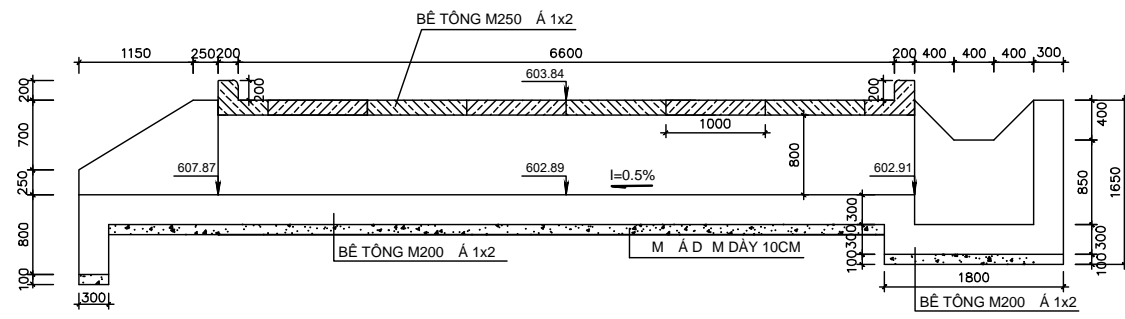
1	BÊ TÔNG THÂN HỐ GA, TƯỜNG CẢNH	M3	1,790	{(1,25*1,4*0,3+1,25*1,2*0,3*2)-(1,2+0,4)/2*0,4*0,3*2+(0,25*0,95*0,3+(0,25+0,95)/2*1,15*0,3)*2}
2	VÁN KHUÔN THÂN HỐ GA, TƯỜNG CẢNH	M2	12,651	{(1,25*1,4+1,25*1,5*2+1,25*1,2*2+1,25*0,8)-(1,2+0,4)/2*0,4*2+(0,25*0,3+(0,25+0,92)/2*1,15*2+0,25*0,95*2)*2}
3	BÊ TÔNG MÓNG HỐ GA, TƯỜNG CẢNH	M3	1,928	{1,8*1,4*0,3+2*0,8*0,3+(2+1,4)/2*1,15*0,3+1,4*0,25*0,3}
4	VÁN KHUÔN MÓNG HỐ GA, CHÂN KHAY	M2	4,960	{(1,8+1,4)*2*0,3+(0,6+0,5)*2+1,4*0,3*2}
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,483	{1,8*1,4*0,1+(2+1,4)/2*1,15*0,1+1,4*0,25*0,1}
6	ĐÁO ĐẤT	M3	9,040	{2*1,8*1,65+2*0,5*0,3+(0,65+1,35)/2*1,4*2}
7	ĐẬP ĐẤT	M3	1,782	{9,04-1,8*1,4*1,65-(2*0,5*0,3+(0,65+1,35)/2*1,4*2)}

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

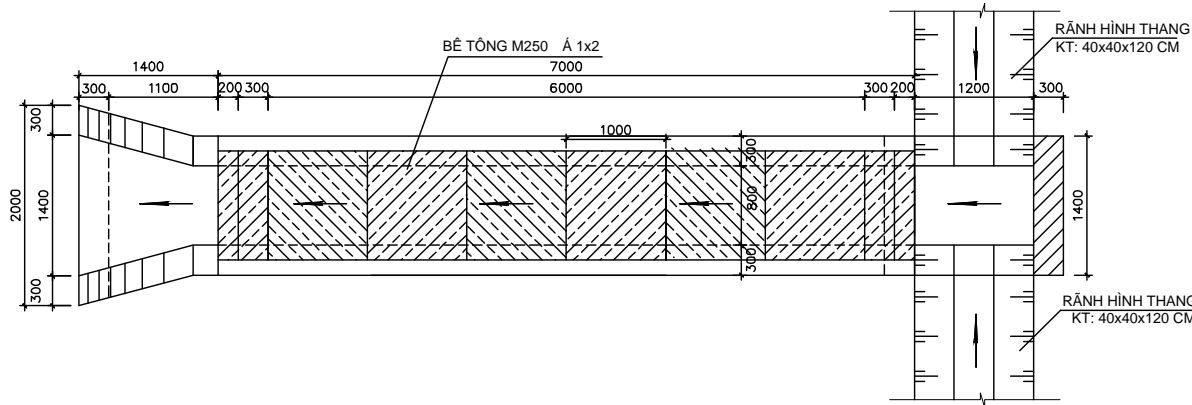
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	CỔNG BẢN C 4 K T ( 80X80 ) CM, L=7M LÝ TRÌNH: KM0+919.03	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTCC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH				
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH				
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG				

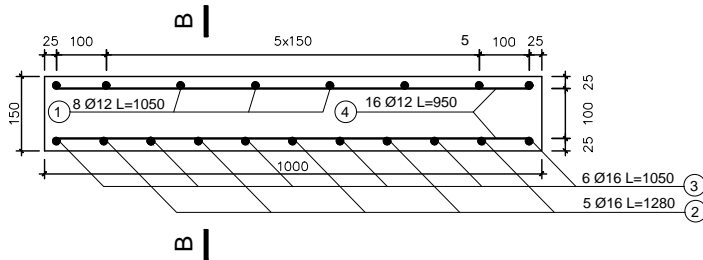
M T C T I DI N C NG C5 KT: 80x80CM, L=7M  
T I NG BÊ TÔNG HI N TR NG (TL: 1/50)



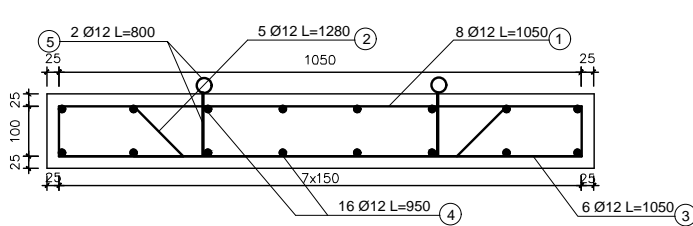
M T B NG I DI N C NG C5 KT: 80x80CM, L=7M  
T I NG BÊ TÔNG HI N TR NG (TL: 1/50)



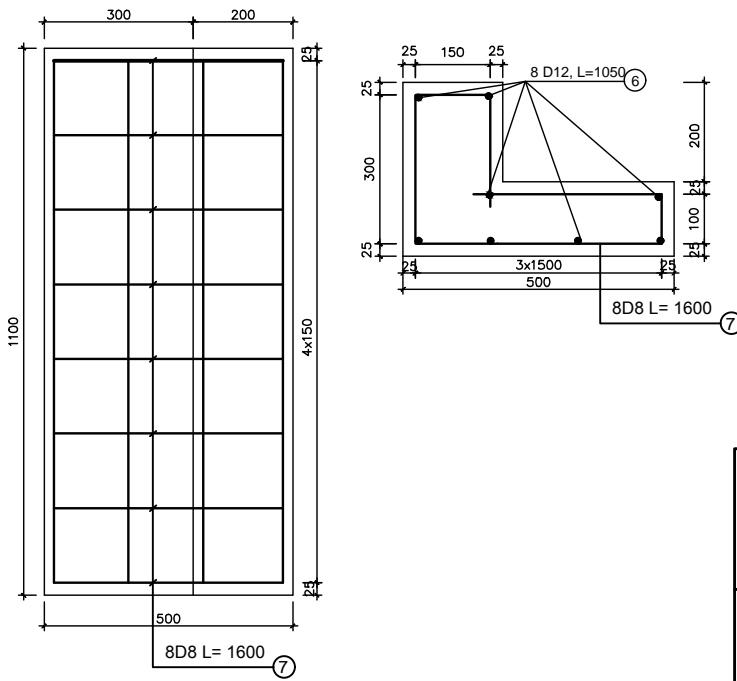
CHI TI T T M AN GI A (1/10)



M T C T B - B (1/10)

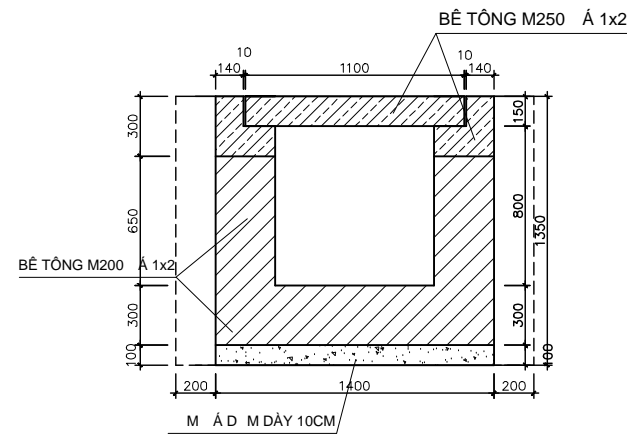


CHI TI T T M AN BIÊN (1/10)

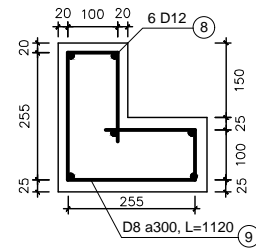


THUY T MINH:  
- BÊ TÔNG T M AN, Á KI NG M250 Á 1x2  
- BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M200 Á 1x2  
- L P M Á D M DÂY 10CM  
- C NG CÓ CHI U DÀI L=7M  
- KÍCH TH C B N V GHI B NG MM

M T C T NGANG C NG B N  
KT: 80x80CM (TL:1/25)



CHI TI T Á KI NG (1/10)



S HI U	CHI TI T T M AN GI A			CHI U DÀI 1 THANH (MM)	T NG CHI U DÀI (M)	KH IL NG (KG)
	NG KINH (MM)	S THANH	HÌNH D NG C T THÉP			
①	12	8	1050	1050	8,40	7,459
②	16	5	100 150 140 500 140 150 100	1280	6,40	10,106
③	16	6	1050	1050	6,30	9,948
④	12	16	950	950	15,20	13,498
⑤	12	2	50 125 200 150 150	800	1,50	1,420
CHI TI T T M AN BIÊN						
⑥	12	8	1050	1050	8,40	7,459
⑦	8	8	150 300 50 100 450	1600	12,80	5,056
Á KI NG TÍNH 1 BÊN						
⑧	12	6	6950	6950	41,70	37,03
⑨	8	24	100 255 50 100 255	1120	26,88	10,618

KHỐI LƯỢNG CỐNG C5 KT: 80x80CM, L=7m

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỆN GIẢI KHỐI LƯỢNG
KHỐI LƯỢNG CỐNG KT: 80x80CM, L=7m				
1	BÊ TÔNG THÂN CỐNG	M3	2,730	{0,65*0,3*2*7}
2	BÊ TÔNG ĐÀ KIỀNG	M3	0,924	{(0,14*0,15*2+0,15*0,3*2)*7}
3	VÁN KHUÔN THÂN CỐNG, ĐÀ KIỀNG	M2	26,600	{0,95*7*4}
4	BÊ TÔNG MÓNG CỐNG	M3	2,940	{1,4*0,3*7}
5	VÁN KHUÔN MÓNG CỐNG	M2	5,040	{(7*0,3*2+1,4*0,3*2)}
6	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,980	{1,4*0,1*7}
7	BÊ TÔNG TÂM ĐẠN	M3	1,243	{1,1*1*0,15*6+1,1*0,5*0,15*2+0,2*0,2*1,1*2}
8	VÁN KHUÔN TÂM ĐẠN	M2	5,780	{(1,1+1)*2*0,15*6+((1,1+0,5)*2*0,15+(1,1*0,2*2+0,2*0,2*2))*2}
9	ĐÀO ĐẤT	M3	14,742	{1,35*1,8*7-1,8*7*0,18}
10	ĐẤP ĐẤT	M3	1,512	{14,742-1,35*1,4*7}
11	PHÁ ĐỠ ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG	M3	1,764	{7*1,4*0,18}
KHỐI LƯỢNG HỒ GA, TƯỜNG CÁCH				
1	BÊ TÔNG THÂN HỒ GA, TƯỜNG CÁCH	M3	1,790	{(1,25*1,4*0,3+1,25*1,2*0,3*2)-(1,2+0,4)/2*0,4*0,3*2+(0,25*0,95*0,3+(0,25+0,95)/2*1,15*0,3)*2}
2	VÁN KHUÔN THÂN HỒ GA, TƯỜNG CÁCH	M2	12,651	{(1,25*1,4+1,25*1,5*2+1,25*1,2*2+1,25*0,8)-(1,2+0,4)/2*0,4*2+(0,25*0,3+(0,25+0,92)/2*1,15*2+0,25*0,95*2)*2}
3	BÊ TÔNG MÓNG HỒ GA, TƯỜNG CÁCH	M3	1,928	{1,8*1,4*0,3+2*0,8*0,3+(2+1,4)/2*1,15*0,3+1,4*0,25*0,3}
4	VÁN KHUÔN MÓNG HỒ GA, CHÂN KHAY	M2	4,960	{(1,8+1,4)*2*0,3+(0,6+0,5)*2*1,4*0,3*2}
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM	M3	0,483	{1,8*1,4*0,1+(2+1,4)/2*1,15*0,1+1,4*0,25*0,1}
6	ĐÀO ĐẤT	M3	9,040	{2*1,8*1,65+2*0,5*0,3+(0,65+1,35)/2*1,4*2}
7	ĐẤP ĐẤT	M3	1,782	{9,04-1,8*1,4*1,65-(2*0,5*0,3+(0,65+1,35)/2*1,4*2)}

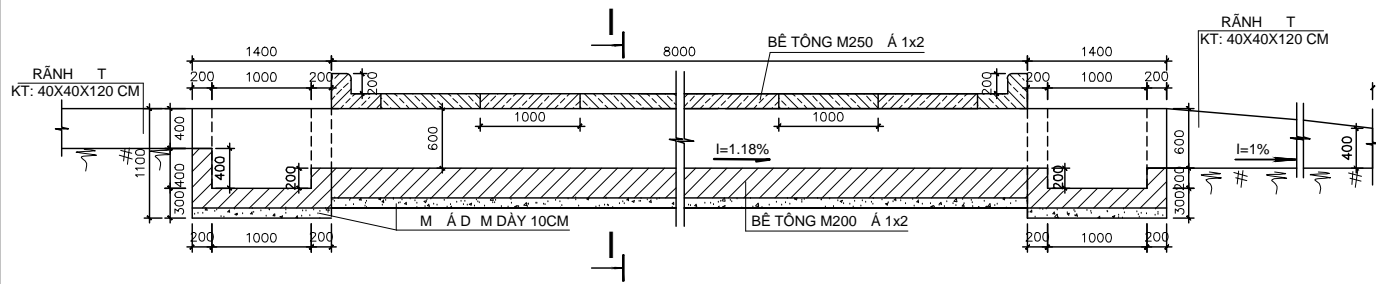
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT

GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG

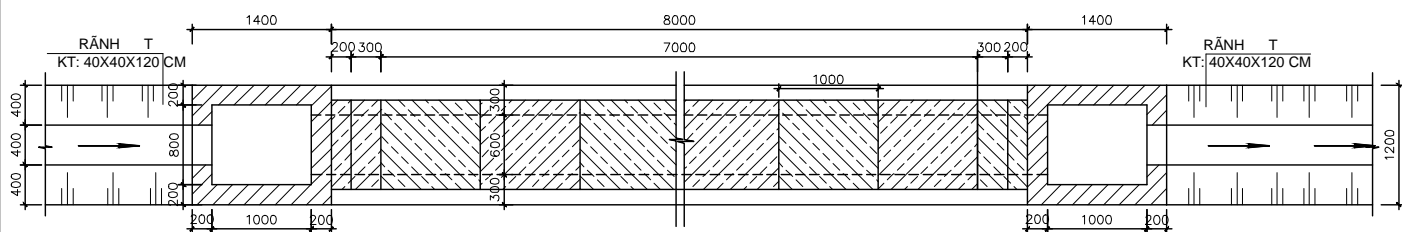
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

CỐNG BẢN C5 KT (80X80)CM, L=7M TẠI ĐƯỜNG BÊ TÔNG HIỆN TRẠNG		
TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTCC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC

M T C T I DI N C NG B N KT: 60x60CM, L=8M  
LÝ TRÌNH: KM0+206.82 (TL: 1/50)



M T B NG I DI N C NG B N KT: 60x60CM, L=8M  
LÝ TRÌNH: KM0+206.82 (TL: 1/50)



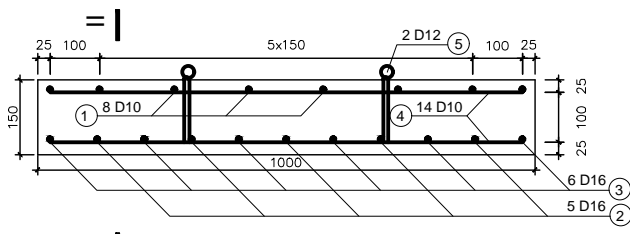
**KHỐI LƯỢNG CÔNG KT: 60x60CM, L=8M**

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỆN GIẢI KHỐI LƯỢNG
<b>KHỐI LƯỢNG CÔNG BẢN KT: 60x60CM, L=8M</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN CÔNG	M3	2,160	0,45*0,3*2*8
2	BÊ TÔNG ĐÁ KIÈNG	M3	1,056	(0,3*0,15+0,15*0,14)*8*2
3	VÁN KHUÔN THÂN CÔNG, ĐÁ KIÈNG	M2	24,000	0,75*8*4
4	BÊ TÔNG MÓNG CÔNG	M3	2,880	1,2*0,3*8
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ ĐÀM	M3	0,960	1,2*0,1*8
6	VÁN KHUÔN MÓNG CÔNG	M2	5,520	8*0,3*2+1,2*0,3*2
7	BÊ TÔNG TẤM ĐÀN	M3	2,565	0,9*1*0,15*7+(0,9*0,5+0,2*2*0,9)*2
8	VÁN KHUÔN TẤM ĐÀN	M2	4,850	(0,9+1)*2*0,15*7+(0,9+0,5)*2*0,15+(0,9*0,2+0,2*0,2)*2
9	ĐÀO ĐẤT	M3	14,720	1,6*1,15*8
10	ĐẬP ĐẤT	M3	3,680	14,72-(1,15*1,2*8)

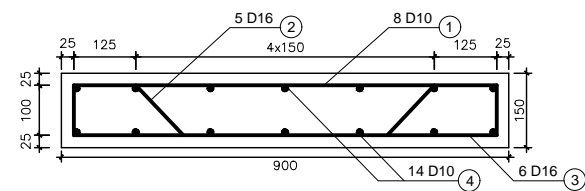
**KHỐI LƯỢNG HỒ GA**

11	BÊ TÔNG THÂN HỒ GA	M3	1,740	(0,8*1,2*2+0,8*1*2)*0,3*2-(0,4*0,4*0,3+0,6*0,6*0,3*3)
12	VÁN KHUÔN THÂN HỒ GA	M2	10,960	(0,8*(1,2+1,4)*2+(0,6+1)*2)*2-(0,4*0,4*2+0,6*0,6*3*2)
11	BÊ TÔNG MÓNG HỒ GA	M3	1,008	1,2*1,4*0,3*2
12	ĐỆM MÓNG ĐÁ ĐÀM	M3	0,336	1,4*1,2*0,1*2
13	VÁN KHUÔN MÓNG HỒ GA	M2	3,120	(1,4+1,2)*0,3*2*2
14	ĐÀO ĐẤT	M3	5,152	1,6*1,4*1,15*2
15	ĐẬP ĐẤT	M3	1,288	5,152-1,2*1,4*1,15*2

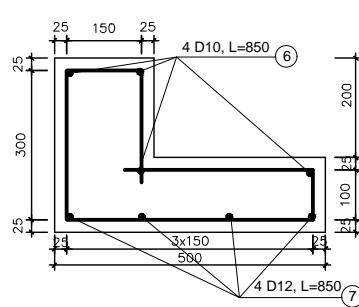
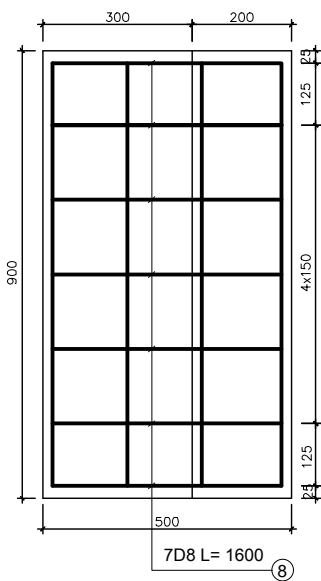
CHI TI T T M AN GI A (1/10)



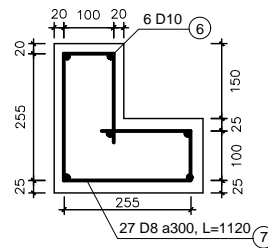
M T C T II - II (1/10)



CHI TI T T M AN BIÊN (1/10)



CHI TI T À KI NG (1/10)



**CHI TI T T M AN 1M**

S HI U	NG KÍNH (MM)	S THANH	HÌNH D NG C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	T NG CHI U DÀI (M)	KH IL NG (KG)
①	10	8	850	850	6,80	4,196
②	16	5	100 125 140 400 140 125 100	1130	5,65	8,921
③	16	6	850	850	5,10	8,053
④	10	14	950	950	13,30	8,206
⑤	12	2	125 125 200 150 150	750	1,50	1,332
<b>CHI TI T T M AN BIÊN</b>						
⑥	10	4	850	850	3,40	2,098
⑦	12	4	850	850	3,40	3,019
⑧	8	7	150 300 50 100 450	1600	11,20	4,424
<b>À KI NG TÍNH 1 BÊN</b>						
⑨	10	6	7950	7950	47,70	29,431
⑩	8	27	100 255 50 100 255	1120	30,24	11,945

- THUY T MINH:
- BÊ TÔNG T M AN, À KI NG M250 Á 1x2
  - BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M200 Á 1x2
  - L P M Á D M DÂY 10CM
  - C NG B N KT: 60x60CM, CHI U DÀI L=8M
  - KÍCH TH C B N V GHI B NG MM

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT**

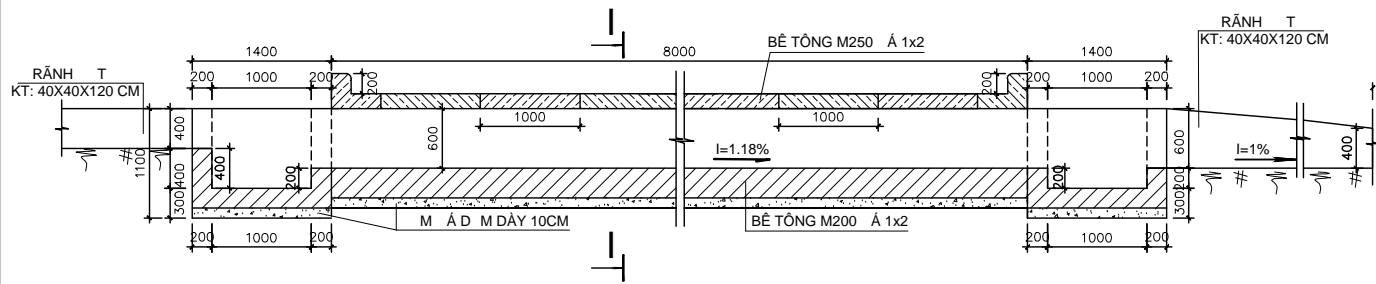
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ**  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

**CỔNG BẢN KT (60X60)CM, L=8M**  
LÝ TRÌNH: KM0+206.82

TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTCC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTCC
----------------	-----------------------------	---------------------------

M T C T I D I N C N G B N K T: 60x60CM, L=8M  
LÝ TRÌNH: KM0+391.71 (TL: 1/50)



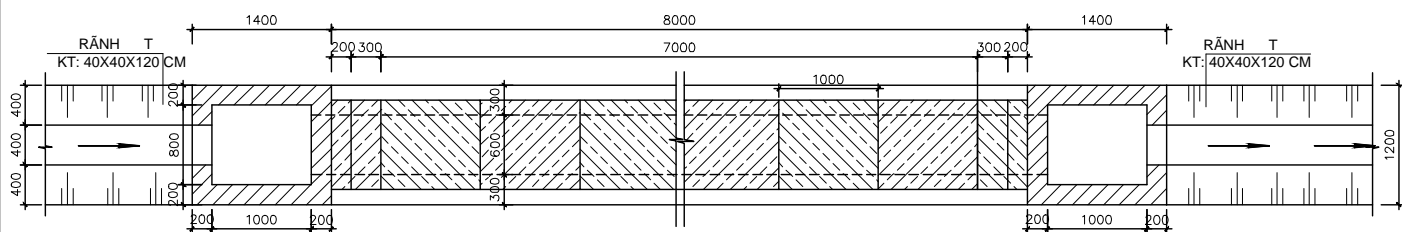
**KHỐI LƯỢNG CÔNG KT: 60x60CM, L=8m**

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỆN GIẢI KHỐI LƯỢNG
<b>KHỐI LƯỢNG CÔNG BẢN KT: 60x60CM, L=8M</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN CÔNG	M3	2,160	0,45*0,3*2*8
2	BÊ TÔNG ĐÁ KIỀNG	M3	1,056	(0,3*0,15+0,15*0,14)*8*2
3	VÁN KHUÔN THÂN CÔNG, ĐÁ KIỀNG	M2	24,000	0,75*8*4
4	BÊ TÔNG MÓNG CÔNG	M3	2,880	1,2*0,3*8
5	ĐỆM MÓNG ĐÁ ĐÀM	M3	0,960	1,2*0,1*8
6	VÁN KHUÔN MÓNG CÔNG	M2	5,520	8*0,3*2+1,2*0,3*2
7	BÊ TÔNG TẤM ĐÀN	M3	2,565	0,9*1*0,15*7+(0,9*0,5+0,2*2*0,9)*2
8	VÁN KHUÔN TẤM ĐÀN	M2	4,850	(0,9+1)*2*0,15*7+(0,9+0,5)*2*0,15+(0,9*0,2+0,2*0,2)*2
9	ĐÀO ĐẤT	M3	14,720	1,6*1,15*8
10	ĐẬP ĐẤT	M3	3,680	14,72-(1,15*1,2*8)

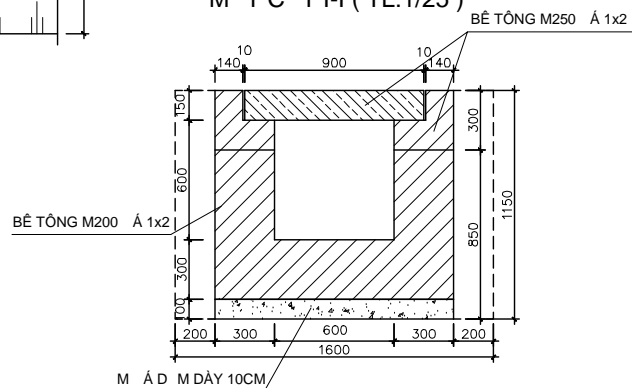
**KHỐI LƯỢNG HỒ GA**

11	BÊ TÔNG THÂN HỒ GA	M3	1,740	(0,8*1,2*2+0,8*1*2)*0,3*2-(0,4*0,4*0,3+0,6*0,6*0,3*3)
12	VÁN KHUÔN THÂN HỒ GA	M2	10,960	(0,8*(1,2+1,4)*2+(0,6+1)*2)*2-(0,4*0,4*2+0,6*0,6*3*2)
11	BÊ TÔNG MÓNG HỒ GA	M3	1,008	1,2*1,4*0,3*2
12	ĐỆM MÓNG ĐÁ ĐÀM	M3	0,336	1,4*1,2*0,1*2
13	VÁN KHUÔN MÓNG HỒ GA	M2	3,120	(1,4+1,2)*0,3*2*2
14	ĐÀO ĐẤT	M3	5,152	1,6*1,4*1,15*2
15	ĐẬP ĐẤT	M3	1,288	5,152-1,2*1,4*1,15*2

M T B N G I D I N C N G B N K T: 60x60CM, L=8M  
LÝ TRÌNH: KM0+391.71 (TL: 1/50)



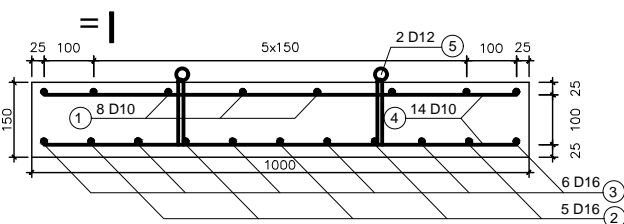
M T C T I-I (TL: 1/25)



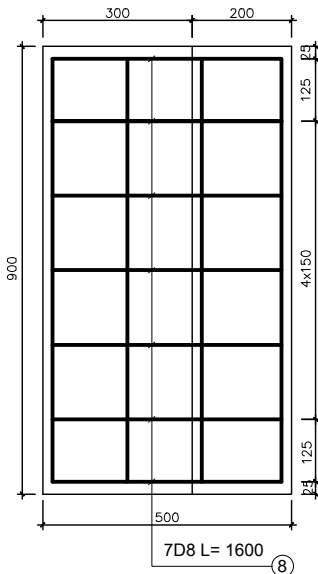
**CHITI TT M AN 1M**

S HI U	NG KÍNH (MM)	S THANH	HÌNH D NG C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	T NG CHI U DÀI (M)	KH IL NG (KG)
①	10	8	850	850	6,80	4,196
②	16	5	100 125 140 400 140 125 100	1130	5,65	8,921
③	16	6	850	850	5,10	8,053
④	10	14	950	950	13,30	8,206
⑤	12	2	125 125 200 150 150	750	1,50	1,332
<b>CHITI T T M AN BIÊN</b>						
⑥	10	4	850	850	3,40	2,098
⑦	12	4	850	850	3,40	3,019
⑧	8	7	150 300 50 100 450	1600	11,20	4,424
<b>À KI NG TÍNH 1 BÊN</b>						
⑨	10	6	7950	7950	47,70	29,431
⑩	8	27	100 255 50 100 255	1120	30,24	11,945

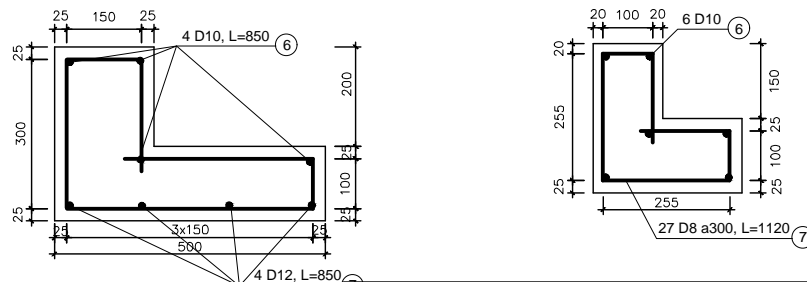
CHITI TT M AN GI A (1/10)



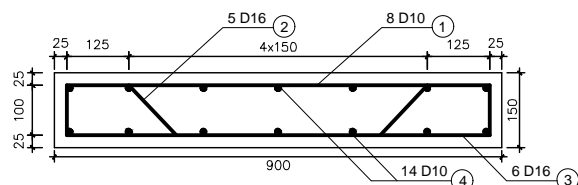
CHITI TT M AN BIÊN (1/10)



CHITI T À KI NG (1/10)



M T C T II-II (1/10)



- THUY T MINH:
- BÊ TÔNG T M AN, À KI NG M250 Á 1x2
  - BÊ TÔNG MÓNG, THÂN M200 Á 1x2
  - L P M Á D M DÂY 10CM
  - C NG B N K T: 60x60CM, CHI U DÀI L=8M
  - KÍCH TH C B N V GHI B NG MM

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT**

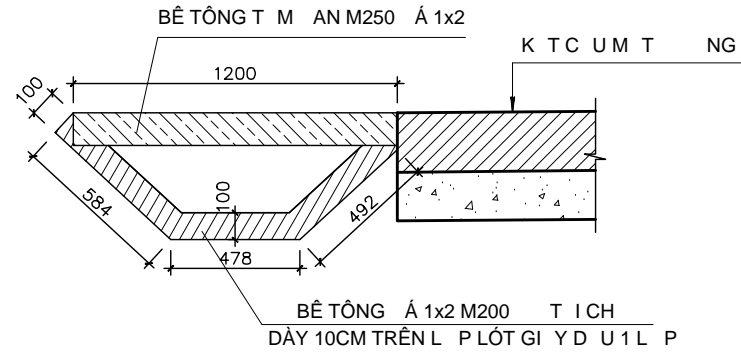
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ**  
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG,  
XÃ ĐẮK HÀ

**CỔNG BẢN KT (60X60)CM, L=8M**  
LÝ TRÌNH: KM0+391.71

TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTCC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTCC
----------------	-----------------------------	---------------------------

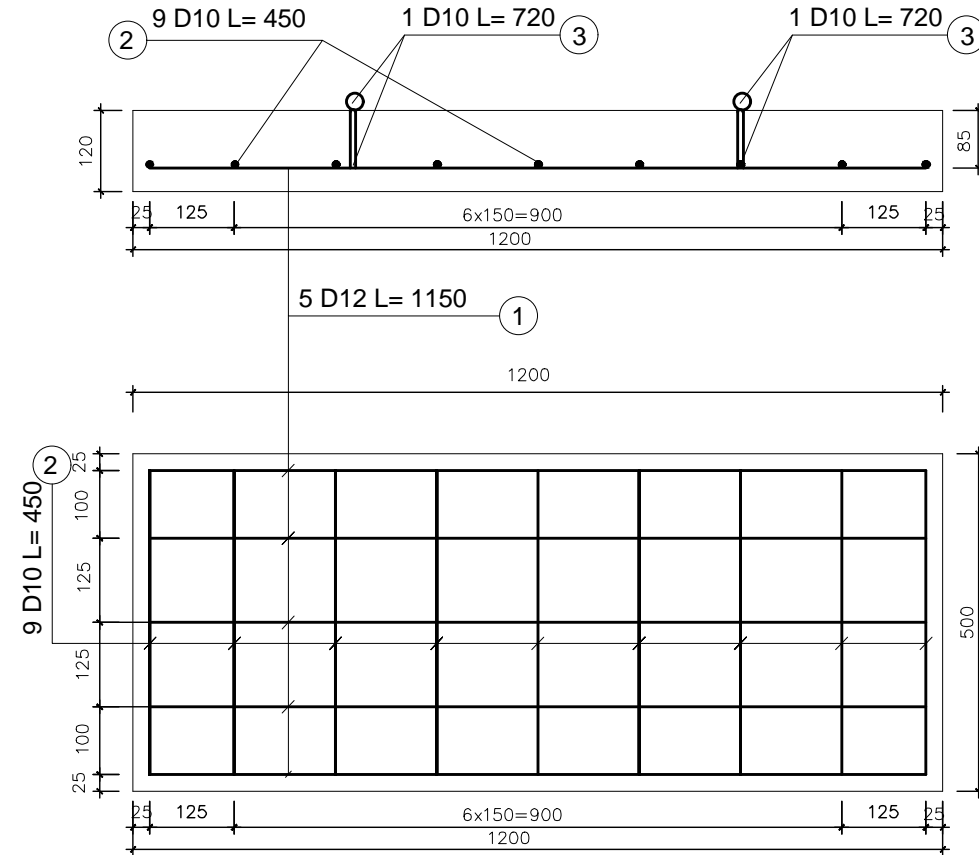
M T C T RÃNH D C KT (40x40x120)CM  
B TRÍ 08 T M AN VÀO NHÀ DÂN ( TL:1/25 )



TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG
<b>KHỐI LƯỢNG RÃNH DỌC KT: (40x40x120)cm, CHIỀU DÀI L=1.383m</b>				
1	BÊ TÔNG THÂN RÃNH DÀY 10CM	M3	214,918	$(0,492+0,478+0,584)*0,1*1383$
2	VÁN KHUÔN RÃNH	M2	71,950	$(0,492+0,478+0,584)*0,1*463$
4	CẮT KHE CO GIÃN RÃNH	M2	71,639	$(0,492+0,478+0,584)*0,1*461$
5	LÓT GIẤY DẦU	M2	2149,182	$(0,492+0,478+0,584)*1383$
6	ĐÀO ĐẤT RÃNH DỌC	M3	214,918	$(0,492+0,478+0,584)*0,1*1383$
7	BÊ TÔNG TẮM ĐAN VÀO NHÀ DÂN	M3	28,800	$1,2*0,5*0,12*400$
8	VÁN KHUÔN TẮM ĐAN	M2	163,200	$(1,2+0,5)*0,12*2*400$

S HI U	NG KÍNH (MM)	S THANH	HÌNH D NG C T THÉP	CHI U DÀI 1 THANH (MM)	T NG CHI U DÀI (M)	KH I L NG (KG)
CHI TI T T M AN VÀO NHÀ DÂN KT:(1,2x0,5x0,12)m						
①	12	5	— 1150 —	1150	5,75	5,106
②	10	9	— 450 —	450	4,05	3,596
③	10	2		720	0,144	0,888

CHI TI T T M AN VÀO NHÀ DÂN  
(TL: 1/10)

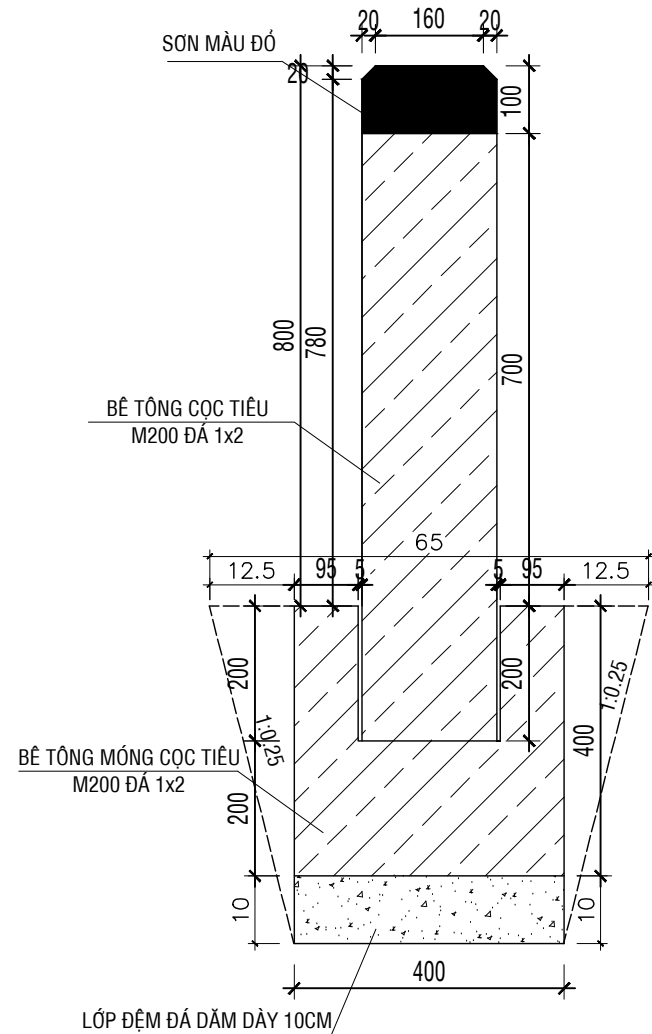


GHI CHÚ:

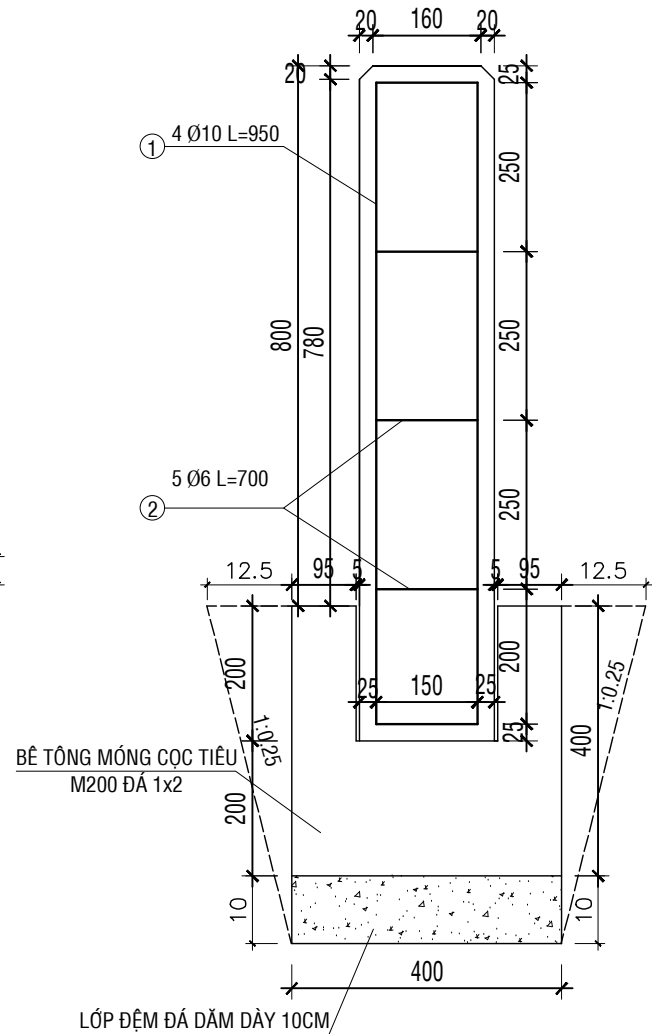
- B TRÍ 08 T M AN QUA RÃNH D C KT (40x40x120)CM LÀM L I VÀO CHO M I H DÃN (T NG 50 H ).
- T M AN BTXM M250 Á 1x2.
- C T KHE CO GIÃN: 3M/1KHE.
- KÍCH TH C B N V GHI B NG MM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT			ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	RÃNH KT (40X40X120)CM CHI TIẾT TẮM ĐAN VÀO NHÀ DÂN		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
TỶ LỆ	1/200	BẢN VẼ KTTC	KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKBVTC	
		HT: 03/2026			

CHI TIẾT CỌC TIÊU  
( TL: 1/10 )

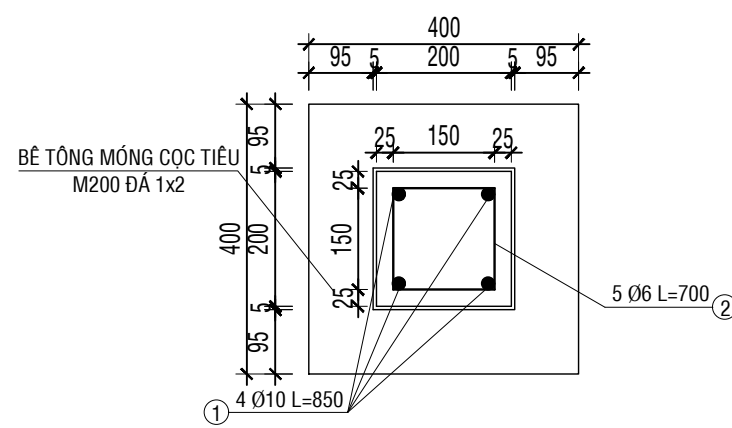
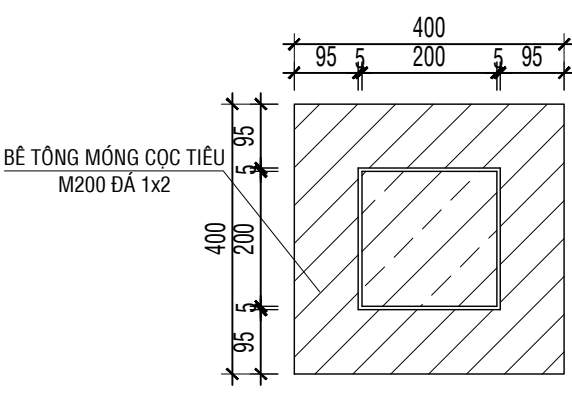


CHI TIẾT CỐT THÉP  
CỌC TIÊU ( TL: 1/10 )



STT	HẠNG MỤC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỌC TIÊU ( TÍNH 1 CỌC )			
1	ĐÀO ĐẤT MÓNG CỌC TIÊU { ((0,4*0,4+0,65*0,65)*0,5/2) }	M3	0,146
2	ĐẤP ĐẤT { (0,4*0,4+0,65*0,65)*0,5/2}-0,4*0,4*0,5 }	M3	0,066
3	BÊ TÔNG MÓNG CỌC TIÊU { (0,4*0,4*0,4-0,2*0,2*0,2) }	M3	0,045
4	BÊ TÔNG CỌC TIÊU { (0,2*0,2*1) }	M3	0,040
5	VÁN KHUÔN MÓNG CỌC TIÊU { (0,4*0,4*4+0,2*0,2*4) }	M2	0,800
6	VÁN KHUÔN CỌC TIÊU { (0,2*1*4) }	M2	0,800
6	ĐỆM MÓNG ĐÁ DẪM DÀY 10CM { (0,4*0,4*0,1) }	M2	0,016

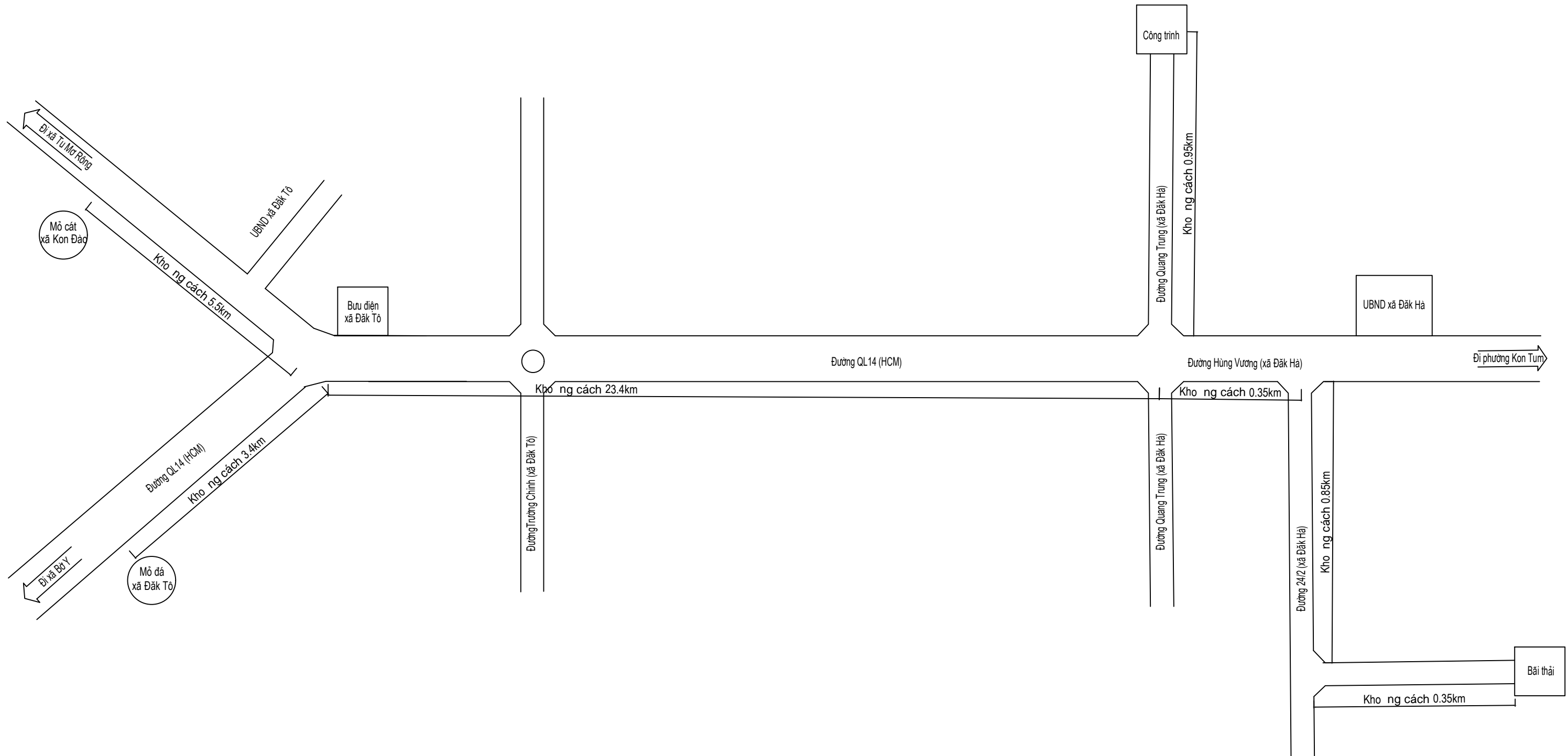
BẢNG TÍNH THỐNG KÊ CỐT THÉP CỌC TIÊU ( TÍNH 1 CỌC )							
SỐ HIỆU	ĐƯỜNG KÍNH (MM)	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC CỐT THÉP	SỐ THANH	TỔNG SỐ THANH	CHIỀU DÀI 1 THANH (MM)	TỔNG CHIỀU DÀI ( M )	TRỌNG LƯỢNG THÉP ( KG )
①	Ø10	————— 950 —————	4	4	950	3,80	2,345
②	Ø6	150 □ 150	5	5	700	3,50	0,777



GHI CHÚ:  
- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ GHI (CM)  
- CHIỀU DÀI THÉP (MM)  
- THÉP DÙNG TIÊU CHUẨN: 1651 - 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT			ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮK HÀ CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐẮK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	CHI TIẾT CỌC TIÊU		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
		TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTT HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC	

# SƠ ĐỒ MỎ VẬT LIỆU VÀ BÃI THẢI



<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN ĐẠT</b>			<b>ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐĂK HÀ</b>		
			CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QUANG TRUNG, XÃ ĐĂK HÀ		
GIÁM ĐỐC		TRẦN VĂN TÍNH	<b>SƠ ĐỒ VẬT LIỆU &amp; BÃI THẢI</b>		
CHỦ TRÌ TK		TRẦN PHÚ KHÁNH			
THIẾT KẾ		TRẦN PHÚ KHÁNH			
KIỂM TRA		TRẦN CAO BẰNG			
	TỶ LỆ 1/200	BẢN VẼ KTTC HT: 03/2026	KÝ HIỆU BẢN VẼ TKBVTC		